

Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

ĐƯỢC CHỌN GIỮA LOÀI NGƯỜI
VÀ CHO LOÀI NGƯỜI (x. Dt, 5.1)

GIÁO SĨ:

Xuất phát từ giáo dân, hiện diện vì giáo dân và cậy dựa vào giáo dân

ĐỂ CÙNG LÀM VINH DANH THIÊN CHÚA

www.conggiaovietnam.net

giasivietnam@gmail.com

Đặc San Điện Tử **Giáo Sĩ Việt Nam** Số 178, Chúa Nhật 26.08.2012

MỤC LỤC

Ơn Gọi Làm Tông Đồ Giáo Dân
Vatican 2

LỜI BAN SỰ SỐNG Lm. Inhaxiô Trần
Ngà

LỜI CHÚA VÀ CÔNG TRÌNH SÁNG TẠO Chuyển ngữ: Thérèse Trần Thiết + Fr. Marie Bảo
Tịnh O.Cist

HỆ LUY Vũ Hữu
Dưỡng

VỢ CHỒNG CÓ ĐƯỢC PHÉP XƯNG TỘI CHUNG KHÔNG ? Lm PX. Ngô Tôn
Huân

XÂY DỰNG MỘT CỘNG ĐOÀN NHÓM NHỎ VỮNG MẠNH Lm. Đan
Vinh

Thuyết biến hóa, tiến hóa và vận mệnh con người Gs. Trần Văn Toàn

Phẩm giá con người trong HUẤN DỤ XÃ HỘI CỦA GIÁO HỘI (1) Tiến sĩ Nguyễn
Học Tập

Vô lý khi xây nhà ga Lm. Minh Anh
chuyển ngữ

Linh mục giáo phận sống chiều kích hôn ước Lm. Micae-Phaolô Trần Minh
Huy, pss

LƯƠNG Y MẤT LƯƠNG TRI Bác sĩ Nguyễn Ý
Đức

Kitô hữu giáo dân trong Cộng đồng Dân Chúa và khía cạnh trần thế của Giáo
hội Gs. Nguyễn Đăng Trúc

Ơn Gọi Làm Tông Đồ Giáo Dân

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II

Sắc Lệnh Về Tông Đồ Giáo Dân

Apostolicam Actuositatem

Prepared for Internet by Vietnamese Missionaries in Asia

Chương I: Ơn Gọi Làm Tông Đồ Giáo Dân

2. Giáo dân tham dự vào sứ mạng của Giáo Hội. Giáo Hội được khai sinh là để làm cho nước Chúa Kitô rộng mở trên khắp hoàn cầu, hầu làm vinh danh Thiên Chúa Cha: tức là làm cho mọi người tham dự vào việc chuộc tội và cứu rỗi ¹, để rồi nhờ họ, toàn thể vũ trụ thực sự được qui hướng về Chúa Kitô. Mọi hoạt động của Nhiệm Thể hướng về mục đích này gọi là việc tông đồ, công việc mà Giáo Hội thực hiện nhờ tất cả các chi thể, tùy theo những cách thức khác nhau. Thật ra ơn gọi làm Kitô hữu tự bản chất cũng là ơn gọi làm tông đồ. Cũng như toàn bộ một cơ thể sống động, ^{2*} không chi thể nào hoàn toàn thụ động, nhưng cũng tham dự vào đời sống và công việc của toàn thân. Cũng thế, trong Nhiệm Thể Chúa Kitô tức Giáo Hội, toàn thân tùy theo công dụng khả năng từng phần tử khiến thân thể này gắn bó và liên kết chặt chẽ với nhau (x. Eph 4,16), đến nỗi chi thể nào không hoạt động đúng tầm mức của mình trong việc tăng triển toàn thân đều bị coi là vô dụng đối với Giáo Hội cũng như với chính mình.

Trong Giáo Hội có nhiều tác vụ khác nhau nhưng đều cùng chung một sứ mệnh. Chúa Kitô đã trao phó cho các Tông Đồ và những người kế vị các ngài nhiệm vụ nhân danh và lấy quyền Người mà giảng dạy, thánh hóa và cai quản. Còn phần giáo dân, vì họ tham dự thực sự vào nhiệm vụ tư tế, tiên tri và vương đế của Chúa Kitô, nên họ chu toàn phần việc của mình trong sứ mệnh của toàn dân. Thiên Chúa trong Giáo Hội và ở giữa trần gian ². Giáo dân thực sự thi hành việc tông đồ bằng công việc của mình để rao giảng Phúc Âm và thánh hóa nhân loại, đem tinh thần Phúc Âm thấm nhuần và hoàn hảo hóa những việc thuộc phạm vi trần thế, sao cho công việc của họ thuộc lãnh vực này làm chứng tỏ tường về Chúa Kitô và góp phần vào việc cứu độ nhân loại. Vì bản chất riêng biệt của người giáo dân là sống giữa đời và làm việc đời nên chính họ được Thiên Chúa mời gọi để một khi tràn đầy tinh thần Kitô giáo, họ làm việc tông đồ giữa đời như men trong bột.

3. Nền tảng của việc tông đồ giáo dân. Giáo dân có bốn phận và quyền làm tông đồ do chính việc kết hợp với Chúa Kitô là Đầu. Họ được chính Chúa chỉ định làm việc tông đồ, vì phép Rửa Tội sát nhập họ vào Nhiệm Thể Chúa Kitô, phép Thêm Sức làm cho họ nên mạnh mẽ nhờ quyền năng của Chúa Thánh Thần. Họ được thánh hiến vào chức vụ tư tế vương giả và dân tộc thánh (x. 1P 2,2-10), hầu trong mọi việc họ dâng những lễ vật thiêng liêng và làm chứng cho Chúa Kitô ở mọi nơi trên hoàn cầu. Đàng khác, đức ái như là linh hồn của tất cả việc tông đồ, được chuyển thông và nuôi dưỡng nhờ các bí tích nhất là bí tích Thánh Thể ³.

Việc tông đồ được thực thi nhờ đức tin, đức cậy, đức ái ^{3*}, là những nhân đức mà Chúa Thánh Thần đổ đầy tâm hồn mọi phần tử của Giáo Hội. Lại nữa, nhờ giới răn tình yêu, giới răn cao thượng nhất của Chúa, mọi tín hữu được thúc đẩy để tìm vinh danh Thiên Chúa bằng cách làm cho nước Ngài trị đến và mưu tìm sự sống đời đời cho mọi người để họ nhận biết một Thiên Chúa chân thật và Đấng Ngài đã sai đến là Chúa Giêsu Kitô (x. Gio 17,3).

Vì vậy hết mọi tín hữu đều có bốn phận rất cao cả là hoạt động để mọi người trên khắp hoàn cầu nhận biết và đón nhận Phúc Âm cứu độ của Chúa.

Để thể hiện việc tông đồ này, Chúa Thánh Thần thánh hóa dân Chúa qua tác vụ và các bí tích. Ngài cũng ban cho các tín hữu những ơn đặc biệt (x. 1Cor 12,7), "phân phát những ơn đó cho mọi người tùy ý Ngài" (1Cor 12,11) để "mỗi người tùy theo ơn đã nhận mà giúp đỡ nhau" và chính họ trở nên như những người quản lý trung tín giữ mọi thứ ơn của Thiên Chúa" (1P 4,10) hầu xây dựng toàn thân trong đức ái (x. Eph 4,16). Do sự đón nhận những đoàn sủng này dầu là những đoàn sủng thông thường, mỗi tín hữu có quyền lợi và bốn phận sử dụng những ơn đó trong Giáo Hội cũng như giữa trần gian để mưu ích cho mọi người và xây dựng Giáo Hội trong tự do của Chúa Thánh Thần, Đấng "muốn thối đâu thì thối" (Gio 3,8) và đồng thời sử dụng trong sự hiệp thông với anh em trong Chúa Kitô, nhất là với các bản tính đích thực và việc sử dụng thích hợp những đoàn sủng đó, không phải để dập tắt Thánh Thần, nhưng để thử nghiệm mọi việc và điều nào tốt thì giữ lấy (x. 1Th 5,12; 19,21) ⁴.

4. Đường lối tu đức của người giáo dân hướng đến việc tông đồ. Vì Chúa Kitô, Đấng được Chúa Cha sai đến, là nguồn mạch nguyên ủy của mọi việc tông đồ trong Giáo Hội, nên hiển nhiên là kết quả phong phú của việc tông đồ giáo dân tùy thuộc ở sự kết hiệp sống động của chính họ với Chúa Kitô, Đấng phán rằng: "Ai ở trong Thầy và Thầy ở trong kẻ ấy,

như vậy mới sinh được nhiều hoa trái vì ngoài Thầy ra các con chẳng làm gì được" (Gio 15,5). Đời sống kết hiệp mật thiết với Chúa Kitô trong Giáo Hội được nuôi dưỡng bằng sự phù giúp thiêng liêng chung cho mọi tín hữu, nhất là bằng việc tham dự tích cực vào Phụng Vụ ⁵. Người giáo dân phải làm thế nào để nhờ những phương tiện ấy mà chu toàn nhiệm vụ trần thế trong những hoàn cảnh thường xuyên của cuộc sống mà vẫn không tách khỏi đời sống mình sự kết hiệp với Chúa Kitô, nhưng càng kết hiệp mật thiết hơn chính khi thi hành công việc của mình theo ý Thiên Chúa. Bằng phương thức này, những người giáo dân phải hăng hái và vui vẻ tiến bước trên đường thánh thiện, với sự khôn ngoan và nhẫn nại, họ cố gắng thắng vượt những khó khăn ⁶. Những việc trong gia đình cũng như những việc ngoài xã hội không được tách rời khỏi động lực siêu nhiên của cuộc sống, theo lời Thánh Tông Đồ: "Hết thầy công việc anh em làm trong lời nói hay việc làm, hãy nhân danh Chúa Giêsu Kitô mà thực hành, nhờ Người để cảm tạ Chúa Cha là Thiên Chúa" (Col 3,17).

Đời sống như thế đòi hỏi việc thực hành liên tục đức tin, đức cậy và đức ái ^{4*}.

Chỉ nhờ ánh sáng đức tin và nhờ suy niệm lời Chúa mỗi người mới có thể nhận ra Chúa trong mọi nơi và mọi lúc, vì trong Ngài "ta sống, ta hoạt động, ta hiện hữu" (CvTđ 17,28). Tìm ý Chúa trong mọi biến cố, thấy Chúa Kitô trong mọi người, dù là kẻ thân hay người lạ, phê phán đúng đắn về ý nghĩa đích thực và giá trị của sự vật trần thế, xét nơi chính nó và xét theo tương quan với cứu cánh của con người.

Những người có đức tin này, trong khi tưởng niệm Thánh Giá và sự Phục Sinh Chúa, họ sống trong niềm hy vọng mạc khải của con cái Thiên Chúa.

Trong lúc đời sống lý hành này, họ được giấu ẩn trong Thiên Chúa cùng với Chúa Kitô và được giải thoát khỏi nô lệ của cái trần thế, đang khi họ tìm kiếm của cải tồn tại vĩnh viễn, với lòng quảng đại họ sẽ hoàn toàn hiến mình để mở rộng nước Thiên Chúa và đem tinh thần Phúc Âm thấm nhập và cải tạo lãnh vực thực tại trần thế. Giữa những cơn thử thách đời này họ tìm thấy sức mạnh trong niềm hy vọng vì họ nghĩ rằng: "Những đau khổ hiện thời chẳng thấm vào đâu so với vinh quang sắp tới sẽ được giải bày cho chúng ta" (Rm 8,18).

Lòng yêu thương phát xuất từ Thiên Chúa thúc đẩy họ làm việc thiện cho hết mọi người, nhất là cho những người có cùng một niềm tin (x. Gal 6,10), từ bỏ "mọi gian ác, mọi lường gạt, giả trá, lòng ghen ghét và mọi lời nói hành" (1P 2,1) và như vậy họ lôi kéo mọi người đến với Chúa Kitô. Hơn nữa tình yêu của Chúa "giải khắp lòng ta do Chúa Thánh Thần đã ban cho ta" (Rm 5,5) làm cho giáo dân có sức biểu lộ thực sự trong đời sống mình tinh thần các mối Phúc Thật. Theo Chúa Giêsu khó nghèo, họ không tuyệt vọng khi thiếu thốn, cũng không kiêu căng khi dư dật. Bắt chước Chúa Kitô khiêm hạ, họ không háo danh (x. Gal 5,26) nhưng chuyên lo làm đẹp lòng Thiên Chúa hơn làm đẹp lòng người ta. Họ luôn sẵn sàng bỏ mọi sự vì Chúa Kitô (x. Lc 14,26), và chịu bách hại vì sự công chính (x. Mt 5,10) vì nhớ lời Chúa: "Nếu ai muốn theo Ta, phải từ bỏ mình, vác thập giá mình mà theo Ta" (Mt 16,24). Sống với nhau trong tình thân hữu của Chúa Kitô, họ sẵn sàng giúp đỡ nhau khi cần thiết.

Nguyên lý đời sống thiêng liêng của mỗi người giáo dân phải mang sắc thái đặc biệt tùy theo bậc sống: đời sống hôn nhân và đời sống gia đình, đời sống độc thân hay góa bụa, trong tình trạng đau yếu, tùy sinh hoạt nghề nghiệp và xã hội. Vậy mỗi người phải phát triển không ngừng những đức tính và tài năng ban cho mình, thích ứng với hoàn cảnh của mỗi đời sống, và biết lợi dụng những ơn huệ Chúa Thánh Thần ban riêng.

Ngoài ra, giáo dân theo ơn gọi của mình, gia nhập vào một trong những hiệp hội hay tu hội được Giáo Hội nhìn nhận, họ cũng cố gắng trung thành thể hiện những đặc tính của đời sống thiêng liêng đó.

Họ cũng nên kính trọng nghề nghiệp chuyên môn, ý nghĩa gia đình và ý nghĩa công dân cũng như những đức tính liên quan tới đời sống xã hội, chẳng hạn sự liêm khiết, tinh thần công bình, lòng thành thực, lòng nhân hậu, lòng quả cảm; không có những đức tính đó, không thể có đời sống Kitô hữu đích thực.

Gương mẫu hoàn hảo của đời sống thiêng liêng và đời sống tông đồ ấy chính là Đức Trinh Nữ Rất Thánh Maria, Nữ Vương các Tông Đồ: khi sống ở trần gian, người đã sống cuộc đời như mọi người, vất vả lo lắng cho gia đình, nhưng luôn luôn kết hợp mật thiết với Con mình và đã cộng tác vào công việc của Đấng Cứu Thế một cách riêng biệt; còn bây giờ, sau khi đã

được đưa lên trời, "với tình yêu thương của người mẹ, Người săn sóc những đứa em của Con Mẹ, đang trên đường lữ hành, gặp nhiều nguy hiểm và thử thách, Người lo lắng cho tới khi họ về tới quê hương hạnh phúc" ⁷. Mọi người hãy hết lòng tôn sùng Mẹ và phó thác đời sống và cả việc tông đồ của mình cho Mẹ coi sóc.

(còn tiếp nhiều kỳ)

Chú Thích:

1 Xem Piô XI, Tđ Rerum Ecclesiae: AAS (1926), trg 65.

2* Là nhiệm thể của Chúa Kitô, Đấng vừa là Linh Mục, vừa là Vua, vừa là ngôn Sứ. Giáo Hội trở thành một cộng đồng tư tế, vương giả và ngôn sứ. Trong đó, có chức linh mục cộng đồng và chức linh mục thừa tác. Chức linh mục thừa tác được dành riêng cho hàng giáo phẩm và cho các ngài quyền tham dự vào chức linh mục của Chúa Kitô trong chức thánh.

Gọi là chức linh mục cộng đồng vì tất cả các tín hữu (giáo dân hay giáo sĩ thuộc hàng giáo phẩm) đều được tham dự vào nhờ phép Rửa Tội. Sự tham dự này cho mọi tín hữu khả năng tự mình dâng lên Chúa lễ tế Thánh Thể, nhờ tay linh mục thừa tác cũng như họ có thể kết hợp với lễ vật hy sinh là Chúa Kitô trong khi rước lễ, và như vậy được dâng chính mình lên như lễ thiêng liêng cho Thiên Chúa. Các tín hữu cũng tham dự quyền vương giả của Chúa Kitô nhờ phép Rửa Tội và Thêm Sức. Quyền vương giả cho họ sức mạnh tinh thần để chế ngự bản tính riêng của họ, bắt nó từng phục quyền bính Thiên Chúa để chinh phục mọi người cho Nước Trời và chiếu sáng tinh thần Phúc Âm trong lãnh vực trần thế.

Sau cùng, các tín hữu cũng tham dự quyền ngôn sứ. Mọi tín hữu có quyền làm chứng cho Chúa Kitô bằng lời nói và bằng chính đời sống Kitô hữu.

2 Xem CĐ Vat. II. Hiến Chế tín lý về Giáo Hội số 31: AAS 57 (1965), trg 37.

3 Xem n.v.t. số 33, trg 39; x. thêm số 10, trg 14.

3* Đối với giáo dân, việc tông đồ là bốn phận thiết thực phát sinh do đòi hỏi ơn gọi Kitô hữu. Bốn phận tông đồ này không tùy thuộc những hoàn cảnh như thiếu linh mục hay tình trạng xã hội đang mất đạo, mặc dầu những hoàn cảnh đó có thể khiến cho hoạt động tông đồ giáo dân khẩn thiết hơn.

Ơn gọi làm tông đồ phát sinh từ bí tích Tựa Tội và Thêm Sức; và do đức ái mà Chúa Thánh Thần đổ tràn trong tâm hồn, các tín hữu được thúc đẩy giúp mọi người tham dự vào cuộc sống của Thiên Chúa.

Để thực thi việc tông đồ này, người tín hữu dựa vào ân sủng của các bí tích mà họ đã lãnh nhận cũng như vào các đoàn sủng ban cho mỗi người, vì mưu ích cho toàn thể Giáo Hội. Các đoàn sủng có thể là khác thường như ơn nói tiếng lạ hay ơn nói tiên tri, hoặc thông thường như sự trực giác các chân lý của Chúa hay tài năng khôn ngoan để hướng dẫn các linh hồn.

4 Xem n.v.t. số 12, trg 16.

5 Xem CĐ Vat. II Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh ch I số 11: AAS 56 (1964) trg 102-103.

6 Xem CĐ Vat. II Hiến Chế tín lý về Giáo Hội số 32: AAS 57 (1965) trg 38: x. thêm số 40-41, trg 45-47.

4* Ở đây, Sắc Lệnh đã đưa ra những nguyên tắc để huấn luyện đời sống tinh thần và cá nhân của các giáo dân làm việc tông đồ:

- Hiệp nhất với Chúa Kitô, nguồn mạch và nguyên nhân việc tông đồ của Giáo Hội; thánh hóa đời sống gia đình: thánh hóa những lo âu trần thế hay phạm tục. Mọi sự đều có giá trị riêng của nó và đời sống đạo đức của giáo dân đời họ không được khinh chê những thứ đó.

- Suy gẫm lời Chúa và bác ái với tha nhân là những nhân đức sẽ đem lại kết quả phong

phú cho việc tông đồ giáo dân.

- Ngoài những nhân đức chung nói trên, phải thêm những nhân đức riêng biệt do hoàn cảnh sống của mỗi người: đời sống vợ chồng gia đình, độc thân hay góa bụa, tình trạng ốm đau...

7 Xem n.v.t. số 62, trg 63; x. thêm số 65, trg 64-65.

VỀ MỤC LỤC

LỜI BAN SỰ SỐNG

(Suy niệm Tin Mừng Gioan (6, 60-69) trích đọc vào Chúa Nhật 21 thường niên)

Bảo rằng lương thực hằng ngày như cơm, như bánh có thể mang lại cho con người sự sống tạm bợ đời này là điều dễ chấp nhận, vì rõ ràng nhờ cơm bánh mà chúng ta có thêm sức mạnh để lao động hằng ngày.

Bảo rằng thuốc men và các chất bổ dưỡng làm gia tăng sinh lực cho con người thì cũng dễ hiểu thôi, vì chúng ta có thể cảm nhận hiệu quả ấy trước mắt.

Thế nhưng Lời tuyên xưng của thánh Phê-rô trong Tin Mừng hôm nay: "*Thầy có những lời đem lại sự sống đời đời*" là những lời khó thuyết phục, vì lời nói thoảng bay trong gió rồi mất hút trong không gian, chứ có phải là lương thực, là thuốc men đâu mà đem lại sự sống đời đời.

Tuy nhiên, Lời Thiên Chúa thực sự là những Lời quyền năng, có sức sáng tạo và mang lại sự sống cho muôn vật muôn loài.

Thiên Chúa dùng Lời để tác tạo vũ trụ và thông ban sự sống.

Từ nguyên thủy, khi tất cả còn hư vô trống rỗng, Thiên Chúa đã dùng Lời để tác thành vũ trụ và sáng tạo muôn loài. Mọi sự sống trong hoàn vũ, từ sự sống của các loài sinh vật đơn giản cho đến sự sống của loài người đều do Lời Chúa tác thành.

Sáng thế ký chương I viết:

Thiên Chúa phán: "*Nước phải sinh ra đầy dẫy những sinh vật lúc nhúc, ... liền có như vậy.*"

Thiên Chúa phán: "*Đất phải sinh ra các sinh vật tùy theo loại: gia súc, loài bò sát và dã thú tùy theo loại.*" Liền có như vậy.

Thiên Chúa phán: "*Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta...*" Và từ Lời thần thiêng đó, con người đã được tạo thành và được thông ban sự sống. (Sáng Thế 1, 20.24.26)

Lời Chúa có sức mạnh vạn năng

Khi xuống thế làm người, Chúa Giê-su cũng đã dùng lời quyền năng của Người mà trục xuất ma quỷ ra khỏi những người bị ám hại (Mc 5,8), khiến cho bão tố dữ dội phải lặng yên (Mác cô 4, 39)...

Lời Chúa hồi sinh kẻ chết

Chúa Giê-su cũng dùng Lời thần thiêng của mình để phục hồi sự sống cho những người đã

chết.

Hôm ấy, khi Chúa Giê-su thấy người ta khiêng cậu con trai duy nhất của một bà goá ở thành Na-im đi chôn, người mẹ theo sau xác con gào khóc thảm thiết. Động lòng thương, Chúa truyền cho người khiêng đứng lại và Người dùng Lời của mình ban lại sự sống cho người thanh niên: *"Hỡi thanh niên, Ta truyền cho anh hãy chỗi dậy"* (Lc 7,14), lập tức người chết được hồi sinh.

Rồi đến lượt La-da-rô đã chết đến bốn ngày, xác đã nặng mùi, thế mà Chúa Giê-su cũng chỉ dùng Lời của mình ban lại sự sống cho anh. Chúa truyền phán: *"La-da-rô, hãy ra ngoài!"*. Vừa nghe lời quyền năng đó, người chết đội mồ sống lại. (Gioan 11, 43)

Thế thì rõ ràng là Chúa Giê-su có những Lời truyền ban sự sống, nhưng không chỉ thông ban sự sống sinh vật tạm thời mà còn đem lại sự sống vĩnh cửu trên thiên quốc.

Khi giảng tại Hội Đường Ca-phác-na-um, Chúa Giê-su khẳng định Người chính là Bánh hằng sống, ai ăn thịt và uống máu Người sẽ được sống đời đời. Lời đó khiến dân chúng và các môn đệ bị sốc, không chấp nhận và lần lượt bỏ đi. Dầu vậy, thánh Phê-rô vẫn kiên vững tuyên xưng: *"Thưa Thầy, bỏ Thầy thì chúng con biết đến với ai? Thầy mới có những lời đem lại sự sống đời đời."* (Gioan 6, 68)

Nếu hôm nay trên thị trường có thuốc trường sinh, chắc chắn sẽ có nhiều người xô đẩy nhau quyết tìm mua bằng mọi giá. Thế mà nay Chúa Giê-su tặng ban miễn phí những Lời đem lại sự sống đời đời cho nhận loại, lẽ nào chúng ta lại thờ ơ.

Vậy thì cùng với thánh Phê-rô, chúng ta hãy tuyên xưng với tất cả lòng tin : *"Thưa Thầy, bỏ Thầy thì chúng con biết đến với ai? Thầy mới có những lời đem lại sự sống đời đời"*.

Cùng với Mẹ Maria là Đấng hằng ghi nhớ và suy niệm Lời Chúa trong lòng, chúng ta hãy hấp thụ Lời Chúa vào tâm hồn, để Lời Chúa sinh hoa kết quả trong cuộc sống hằng ngày, nhờ đó mỗi người chúng ta được hưởng sự sống hoan lạc đời này và sự sống vĩnh cửu mai sau.

Linh Mục Inhaxiô Trần Ngà

VỀ MỤC LỤC

LỜI CHÚA VÀ CÔNG TRÌNH SÁNG TẠO

Lời Mời gọi của HĐGMVN:

Giáo Hội tại Việt Nam phải "phát động chương trình mỗi gia đình một cuốn Kinh Thánh được đặt nơi xứng hợp, cổ võ đọc và cầu nguyện với Lời Chúa", khuyến khích học thuộc lòng những đoạn Kinh Thánh cốt yếu. Mọi thành phần Dân Chúa, giáo dân, chủng sinh, tu sĩ và các mục tử, cần tập thói quen đọc và suy niệm Lời Chúa hằng ngày, đặc biệt theo phương thức *Lectio divina*. (Thư Chung của HĐGMVN, ngày 1.5.2011, số 11)

Xin giới thiệu cho nhiều người thân tham gia Gia Đình Lectio Divina Lecdiv@gmail.com để có thể hiệp thông với nhau trong đời sống cầu nguyện và cùng giúp nhau thực hành "điều cần thiết nhất trong mọi điều cần thiết". Đan viện Xitô Thánh Mẫu Tâm Mỹ Ca, Nha Trang, sẽ cầu nguyện lâu dài cho tất cả những ai trung thành thực hành và cổ võ việc thực hành Lectio divina.

Mọi thắc mắc về Lectio divina, xin gửi email cho cha Bảo Tịnh, O.Cist fr.baotinh@yahoo.fr

Tác Phẩm: MỘT VỊ THIÊN CHÚA NGỎ LỜI!

Thiên Chúa tỏ mình cho con người thế nào?

Chuyển ngữ:

Thérèse Trần Thiết

Fr. Marie Bảo Tịnh O.Cist

Nguyên tác:

Michel HUBAUT

UN DIEU QUI PARLE!

Comment Dieu se révèle-t-il à l'homme?

Chương 4: LỜI CHÚA VÀ CÔNG TRÌNH SÁNG TẠO

Từ Thiên Chúa giải thoát hay Thiên Chúa tác tạo

Trong lịch sử mạc khải Kinh Thánh, ban đầu, Thiên Chúa đã được hiểu và khẩn cầu như vị "*Thiên Chúa của cha ông chúng tôi*", vị Chúa của một chi tộc, nhất là sau cuộc xuất hành, như vị Chúa cứu tinh, Đấng giải thoát dân Ít-ra-en khỏi ách nô lệ và ký kết giao ước với dân tộc ấy.

Niềm tin vào Thiên Chúa tác tạo vũ trụ chỉ trở thành một khẳng định mạnh mẽ khi dân bị lưu đầy (thế kỷ thứ 6 trước công nguyên) trong thời gian này dân Giao Ước phải chung đụng với nhiều thần linh và huyền thoại của xứ Ba-by-lon. Cuộc va chạm văn hóa này đã khiến các tác giả được linh hứng xác định niềm tin của dân Ít-ra-en vào một Thiên Chúa tác tạo vũ trụ vạn vật.

Những tường thuật về việc sáng tạo trong sách Sáng Thế được viết vào thời kỳ này, thường thuật cổ xưa nhất về việc tạo dựng con người, cặp vợ chồng đầu tiên, bởi một Thiên Chúa thợ gốm (St 2, 4-25), và tường thuật của nhóm tư tế về việc sáng tạo vũ trụ trong bảy ngày, đã có chút sắc thái thiêng liêng hơn, vì Thiên Chúa sáng tạo tất cả bằng lời của Người: "Chúa phán".

Nếu những từ vựng và hình ảnh của các tác giả Kinh Thánh hầu hết đều vay mượn từ thuyết nguồn gốc vũ trụ của miền Cận Đông, thì trái lại, niềm tin của dân Do-thái luôn nhất thiết gạt bỏ mọi dấu vết đa thần. Thiên Chúa là "độc nhất". Người không tranh chấp với một thần linh nào là nguồn cội của vật chất và của sự dữ, giống như một số huyền thoại của các dân ngoại thường trình bày.

Trong một tường thuật được lọc luyện kỹ càng hơn, các tác giả được linh hứng đã mô tả toàn thể vũ trụ như kết quả của một Lời tác tạo:

"Thiên Chúa phán: "Phải có ánh sáng." Liền có ánh sáng. Thiên Chúa thấy rằng ánh sáng tốt đẹp. Thiên Chúa phân rẽ ánh sáng và bóng tối. Thiên Chúa gọi ánh sáng là "ngày", bóng tối là "đêm"" (St 1, 1 tt).

Chúng ta ghi nhận sự tương đồng của hai động từ *tác tạo* và *nói*. Thiên Chúa tác tạo bằng Lời của Người, "lời" luôn kiện toàn tất cả những gì được nói ra:

"Chúa truyền lệnh khiến bùng lên bão táp, lớp sóng xô cuộn cuộn dập dồn" (Tv 107, 25).

Hơn nữa, ngay từ khởi đầu, *Lời tác tạo* đã được liên kết với Thần Khí. Lời Người là Thần Khí và sự Sống. Lời đó của Thiên Chúa là chính *hơi thở* từ miệng Người, chuyển đạt chính sự sống của Người.

*"Một lời Chúa phán làm ra chín tầng trời,
một hơi Chúa thổi tạo thành muôn tinh tú (...)
Vì Người đã phán, và muôn loài xuất hiện,*

*Người ra lệnh truyền, tất cả được dựng nên”
(Tv 33, 6-9)*

*“Chúa phán một lời là băng giải tuyết tan,
thổi gió lên nước liền tuôn chảy” (Tv 147, 18).*

Thiên Chúa Cứu tinh của Ít-ra-en và Thiên Chúa tác tạo đúng là Thiên Chúa duy nhất, chúa tể của lịch sử và vũ trụ vạn vật:

“Quả thế, Đấng cùng người sánh duyên cầm sắt chính là Đấng đã tác thành người ” (Is 54, 5).

“Mọi việc Đức Chúa làm đều hoàn toàn tốt đẹp, mỗi mệnh lệnh Người ban sẽ được thi hành đúng thời đúng lúc (...). Người chỉ phán một lời là nước dồn thành khối, Người chỉ nói một câu là nước trữ vào bồn. Người vừa ra lệnh, mọi sự tiến hành như Người muốn; cũng không ai cản nổi công trình cứu độ của Người. Công việc của phàm nhân tất cả đều diễn ra trước mặt Người, lẫn tránh sao cho Người khỏi thấy là chuyện không thể được. Từ muôn thuở cho đến muôn đời Người nhìn thấy tất cả. Chẳng có chi kỳ lạ trước mặt Người. Không có lý do gì để hỏi: "Chuyện gì thế?" và "Sao lại xảy ra?" Bất cứ cái gì được dựng nên cũng đều có công dụng” (Hc 39, 16-21).

Mỗi vật thụ tạo kiện toàn sứ mạng của mình theo Lời của Chúa. Nếu Lời thiêng liêng, lời tác tạo của Chúa vô hình, thì nó đã được biểu lộ trong *kết quả tạo dựng* của nó. Điều này cắt nghĩa tại sao người Do-thái xem “tiếng sấm” như biểu tượng cho “tiếng Chúa”.

“Hãy lắng nghe tiếng Người gầm thét và tiếng Người mở miệng thì thầm (...). Thiên Chúa cho nổi sấm mà loan báo những kỳ công, Người thực hiện những việc lớn lao ta không hiểu thấu. Người ra lệnh cho tuyết: "Sa xuống đất đi!" Rồi bảo với mưa rào: "Rơi cho nặng hạt!" (G 37, 2-13)^[1];

Người nam và người nữ, được tạo dựng làm đôi tác của Chúa

Chính Thần Khí tác tạo, hơi thở sống động, hơi thở của sự sống, chính sự sống thánh thiêng ấy của Người, mà Người đã chuyển đạt cách đặc biệt cho A-đam. Thực ra các tác giả Kinh Thánh muốn xem con người như thành quả của một quyết định đặc biệt trong kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa: *“Ta hãy tạo dựng con người theo hình ảnh của Ta”*. Một vật thụ tạo khác biệt với các động vật. Thiên Chúa dựng nên con người như những đối tác có trách nhiệm để đối thoại được với họ. Nhờ ân huệ của lời và của Thần Khí, Thiên Chúa cho họ đi vào tương quan với Người. Như thế trong bản đại hòa tấu giữa muôn loài khác biệt này, *con người*, kẻ xuất hiện sau cùng, có một vị trí riêng biệt.

Với người Do-thái, “A-đam” mang một ý nghĩa cộng đồng. Có nghĩa là “người”. Chất liệu được dùng để tạo dựng nên thân xác (*bâsâr*) của người là đất sét^[2].

“Đức Chúa là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con người trở nên một sinh vật” (St 2, 7).

Thân xác này bất động bao lâu Thiên Chúa chưa thổi hơi (*ruah*) của Người để từ đó nảy sinh sự sống (*néphesh*).

“Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ” (St 1, 27).

Hữu thể bằng đất sét, loài người gồm Nam và Nữ. Con người phải có hai giới tính để trở thành hình ảnh của Thiên Chúa. Nó phải sai mẫn để sinh sản ra những con người đồng loại khác. Nếu không, một ngày nào đó, sự sống đã được ban tặng sẽ cùng nó biến mất. Nó phải sinh sản ra đầy mặt đất này. Sự khác biệt giữa người nam và người nữ là do ý muốn của Chúa, không phải chỉ để sinh sản ra con người đồng loại, vì việc này không được dành cho phái Nam, mà nhất là để trở thành một hữu thể của đối thoại. Con người chỉ có thể sống và trưởng thành được trong tương quan, giống hình ảnh Đấng tạo dựng ra nó.

Kinh Thánh không nói tại sao, trong sự tự do diệu vợi của Người, Thiên Chúa đã dựng nên vũ trụ và con người, nhưng các tác giả Kinh Thánh, được Thần Khí linh hứng, luôn đặt vũ trụ vạn vật vào trong một lịch sử, đó là lịch sử ơn cứu độ. Toàn thể vạn vật được coi như giai đoạn đầu trong kế hoạch tình thương của Chúa. Mỗi vật thụ tạo đều có cùng đích của nó. Nếu Thiên

Chúa “kêu gọi” nước hay bầu trời với các vì tinh tú, cũng là để chúng phục vụ con người. Trọn bài tường thuật về việc tạo dựng của Thiên Chúa đều hướng về con người.

Còn con người, được tác tạo giống hình ảnh Thiên Chúa vì một lý do khác, đó là để chế ngự không gian và mang trách nhiệm đối với mọi sinh vật khác. Con người có trách nhiệm đối với sự sống trong vũ trụ. Đây mới là vai trò chính của con người trên địa cầu này.

*"Chúa cho con người chẳng thua kém thần linh là mấy,
ban vinh quang danh dự làm mũ triều thiên,
cho làm chủ công trình tay Chúa sáng tạo,
đặt muôn loài muôn sự dưới chân" (Tv 8, 6-7).*

Vạn vật cũng là một lời cho tương lai, một lời hứa cho sự sống:

"Thiên Chúa ban phúc lành cho họ, và Thiên Chúa phán với họ: "Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất, và thống trị mặt đất. Hãy làm bá chủ cá biển, chim trời, và mọi giống vật bò trên mặt đất." Thiên Chúa phán: "Đây Ta ban cho các người mọi thứ cỏ mang hạt giống trên khắp mặt đất (...). Thiên Chúa thấy mọi sự Người đã làm ra quả là rất tốt đẹp! Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ sáu" (St 1, 28-31).

Như thế, Kinh Thánh không định nghĩa con người, nhưng đặt cho con người một vị trí đối với Thiên Chúa, đối với vũ trụ và với anh em đồng loại. Chính bởi phẩm chất tương quan của mình, mà hữu thể người trở nên hình ảnh của Chúa, cùng đích nó phải nhắm tới.

Kinh Thánh nhấn mạnh việc Thiên Chúa ngắm nhìn muôn loài thụ tạo và cảm nhận được một niềm vui lớn lao. Tác giả sách Sáng Thế đã lặp lại bảy lần: *Thiên Chúa thấy thế là tốt đẹp*. Và việc tạo dựng con người còn tăng niềm vui ấy lên gấp bội. Người thấy kết quả công trình sáng tạo vũ trụ của mình là *tốt đẹp*, đến lượt con người, Thiên Chúa đã cho là *rất tốt đẹp*.

"Lạy Thượng Đế của bậc tổ tiên, lạy Đức Chúa từ bi lân tuất, Chúa dùng lời Chúa mà tác thành vạn vật dùng sự khôn ngoan Chúa mà cấu tạo con người, để con người làm chủ mọi loài Chúa dựng nên" (Kn 9, 1-2).

Trong Kinh Thánh, Thiên Chúa sáng tạo là nguồn gốc duy nhất của thế giới vạn vật, mà không lẫn lộn với vật thụ tạo. Người là cội nguồn của sự sống. Ta không hề thấy dấu vết thuyết phiếm thần trong Sách Thánh.

*"Lạy Chúa, muôn loài ngược mắt trông lên Chúa,
và chính Người đứng bữa cho ăn.*

*Khi Người rộng mở tay ban,
là bao sinh vật muôn vàn thoả thuê" (Tv 145, 15-16).*

Người nam và người nữ được hợp tác với quyền năng tác tạo của Chúa, dù không phải là thần thiêng. Thiên Chúa không ganh tỵ với chức năng ấy của con người, bởi chính Người đã trao ban sứ vụ ấy cho họ: Người còn mời con người “đặt tên” cho mọi loài cây cỏ và động vật, để nhấn mạnh vai trò quản lý của họ trên vạn vật. Chính vì hai động từ *thống trị* và *phục tùng* này mà đôi khi người ta gán cho Do-thái-Ki-tô giáo trách nhiệm về thái độ “cướp bóc” của con người đối với thiên nhiên.

Chắc hẳn chúng ta phải công nhận rằng các tín hữu Tây Phương đã cố võ một cái nhìn quá chú trọng vào con người, tách con người ra khỏi toàn thể vạn vật. Nhưng dù sao, lời mời gọi “phục tùng” và “thống trị” địa cầu không có nghĩa là có quyền khai thác bừa bãi mọi tài nguyên của trái đất, nhưng là phải biết khắc phục và qui hướng chúng. Với những kỹ thuật hiện đại, con người càng có thể khắc phục thiên nhiên, thì đồng thời càng phải biết đảm bảo sự chế ngự chính khả năng của mình, để không phải nhường bước trước tất cả những gì là thái quá hay bất cập.

Chúng ta không phải là những “chủ nhân” của trái đất, mà là người “làm vườn” của địa cầu, những người làm vườn có óc sáng tạo và trách nhiệm, với sứ vụ tổ chức, qui hướng vạn vật tới sự thể hiện cùng đích của chúng: “Trời mới và đất mới”, tặng phẩm cuối cùng này của Thiên Chúa sẽ trọng thưởng cho mọi lao công của chúng ta hôm nay.

Ta còn thấy đối với tác giả Kinh Thánh, Thiên Chúa cũng là chủ lịch sử. Trong Sách Thánh, ta thường thấy Thiên Chúa can thiệp vào hầu hết mọi biến cố. Nên phải cần có thời gian để ta khám phá ra rằng con người không phải là những “con rối” do Thiên Chúa giật dây, như trong một màn biểu diễn “múa rối”! Nhưng Thiên Chúa luôn để cho vật thụ tạo của Người, nhất là con người, một không gian sáng tạo, vì Chúa luôn tôn trọng tự do của chúng ta.

Sáng tạo, một động tác thường hằng

Ta đọc trong sách Sáng Thế: *"Lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo trời đất"*. Mới đọc lên ta tưởng như việc sáng tạo đã hoàn tất, Thiên Chúa không còn phải bận tâm gì đến vật thụ tạo của Người nữa. Lỗi nhìn này đúng là không tôn trọng mầu nhiệm Thiên Chúa, như Người đã tự tỏ mình. Chính Thầy Giê-su cũng đặt sứ vụ của mình trong sự tiếp nối kế hoạch sáng tạo của Cha: *"Cho đến nay, Cha tôi vẫn làm việc, thì tôi cũng làm việc"* (Ga 5, 17).

Động tác sáng tạo của Thiên Chúa không phải là một động tác đóng khung trong thời gian, trong quá khứ, từ một cái "búng tay" khởi đầu mà người ta có thể nhận diện thể giới hôm nay so với tình trạng hỗn mang ban đầu, theo quá trình tiến hóa của vũ trụ. Đối với tác giả Kinh Thánh, "lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo" không đẩy lùi Thiên Chúa vào một quá khứ xa vời, mà ý muốn nói *lúc khởi đầu* của mọi sự, mọi sự cho hôm nay cũng như mọi sự đã qua.

"Cỏ héo, hoa tàn, nhưng lời của Thiên Chúa chúng ta đời đời bền vững" (Is 40, 8).

Sự sáng tạo là một động tác thường hằng. Lời của Chúa giữ chúng ta trong sự hiện hữu. Toàn thể vũ trụ chỉ có thể tiếp tục tồn tại, có được sự hài hòa trong "hơi thở của Chúa", "Lời sống động" của Người luôn luôn sinh động. Không ngừng tiếp tục điều hành mọi tinh tú trên trời, cũng như nước từ vực thẳm và toàn thể các hiện tượng trong thiên nhiên.

*Người tống đạt lệnh truyền xuống đất,
lời phán ra hoả tốc chạy đi.*

*Tuyết tựa lông chiên, Chúa trải dài,
sương giá như tro, Người rải rắc.*

*Làm mưa đá, Chúa tung từng miếng nhỏ,
chịu nổi làm sao giá lạnh của Người!*

*Chúa phán một lời là băng giải tuyết tan,
thổi gió lên nước liền tuôn chảy.*

*Chúa bày tỏ lời Người cho nhà Gia-cóp,
chiếu chỉ luật điều cho Ít-ra-en"*

(Tv 147, 15-19; x. G 37, 5-13)

Nhưng, nhất là Lời ấy còn là lương thực hằng ngày của con người. Chính Lời ấy gìn giữ con người trong sự sống.

"Người đã bắt anh (em) phải cùng cực, phải đói... ngõ hầu làm cho anh (em) nhận biết rằng người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn sống nhờ mọi lời miệng Đức Chúa phán ra" (Đnl 8, 3).

"Không phải hoa trái nuôi dưỡng người ta, nhưng lời Người mới giữ gìn chăm sóc những ai hằng tin tưởng vào Người" (Kn 16, 26).

Nhờ hơi thở của Lời mà Thiên Chúa thực hiện kế hoạch tình thương cho dân Người. Lời luôn thực hiện những gì do Lời loan báo, từ những biến cố lịch sử, mọi thực tại trong vũ trụ, đến việc kiện toàn kế hoạch cứu rỗi. Lời tiếp cận với dân như một sứ giả linh động.

"Chúa Thượng đã gửi một lời đến Gia-cóp, lời ấy rơi xuống Ít-ra-en" (Is 9, 7).

"Trong mọi lời tốt lành Đức Chúa đã phán với nhà Ít-ra-en, không một lời nào ra vô hiệu: mọi lời đều ứng nghiệm" (Gs 21, 45).

"Có lời Đức Chúa phán với tôi rằng: "Giê-rê-mi-a, người thấy gì?" Tôi thưa: "Tôi thấy một nhánh "cây canh thức". Đức Chúa liền phán với tôi: "Người thấy đúng, vì Ta đang canh thức để thi hành lời Ta" (Gr 1, 11-12).

Con người, thợ làm vườn chứ không làm chủ vũ trụ vạn vật

Trong cái hôm nay của Thiên Chúa, động tác sáng tạo là thường hằng và sinh động luôn vượt trên thời gian. Thiên Chúa đã không muốn tạo dựng một vũ trụ hoàn tất, mà tiếp tục mời gọi sự tự do của chúng ta cộng tác, ngay bây giờ, với công việc sáng tạo và cùng Người kết thúc công trình tác tạo còn dở dang này.

Một phần nào, đó chẳng phải là ý nghĩa một số dụ ngôn của Đức Ki-tô, khi nói về một ông chủ trước khi đi xa, trao của cải cho những người giúp việc, để lúc trở về “gọi họ tính sổ” đó sao? (Mt 21, 33). Từ đó ta có thể nhận ra thánh ý Thiên Chúa tạo hóa, vì nâng đỡ vật thụ tạo mà chấp nhận bị lu mờ trước quyền tự do của các loài thụ tạo của mình. Và đáng về bên ngoài như “rút lui” kia, đã chẳng là dấu chứng Người đã trân trọng con người, tin rằng nó có thể quản lý tốt mọi vật để đưa chúng đến kiện toàn đó sao? Như dụ ngôn về các nén bạc gợi ý, con người phải có khả năng thẩm định giữa nhu cầu chấp nhận rủi ro để thăng tiến và giữ nguyên tắc để đề phòng.

Các tác giả Kinh Thánh không tìm cách mô tả màu nhiệm của động tác sáng tạo – thế giới vạn vật tiến hóa thế nào, là phần việc của nghiên cứu khoa học – nhưng họ đặt con người vào giữa kế hoạch vĩ đại của Thiên Chúa tạo hóa. Ngoài một số người Mỹ theo chủ thuyết cơ bản, ngày nay vẫn tin rằng thế giới đã được tạo dựng trong bảy ngày, rằng người nam đầu tiên đã được hạ sinh bởi một người nữ!

Nếu con người được dựng nên giống hình ảnh Thiên Chúa, tất nhiên con người cũng được thông dự vào quyền năng tác tạo của Người. Và mọi thành tựu của chúng ta chỉ có thể làm Thiên Chúa hoan hỷ, với điều kiện duy nhất là những thành tựu kia phải hợp tác vào sự kiện toàn kế hoạch yêu thương của Người. Vì qua Lời Chúa được linh hứng cho con người, Người tự biểu lộ và đồng thời biểu lộ căn tính cũng như cùng đích của con người. Lời Chúa không phải là một thứ luật độc đoán, nhưng là một khuôn thước cho sự sống. Lời ấy cho ta những điểm qui chiếu, mà ngoài những mốc điểm này, con người có thể tự hủy diệt và hủy diệt luôn cả vạn vật. Lời Chúa hé mở ý nghĩa của những gì hiện hữu và cũng gói ghém một lời hứa cho tương lai. Lời Người vừa tác tạo vừa mạc khải.

Bởi vì, con người cũng có thể dùng quyền năng do Chúa trao phó, để tiêu diệt chính môi trường sinh sống của mình, hay để phục vụ anh em đồng loại. Cái quyền “thống trị” vũ trụ đúng là một trách nhiệm đảm bảo cho tương lai của chính mình và của toàn thể nhân loại.

Đứng trước những nguy hiểm ô nhiễm môi trường: không khí, trái đất hay sông nước, phong trào “sinh thái” chắc chắn đã đóng góp vào việc thức tỉnh lương tâm về trách nhiệm của con người trên toàn thể mọi vật thụ tạo. Con người phải biết tự nhắc nhở rằng mình chỉ là thợ làm vườn của vũ trụ, chứ không làm chủ. Nếu Thiên Chúa tạo hóa đã ban cho chúng ta một chức năng lớn lao trên mọi vật thụ tạo, chính là để ta trân trọng và phục vụ vạn vật, chứ không để ta lạm dụng chúng.

Cũng vì thế mà ngày nay chúng ta được mời gọi sống một cách giản dị hơn. Có quá nhiều người tiêu xài, mua sắm, tiêu thụ một cách phóng túng, bừa bãi. Ai cũng chạy đua đến với cái “hơn nữa! Hơn mãi!”, sự tàn phá tài nguyên thiên nhiên ngày nay đã đạt tới giới hạn cuối cùng của nó rồi. Một nhu cầu khẩn trương cho con người thời đại là phải sớm tìm ra một cách tiêu dùng hợp tình, hợp lý hơn.

Tất cả chúng ta đều biết rằng có sẵn đó, những giải pháp giúp con người sống tốt hơn, mà không cần phải từ bỏ tư tưởng tiến bộ, hay mọi hình thức sáng tạo cần thiết. Chỉ cần chúng ta sống bằng thái độ hài hòa với mọi người, ít mang tính cướp bóc đối với thiên nhiên và môi trường hơn. Về phía chính quyền cai trị, cũng như tư cách cá nhân, mọi người đều có bổn phận tìm kiếm “một sự phát triển toàn diện cho một tương lai lâu bền hơn”, như bằng đức kết rất giá trị của “Hội Nghị các ki-tô hữu về toàn cầu hóa” đã ghi nhận^[3]. Chỉ vì cách thức phát triển hiện nay không lâu bền, cũng không phổ quát. Chúng ta phải phát minh ra một quan niệm mới về tình liên đới giữa các dân tộc trên địa cầu, cũng như giữa các thế hệ con người.

Công cuộc sáng tạo và lịch sử cứu độ, chỉ là một động tác sinh động

Cái nhìn của Kinh Thánh về việc sáng tạo chẳng bao giờ là kết quả của một tư duy tri thức, nhưng là một kinh nghiệm hiện hữu. Thiên Chúa của Kinh Thánh vừa là Đấng Tác Tạo, vừa là Đấng Cứu Thế. Ta đã thấy rõ sự toàn thắng của Thiên Chúa trên những hỗn độn, được xem là một khởi đầu, giai đoạn thứ nhất của lịch sử cứu độ, của mạc khải về kế hoạch vĩ đại của Thiên Chúa muốn đem hạnh phúc cho con người.

Ta không được tách rời công cuộc sáng tạo ra khỏi toàn thể lịch sử cứu độ. Ki-tô hữu, dưới ánh sáng của sự kiện Đức Giê-su Ki-tô chết và sống lại, đã khám phá ra rằng chương trình của Thiên Chúa là một tổng thể được cấu kết chặt chẽ với nhau, mà ta không thể phân cách màu nhiệm của việc sáng tạo ra khỏi màu nhiệm cứu chuộc.

"Chúc tụng Thiên Chúa là Thân Phụ Đức Giê-su Ki-tô, Chúa chúng ta. Trong Đức Ki-tô, từ cõi trời, Người đã thi ân giáng phúc cho ta hưởng muôn vàn ơn phúc của Thánh Thần. Trong Đức Kitô, Người đã chọn ta trước cả khi tạo thành vũ trụ, để trước thánh nhan Người, ta trở nên tinh tuyền thánh thiện, nhờ tình thương của Người" (Ep 1, 3 tt).

Mặc dù thảm kịch của tội lỗi, Thiên Chúa vẫn tiếp tục dự án tác tạo của Người. Nhưng việc tác tạo thường hằng kia đã trở thành "vượt qua", vì con người đã từ chối hợp tác vào hành động tạo dựng của Thiên Chúa.

Đối với một ki-tô hữu, Đức Ki-tô, Ngôi Lời của Thiên Chúa, chính là con tim của công trình sáng tạo, đang trên đường tiến tới hoàn tất và giải thoát. Những văn bản tân ước đều nhấn mạnh Đức Ki-tô là khởi điểm, là trung tâm và là cùng đích của mọi sự. Chính Người đem ý nghĩa đến cho mọi loài thụ tạo. Thiên Chúa Cha đã tác tạo mọi sự vì Con và cho Con! Ngay khi khởi đầu cuộc hành trình với vũ trụ, Cha đã liên tưởng đến việc nhập thể của Con, của Ngôi Lời. Tất cả đã được tạo dựng để tiếp đón Con Người!

Trường phái của thánh Phao-lô đã suy gẫm lâu dài về vị thế hàng đầu và phổ quát này của Đức Ki-tô. Người là Trưởng Tử của mọi loài thụ tạo và là Con Người Hoàn Thiện, là khởi đầu và là kết cuộc của việc sáng tạo. Bởi mầu nhiệm nhập thể, Đức Ki-tô đã nâng cao phẩm giá của chính vật chất lên.

"Thánh Tử là hình ảnh Thiên Chúa vô hình, là trưởng tử sinh ra trước mọi loài thọ tạo. Vì trong Người, muôn vật được tạo thành trên trời cùng dưới đất, hữu hình và vô hình... tất cả đều do Thiên Chúa tạo dựng nhờ Người và cho Người" (Cl 1, 15 tt).

Ta không biết làm thế nào Thần Khí đã vạch ra một lối đi, từ lúc xuất hiện các tinh tú trên trời, cho đến tận con người tư duy trên mặt đất. Làm sao, từ vật thể, phát hiện ra ý thức của một hữu thể có khả năng nói lên tiếng "tôi". Ta vẫn phải công nhận rằng một trong những đặc thù lớn nhất của tư tưởng Kinh Thánh là khái niệm rất sinh động về việc sáng tạo vũ trụ. Đó cũng chính là điều khác biệt giữa Kinh Thánh với các nền văn hóa cổ xưa và các tôn giáo khác trên mặt đất.

Với dân Hy-lạp, bánh xe lịch sử, cứ mỗi trăm năm, đều phải quay trở lại. Vì thế "Không có gì mới mẻ dưới bầu trời!" Và con người phải quy thuận theo định mệnh (*fatum*). Trong Ấn giáo, thì việc sáng tạo cũng phải tuần hoàn theo bánh xe lịch sử, nhưng nó lại không có khởi đầu cũng chẳng có cùng tận.

Còn trong Kinh Thánh, với Giao Ước, kèm lời hứa với Áp-ra-ham cho một Đất Hứa – Đất Hứa này trở thành Vương Quốc của Thiên Chúa, với sự tham dự, thông phần vào đời sống của Thiên Chúa mà Đức Giê-su Ki-tô loan báo -, dân trong Kinh Thánh là dân tộc đầu tiên đã cho lịch sử một ý nghĩa, một định hướng. Đó là điều mà các khoa học hiện đại muốn xác minh bằng lý thuyết của việc tiến hóa. Sự sáng tạo không phải là một chu kỳ, mà là để hướng về một mục đích, nó được ghi khắc trong một lịch sử năng động. Những lời hứa có tính thiên sai của các ngôn sứ, còn bao hàm cả một tương lai như một cuộc tái tạo mới mà ngôn sứ I-sai-a đã viết cho dân bị lưu đầy:

"Này đây Ta sáng tạo trời mới đất mới, không còn ai nhớ đến thuở ban đầu và nhắc lại trong tâm trí nữa" (Is 65, 17 tt).

Con người phải nhân bản hóa cái thế giới mà Thiên Chúa muốn thăng hoa

Nếu Đức Ki-tô Hiên Dung đã trở thành Người hoàn hảo về mặt lịch sử cho con người, thì thụ tạo mới được tái tạo kia vẫn còn đang được cư mang, để mỗi người chúng ta phải liên đới với nhau cho việc hạ sinh này.

"Muôn loài thụ tạo những ngong ngóng đợi chờ ngày Thiên Chúa mặc khải vinh quang của con cái Người (...) Thật vậy, chúng ta biết rằng: cho đến bây giờ, muôn loài thụ tạo cùng rên siết và quằn quại như sắp sinh nở" (Rm 8, 19-22).

Sự hiệp nhất và hài hòa của vạn vật không phải là trong quá khứ huyền thoại, một thiên đường nguyên thủy đã mất, nhưng là hoa trái của một giao ước, một lời hứa đang được thực hiện. Ý niệm về thế giới của Ki-tô Giáo, không phải là một thế giới thơ mộng tình tứ, mà là một thế giới đang được kiến tạo cho việc hòa giải, một thế giới đang được cư mang, đang đau đớn như nỗi đau của một việc hạ sinh, được giải thoát và sinh động bởi tình yêu Đức Ki-tô Đấng Cứu Chuộc. Sự giải thoát và thăng hoa của con người đang được toàn thể vật thụ tạo chờ mong. Tội

lỗi của con người đã làm vật thụ tạo bị tổn thương, đổ vỡ sự hài hòa. Khi con người lãng quên Đấng Tạo Hoá, nguồn sống của mình, nó cũng kéo theo một phần vật thụ tạo ra khỏi quỹ đạo tình yêu, biến chất bản tính của nó.

Thiên Chúa không phải là một quyền lực ma thuật, tác động bằng những sự can thiệp lạ lùng. Lời Người, sức mạnh của tình yêu chỉ có hiệu lực khi con người tiếp nhận nó. Nó luôn hiện diện trong con người để hành động, chỉ cần con người đi xuống chiều sâu của chính mình. Thiên Chúa chỉ có thể tác động theo mức độ cởi mở của chúng ta cho Lời Người.

Chính khi tiếp nhận Thần Khí, ngày qua ngày, mà con người dần dần nhân bản hóa từ những bản năng, xu hướng, tương quan, đô thị, làng mạc, mọi cấu trúc kinh tế xã hội và toàn thể giới, đến chính bản thân mình. Con người chúng ta được mời gọi “nhân bản hóa” mọi loài thụ tạo, để chuẩn bị cho việc thăng hoa tối hậu, là công trình của Thiên Chúa cho biến cố cuối cùng của Đức Ki-tô.

(còn tiếp nhiều kỳ)

[1] xem Tv 29).

[2] ² A-đam có nghĩa là có màu đất, vàng nâu, màu đất sét (adâmah), từ đó con người được nặn ra.

[3] Chúng tôi nhiệt liệt khuyến khích đọc cuốn sách này: Assises chrétiennes de la mondialisation, Livre blanc. Dialogues pour une terre habitable. Paris, Bayard, 2006. Đó là tổng kết sáu năm hội họp làm việc của nhiều phong trào ki-tô giáo.

VỀ MỤC LỤC

HỆ LỤY

“Không có lửa làm sao có khói !” Câu nói tự ngàn xưa của ông bà để lại. Đây cũng là kinh nghiệm hết sức thực tế trong cuộc đời khi gặp phải những hậu quả đáng đót giữa đời thường.

Cũng không dám khẳng định rằng thế hệ 7x như chúng tôi hay hơn tí nữa là 6x là những người hoàn thiện nhưng hình như tuổi thơ êm đềm của thế hệ 6x, 7x nó có những thành quả không mấy để cho xã hội và con người phải bận tâm.

Nhớ lại tuổi thơ êm đềm của thế hệ 6x và 7x nó dễ thương làm sao đó.

Cạnh nhà, có quán cà phê Cây Bông Giấy, sau một ngày làm việc nhòai sức thì các anh các chị 6x ôm cây đàn ghi ta ngồi hát với nhau. Những bản nhạc Trịnh hay Ngô Thụy Miên đã đi vào tâm thức từ thuở ấy.

Một tuần, lịch cúp điện gần như ngày nào cũng có để rồi tranh thủ chạy qua nhà hàng xóm (gọi là hàng xóm nhưng cũng cách một ngã tư) để xem ké tivi. Thời đó làm gì có màu và nhiều màu như bây giờ. Chỉ cần chậm chân một chút là phải ngồi phía bên ngoài. Những bộ phim Maika, Hồ Sơ Thần Chết ... đã hút bọn nhỏ chúng tôi.

Hôm nào không có phim lại kéo ra ngã tư gần nhà ông tướng D có cái đèn đường để tạt lon, để chơi trốn tìm ... Với cái lon sữa bò vất đi sau khi sữa dùng hết chúng tôi có thể dùng vào nhiều việc, có thể làm cái đèn Trung Thu chạy leng keng giữa rằm tháng Tám. Thuở đó làm gì có những cái đèn xanh xanh đỏ đỏ và có cả tiếng nhạc reo vang ...

Tuổi thơ thời đó cặp sách đến trường dùng cả tập trắng tập đen. Chỉ có Toán và Văn là được dùng tập trắng còn lại là tập đen xì vì nhà nghèo. Chắc có lẽ khó quên được hình ảnh của cây viết lá tre được chấm với bình mực pha bằng những hạt mực nho nhỏ. Bình mực Quế Lâm và cây viết “máy” Hero là niềm mơ ước của bao trẻ nhà nghèo.

Sách giáo khoa thì khỏi phải nói, có những môn mà hai ba người dùng chung 1 quyển vì thiếu ...

Mười mấy hai chục năm qua đi nhưng ký ức tuổi thơ vẫn còn đó. Kèm theo cái ký ức của tuổi thơ đó là những kết quả của hiện tại.

Ngày xưa nghèo thật, thiếu thốn thật nhưng đâu phải đối diện với những vấn đề nan giải như bây giờ.

Ngày nay hoàn toàn khác hẳn. Trẻ thơ đến trường được chọn thoải mái đồ dùng học tập cho đến sách vở. Ngày nay mua một bộ sách giáo khoa không còn khó nữa, thậm chí trẻ còn được trang bị thêm cho cả mấy bộ sách làm mẫu, sách hướng dẫn.

Rồi, những trò chơi ngày xưa cũng như những chiếc tivi đen trắng cũng chẳng còn. Thay vào đó là những trò chơi hiện đại và những chiếc màn hình tinh thể lỏng thật đẹp và gọn.

Những trò chơi game được thay vào những trò chơi dân gian từ thuở bé. Ban đầu, khi game còn chơi trên đĩa mềm, sang đĩa cứng đã làm cho không ít phụ huynh phải chán ngán cho con. Ngày nay không còn dừng trên ổ đĩa trên máy nữa mà đã chuyển sang loại hình mới "on-line". Và, đam mê tột đỉnh khi đứa trẻ này ngồi trên máy này và có thể chơi trực tuyến với đứa nhỏ khác bên máy kia.

Cái gì cũng có hai mặt của nó. Khi trẻ vui đầu vào game thì chất lượng học hành đi xuống và chất lượng đạo đức của con người trẻ càng báo động.

Cũng chỉ vì game "on-line", chỉ vì game bạo lực đã gây ra biết bao nhiêu tan thương cho xã hội.

Mới đây thôi, một câu trả lời nghe ớn lạnh của một kẻ sát nhân vừa tròn đôi tám. Tên sát nhân đã nói với cơ quan điều tra : "cháu có họ hàng với anh LVL nên cháu phải làm một điều gì đấy giống anh ấy".

Nghe xong mà rụng rời cả tay chân.

Cũng chẳng ngạc nhiên gì lắm khi xã hội còn đó quá nhiều LVL.

Mới đây thôi, tôi được tiếp xúc với một trẻ 15 tuổi đời nhưng đã bỏ học được 2 năm. 2 năm qua trẻ này vui đầu trong game bạo lực. Mẹ trẻ nói với tôi rằng trẻ có thể chơi game cả một ngày không cần ăn !

Hỏi trẻ rằng nếu như mẹ không còn chu cấp thì sống như thế nào, trẻ không ngần ngại trả lời rằng "tự tử chết theo mẹ!".

Một cuộc đời không có lý tưởng.

Khi tiếp xúc với trẻ này rồi tôi chợt nhận ra rằng còn nhiều trẻ đang sống trong con đường nghiện game mà LVL cũng như tên sát nhân ở Thanh Hóa vừa bị bắt.

Hậu quả của những cuộc đời vui đầu vào game thật khôn lường.

Có mấy đứa cháu, cũng theo trào lưu của xã hội là học vi tính rồi lên mạng, rồi chơi game ... Không thể nào ngăn cản chúng 100% được, chỉ dè chừng chúng bớt đi chừng nào hay chừng nấy thôi. Ngày nào và giờ nào có dịp cũng phải nhắc chừng chừng chúng đừng lầy vào game.

Vừa rồi, thằng cháu lớn xin đi học đàn. Nghe xong mừng quá vì tư tưởng mới của cậu. Hay chẳng khi cậu đam mê thanh nhạc cậu sẽ quân bình tâm và sinh lý của tuổi mới lớn hơn. Sợ lắm khi nhìn những đứa trẻ suốt ngày cứ vui đầu vào game mà chẳng chịu học hành.

Cái gì cũng có nguyên nhân để rồi sinh ra hệ lụy.

Nếu như biết con em mình dính vào game thì phải bằng mọi cách giáo dục, hướng dẫn và cách ly. Nghiện game cũng chẳng khác gì những cơn nghiện rượu chè và ma túy. Có những đứa trẻ đã chết ngay trên bàn của máy game.

Phần lỗi của trẻ nghiện game cũng là phần lớn từ những bậc cha mẹ và những người có trách nhiệm. Không thể nào đổ lỗi cho người khác trước hậu quả đau lòng của trẻ.

Đứa trẻ 15 tuổi bỏ học mà tôi đã được tiếp xúc cũng không đi ngoài quỹ đạo đó. Người

mẹ, góa chồng từ khi cháu vừa lên 2 và chị cháu lên 4. Cũng đổ lỗi cho cuộc sống phong sương nên mẹ chúng vui đầu vào làm ăn kinh tế. Hàng tháng cứ gửi tiền vào nhà các sơ nhờ các sơ nuôi giúp. Giờ đây đứng trước thảm cảnh của 2 người thì người mẹ hoàn toàn bất lực.

Dĩ nhiên người lớn vẫn có cái lý của người lớn là tìm kế sinh nhai.

Để có kế sinh nhai và rồi cũng để cho con mình đứng bên vực của tội lỗi, của sát nhân thì cha mẹ có đành lòng không ?

Đã quá nhiều cảnh thương tâm diễn ra trong xã hội.

Chỉ mong bậc làm cha làm mẹ hãy làm gương cho con cái cũng như giáo dục, tâm sự, chia sẻ như thế nào với con cái để xã hội bớt đi những hệ lụy đau lòng như đang trông thấy.

Vũ Hưu Dưỡng

VỀ MỤC LỤC

VỢ CHỒNG CÓ ĐƯỢC PHÉP XƯNG TỘI CHUNG KHÔNG ?

HỎI: Xin cha giải thích giúp:

1- Hai vợ chồng có được phép xưng tội chung với linh mục không?

2- Khi xưng tội, hồi nhân có cần xưng các tội đã phạm hay không cần vì Chúa đã biết hết như có vài linh mục đã nói.

Trả lời:

Trước khi trả lời những câu hỏi trên đây, tôi cần nói lại điều quan trọng này một lần nữa với quý độc giả tín hữu khắp nơi: Đó là mọi thành phần dân Chúa trong Giáo Hội - giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân - tất cả đều được mong đợi và có bốn phận *phải tuân thủ và thi hành đúng đắn mọi điều Giáo Hội đã qui định* và truyền dạy với Quyền Giáo Huấn (Magisterium) trong các phạm vi giáo lý (Doctrine) tín lý (Dogma) kinh thánh (Sacred Scripture) phụng vụ thánh (Sacred Liturgy) và giáo luật (Canon law). Nghĩa là không ai được tự tiện có sáng kiến riêng làm những gì không được cho phép trong những phạm vi quan trọng trên đây.

Nhưng trong thực tế, người ta đã ghi nhận những lạm dụng (abuses) và vi phạm trầm trọng của nhiều giáo sĩ trong các lãnh vực nêu trên. Cụ thể, một Tổng Giám Mục Phi Châu kia đã chống lại kỷ luật độc thân của hàng giáo sĩ Công Giáo và phạm tội bội giáo (apostasy) và ly giáo (schism) khi tự ý kết hôn và gia nhập một giáo phái, (đạo Moon của người Đại Hàn) nghịch với đức tin Công Giáo. Sau đó, ông còn tự ý phong chức giám mục (không có phép của Đức Thánh Cha) cho một vài linh mục Mỹ đã hồi tục, gây tai tiếng cho Giáo Hội. Một Giáo mục phụ tá (auxiliary bishop) kia đã lên tiếng ủng hộ cho phụ nữ làm linh mục, bất chấp truyền thống và giáo luật của Giáo Hội. Nhiều linh mục đã cho cả người không Công giáo rước lễ khi họ tham dự thánh lễ chung với giáo dân. Có linh mục còn chứng hôn ở tư gia mặc dù đôi hôn phối đang có ngăn trở chưa được tháo gỡ theo giáo luật.

Cũng có linh mục, khi đến dâng lễ ở tư gia, đã mời mọi người có mặt lên rước lễ, lấy cớ là Chúa đã tha thứ mọi tội cho con người rồi, nên không cần phải xưng tội dù đang có tội trọng ! Có linh mục còn làm lễ Tro vào ngày Chúa Nhật thứ nhất Mùa Chay, thay vì vào đúng thứ Tư Lễ Tro, như Phụng Vụ Giáo Hội qui định. Linh mục này còn rửa tội cho người tân tòng trong ngày Thứ Sáu Tuần Thánh (Good Friday) ! thay vì phải làm trong Lễ Vọng Phục Sinh (Easter Vigil) tối thứ bảy Tuần Thánh như truyền thống lâu đời trong Giáo Hội. Sau hết, và nghiêm trọng hơn nữa là ông linh mục này, khi cử hành bí tích Thêm Sức cho người tân tòng đã nói với họ là : "Tôi tạm thêm sức cho (ông ,bà) trong khi chờ Đức Giám mục chính thức Thêm sức cho sau." (theo lời kể của một nhân chứng) ! làm gì có chuyện quái đản là "tạm ban bí tích thêm sức" cho ai trong Giáo Hội ??? . Ở khắp mọi nơi, các linh mục đều được Giám mục của mình ban năng quyền (Faculty) thêm sức cho những người tân tòng trong đêm Vọng Phục Sinh sau khi rửa tội cho họ. Cũng vì lý do này mà Phó tế không được phép

rửa tội cho người lớn (adults) tức người mới theo Đạo vì Phó Tế không có năng quyền Thêm sức sau khi rửa tội cho người lớn. Chưa hết, Có linh mục còn cho giáo dân đọc chung kinh nguyện Tạ Ơn (Eucharistic prayer) trong Thánh lễ. Linh mục khác còn phát bánh lễ cho giáo dân cầm tay khi linh mục đọc lời truyền phép.....! Đặc biệt, có linh mục còn viết báo tuyên truyền việc rửa tội cho người chết .!! Sau hết, Gần đây một linh mục khác cũng **viết báo nói rằng hai vợ chồng có thể xưng tội chung một lúc với linh mục.!**

Tôi quả quyết tất cả những việc làm trên đây của các vị đó đều đã ít nhiều vượt ra ngoài những gì giáo lý, tín lý, phụng vụ và giáo luật của Giáo Hội cho phép và nêu gương xấu cho người khác, làm tổn thương cho uy tín và hiểu biết của linh mục nói riêng và kỷ luật của Giáo Hội nói chung.

1- Liên quan đến câu hỏi thứ nhất về việc xưng tội chung của hai vợ chồng, Giáo luật số 960 đã minh định: ***“việc thú tội cá nhân và toàn vẹn cùng với việc xá giải cấu tạo nên phương cách duy nhất và thông thường nhờ đó người tín hữu ý thức mình có tội nặng được hòa giải với Thiên Chúa và Giáo Hội. Chỉ sự bất khả kháng về thể lý hay luân lý mới chuẩn khỏi cách thú tội như vậy..”***

Như thế có nghĩa là chỉ một mình hối nhân trực tiếp thú tội hay xưng tội với một tư tế có năng quyền giải tội (giám mục, linh mục) mà thôi. Giáo luật không hề có khoản nào cho phép hai người, dù là vợ chồng, được phép cùng xưng tội chung với một linh mục. Việc này hoàn toàn trái với khoản giáo luật ghi trên vì những lý do sau đây:

a/- Mọi tội cá nhân đều *chỉ được thú nhận và xưng ra giữa hối nhân và linh mục mà thôi*. Và những tội xưng ra phải được *tuyệt đối giữ bí mật* (x. Can.no 983 về Ấn tòa giải tội=seal of confessions)

Ngoài hối nhân và linh mục giải tội ra, *không người thứ ba nào được phép nghe lời thú tội của người khác*, trừ trường hợp bất khả kháng phải dùng thông ngôn như giáo luật số 990 cho phép. Nhưng người thông ngôn cũng phải tuyệt đối giữ bí mật về những gì được nghe từ hối nhân. Nếu hai vợ chồng cùng xưng tội thì họ đã nghe được tội nặng nhẹ của nhau, trong khi họ không có năng quyền để được phép nghe như vậy.

Nên nhớ kỹ là bí tích hòa giải không phải là môn tâm lý trị liệu (psychotherapy) hay cố vấn tâm lý (counseling) nên không thể áp dụng kỹ thuật của các môn này khi cử hành bí tích hòa giải được.

b/- Và lại, xét về mặt tâm lý, việc làm trên *rất nguy hiểm cho an vui, hòa thuận của hai vợ chồng*. Vì nếu một trong hai người đã phạm tội ngoại tình và phải xưng ra để được tha thứ thì người kia sẽ biết và không dễ chấp nhận và tha thứ. Như vậy, xưng tội chung là nguy cơ đưa đến tan vỡ hạnh phúc gia đình trong trường hợp này.

Tóm lại, về mọi mặt, không thể cho phép thực hành việc xưng tội chung của hai vợ chồng như có người đã coi thường giáo luật để quảng cáo việc sai trái này.

Cũng cần nói thêm là ***không thể xưng tội bằng email hay qua điện thoại*** được vì không hề có giáo luật nào cho phép việc này. Riêng các bệnh nhân đang điều trị ở nhà thương hay ở tư gia, họ được phép xem lễ trên truyền hình, nhưng chỉ là để thông công cầu nguyện mà thôi chứ không để hưởng trọn vẹn mọi ơn ích thiêng liêng như khi thực sự tham dự thánh lễ và rước lễ. Nhưng cũng cần nói ngay là các bệnh nhân thì không buộc phải xem lễ ngày Chúa Nhật hay lễ trọng nào, kể cả ăn chay kiêng thịt vì lý do bệnh tật.

Người mạnh khỏe không thể xem lễ trên truyền hình để chu toàn luật buộc về tham dự thánh lễ ngày Chúa Nhật và các ngày Lễ trọng được . Chắn chắn như vậy.

2- Về thể thức xưng tội, giáo lý của Giáo Hội đã nói rõ như sau : ***“Thú nhận tội mình với vị linh mục là một phần chủ yếu của bí tích giải tội. Khi xưng tội, các hối nhân phải kể ra tất cả các tội trọng mà mình biết đã phạm sau khi xét mình cách nghiêm chỉnh..”***(x. SGLGHCG, số 1456)

Như vậy, không có lý do gì để không thú tội của mình với linh mục giải tội. Ai ***có ý dấu***

không xưng bất cứ tội nào thì đã không xưng tội cách trọn vẹn để đáng được Chúa thứ tha như Thánh Giêrônimô đã cảnh cáo như sau: **"Nếu bệnh nhân mắc cỡ không mở cho thầy thuốc xem vết thương của mình thì y khoa không thể chữa lành những gì không biết."** (x. Sđd, 1505)

Nếu hối nhân phải xưng ra các tội đã phạm với tư tế có quyền tha tội (Giám mục, linh mục) thì không tư tế nào được phép tự ý bảo hối nhân không cần phải xưng tội ra nữa vì Chúa đã biết mọi sự. **Chúa biết mọi sự**, đúng, nhưng vẫn đòi hỏi hối nhân phải nhìn nhận tội lỗi và thú nhận với tư tế thay mặt Chúa để nghe và tha tội nhân danh Chúa Kitô (In persona Christi) như giáo lý Giáo Hội dạy trên đây. Và lại, nếu lấy cớ Chúa biết hết rồi nên khỏi phải xưng ra thì cần gì phải đi xưng tội nữa ?

Mục đích của Bí tích Hòa giải (Reconciliation) hay Xưng tội là để giúp hối nhân thú nhận những tội đã phạm mất lòng Chúa, làm thương tổn cho Giáo Hội và tha nhân, nên cần thiết phải được xưng ra cách thành thật cho cha giải tội, để được khuyên bảo thích hợp và được tha tội như Chúa Giêsu đã nói với các Tông Đồ xưa:

"Anh em tha tội cho ai, thì người đó được tha

Anh em cầm giữ ai thì người ấy bị cầm giữ." (Ga 20: 23)

Tóm lại, người tín hữu không được nghe và thực hành những gì Giáo Hội không dạy hay cho phép trong các lãnh vực giáo lý, tín lý, luân lý, phụng vụ và giáo luật. Ai tự ý làm việc gì theo ý riêng mình trong các lãnh vực nói trên là đã công khai chống lại Giáo Hội và nêu gương xấu cho người khác.

Lm Phanxicô Xaviê Ngô Tôn Huấn

VỀ MỤC LỤC

XÂY DỰNG MỘT CỘNG ĐOÀN NHÓM NHỎ VỮNG MẠNH

LÁ THƯ LINH MỤC GIÁM HUẤN Tháng 08.2012

Để thực hiện mục đích "Làm vinh danh Thiên Chúa và vì phần rỗi các linh hồn", Hiệp Hội Thánh Mẫu dùng phương pháp Nhóm Nhỏ của Đức Giêsu: Khi đi giảng đạo, ngoài Nhóm Bảy Mười Hai Môn Đệ (x Lc 10,1.17), Người cũng tuyển chọn một Nhóm Nhỏ Mười Hai Tông Đồ và đặt Phêrô làm đầu (x Mt 10,2). Trong Nhóm này, Người lại chọn 3 người làm thành Tổ Thân Tín luôn đi với Người (x Lc 9,28; Mc 5,37; Mt 26,37).

Hiệp Hội Thánh Mẫu cũng phân Hội Viên thành những Nhóm Nhỏ gọi là **Gia Đình Sống Đời Kitô** HHTM, trong đó mọi người giúp nhau nên con hiếu thảo của Chúa Cha, hiệp cùng Mẹ Maria cầu xin ơn Thánh Thần để sống hiệp thông hầu nên môn đệ thực sự của Đức Giêsu, góp phần chu toàn sứ vụ "loan báo Tin Mừng" của Hội Thánh (x Mt 28,19-20). Vậy làm thế nào để xây dựng một Gia Đình Nhóm Nhỏ vững mạnh ? Gia Đình Nhóm Nhỏ cần tránh những nguy cơ nào có thể làm băng hoại Gia Đình ?

1. THẾ NÀO LÀ MỘT GIA ĐÌNH NHÓM NHỎ HHTM VỮNG MẠNH :

a) Gia Đình Nhóm Nhỏ phải mạnh cả về số lượng cũng như chất lượng Hội viên :

Phải đủ số hội viên sinh hoạt thường xuyên từ 10 đến 12. Hạn chế số HV không sinh hoạt thường xuyên.

b) Trưởng Gia Đình phải được huấn luyện thường xuyên : Trưởng GD Nhóm Nhỏ cần tham dự các khóa tĩnh huấn Huynh Trưởng và có chứng chỉ Huynh Trưởng Cấp I. Nhờ đó

mới đủ kiến thức về linh đạo và Luật Sống HHTM, mới ý thức trách nhiệm và quyền hạn của mình và mới có khả năng điều hành Gia Đình ngày một thăng tiến. Trưởng GD cần tạo tinh thần hiệp thông nội bộ gia đình bằng việc phân công phân nhiệm cụ thể cho các thành viên Tổ Phục Vụ Gia Đình, cần làm việc theo nguyên tắc dân chủ (Thảo luận, biểu quyết theo đa số quá bán và thi hành theo ý chung). Trưởng GD cũng cần hiệp thông với Trưởng các Gia Đình Nhóm Nhỏ khác làm việc dưới quyền BCH Xứ Đoàn.

c) Về sinh hoạt và công tác HHTM : Gia Đình Nhóm Nhỏ mạnh phải thường xuyên tổ chức họp mặt Gia Đình thường kỳ hằng tuần theo chương trình chung. Các buổi sinh hoạt Gia Đình phải có biên bản do thư ký GD ghi tóm lược và được chủ tọa ký nhận để làm cơ sở thi hành. Trưởng GD cần tránh độc đoán vì dễ gây chia rẽ nội bộ.

d) Về công tác phát triển hội viên : Gia Đình Nhóm Nhỏ mạnh cần quan tâm phát triển hội viên theo tiêu chuẩn : Nhiệt tình, chăm chỉ, thiện chí chu toàn công tác. Cố Vấn GD có nhiệm vụ huấn luyện các ứng sinh về linh đạo và Luật Sống HHTM để giúp họ trở thành hội viên chính thức bậc tập sinh Thánh Mẫu theo Quy chế huấn luyện HHTM.

e) Về việc xây dựng tình hiệp thông : Một Gia Đình Nhóm Nhỏ mạnh cần xây dựng được tình hiệp thông nội bộ noi gương Cộng Đoàn Hội Thánh Sơ Khai (x Cv 2,42-47), thể hiện qua việc mỗi thành viên hằng ngày nhớ đọc một chục kinh Mân Côi Sống cầu nguyện cho nhau, tham dự học sống Lời Chúa theo các đề tài xây dựng tình yêu thương. Trưởng GD cần phân công tác thăm viếng các thành viên bỏ sinh hoạt hoặc thăm thân nhân đau liệt. Trong gia đình mọi người biết quan tâm giúp đỡ nhau như lời khuyên của thánh Phaolô : "Vui với người vui, khóc với người khóc" (Rm 12,15).

g) Về vấn đề tài chánh : Một Gia Đình Nhóm Nhỏ mạnh cần có **quỹ Gia Đình** phục vụ cho sinh hoạt nội bộ và công tác tông đồ bác ái. Thủ quỹ GD cần lập Sổ Quỹ GD, được LM Giám Huấn ký duyệt mỗi 3 tháng một lần. Thủ quỹ có bốn phận thu quỹ và báo cáo quỹ GD theo yêu cầu của Trưởng GD.

h) Về các phương cách gây quỹ : Gia Đình có thể gây quỹ hoạt động bằng các phương thức sau :

- Hội viên tự giác đóng góp quỹ bác ái tông đồ (Mỗi năm từ 5 đến 10 ký gạo) : Trưởng GD nộp lên BCH cấp trên theo tỷ lệ như Luật Sống ấn định.

- Góp quỹ Túi Kín trong buổi họp khi học sống Lời Chúa: Thủ quỹ GD có bốn phận thu túi kín và công bố kết quả từng lần.

- Kêu gọi ân nhân ủng hộ mỗi chuyến đi công tác bác ái tại vùng sâu vùng xa, thăm các trại phong cùi, cô nhi viện, nhà nuôi người già neo đơn hay trại nuôi người khuyết tật mù què câm điếc...

- Các hình thức gây quỹ khác như thu gom phế liệu, trông giữ xe tại nhà thờ, sản xuất bông hoa giả, bán sách báo đạo và CD thánh ca, bán tập vở học sinh trước năm học mới... nhằm gây quỹ sinh hoạt của Gia Đình...

i) Về hai loại quỹ : HHTM có hai loại quỹ là Quỹ Ân Nhân Bảo Trợ và quỹ Sinh Hoạt Công Tác: Về quỹ Ân Nhân Bảo Trợ dành riêng cho Ban Chấp Hành từ cấp Xứ Đoàn trở lên. Do phải đền ơn đáp nghĩa lâu dài nên BCH không được sử dụng quỹ Ân Nhân Bảo Trợ để hội viên tham quan du lịch, liên hoan... Mỗi ba tháng Trưởng GD phải báo cáo sổ quỹ Thu Chi Gia Đình trong buổi sinh hoạt Hội Đồng Quản Trị Xứ Đoàn.

k) Về việc sử dụng quỹ : Tổ Phục Vụ GD cần sử dụng quỹ thu chi theo nguyên tắc : Thủ Quỹ GD có quyền giữ quỹ sinh hoạt GD nhưng chỉ được chi theo yêu cầu của Trưởng GD. Trưởng GD không được giữ quỹ nhưng được chi theo tiêu chuẩn. Nếu chi quá tiêu chuẩn phải được đa số quá bán thành viên GD đồng ý. Trưởng Gia Đình có thể giữ một số tiền quỹ tối

thiếu để chỉ những việc cấp bách, nhưng phải ghi vào sổ quỹ Thu Chi và Biên Bản Huỗi Sinh hoạt GD.

2. MỘT SỐ ĐIỀU GIA ĐÌNH NHÓM NHỎ CẦN THỰC HÀNH HÀNG TUẦN:

a) Hội họp: Trưởng Gia Đình cần tổ chức buổi họp mặt hằng tuần hay nửa tháng. Các thành viên Gia Đình có bốn phận tham dự buổi họp GD để cùng nhau học sống Lời Chúa, thắt chặt tình thân, đọc Kinh tối Gia Đình luân phiên và cùng nhau thi hành công tác được phân công. Thời gian mỗi buổi họp mặt sinh hoạt Gia Đình từ 45 đến 60 phút.

b) Cần tránh: Trong buổi họp mặt cần đến trước để có thể khai mạc và kết thúc đúng giờ. Khi học Lời Chúa cần khiêm tốn chia sẻ ý kiến hơn là tranh cãi hơn thua. Khi không thể tham dự sinh hoạt cần báo cáo với Trưởng Gia Đình lý do. Cần chu toàn bốn phận với gia đình Nhóm Nhỏ và gia đình ruột thịt của mình. Tránh thái độ vô trách nhiệm với việc chung của Gia Đình. Nhất là tránh cho vay mượn quỹ chung vì thường là nguyên nhân gây sự bất bình và làm băng hoại tình cảm giữa các thành viên Gia Đình.

3. LỜI CẦU:

Lạy Thiên Chúa là Cha chúng con. Xin đổ ơn Thánh Thần giúp chúng con đi theo linh đạo Hiệp Hội Thánh Mẫu là "Hiệp Sống - Xin Vâng - Phục Vụ". Xin cho chúng con biết liên kết thành những Cộng Đoàn Nhóm Nhỏ là Gia Đình Sống Đời Kitô HHTM. Nhờ năng họp mặt học sống Lời Chúa hàng tuần, các thành viên sẽ được Thánh Thần biến đổi nên con thảo của Chúa Cha, môn đệ đích thực của Chúa và chu toàn sứ vụ đem Chúa đi thăm viếng, giúp cho nhiều người được ơn cứu độ, như Mẹ Maria xưa đã mang Thai Nhi Giêsu đến thăm gia đình Giacaria, làm cho thai nhi Gio-an nhảy mừng vì được hưởng ơn cứu độ.- AMEN.

LM ĐAN VINH

www.hiephoithanhmau.com

VỀ MỤC LỤC

Thuyết biến hóa, tiến hóa và vận mệnh con người

Trần Văn Toàn

Bài đăng ở tập san Định Hướng

Đặt vấn đề

Ba vấn đề nêu ra trên đây thuộc về những phạm vi khác nhau, cho nên thiết tưởng muốn giải quyết cho ổn thỏa thì trước hết cần phải nhận định cho rõ về nội dung các khái niệm.

Đã có một thời thuyết biến hóa (évolutionnisme) được coi như là chân lý vĩnh cửu của khoa học, có thể đưa ra để phi bác quan niệm chủ trương có vị Thiên Chúa tạo thiên lập địa (créationisme). Thực vậy, một bên thì có những tín hữu – hiện nay phần lớn là thuộc giáo phái Tin Lành ở Hoa-kỳ - cố bám chặt vào một ít văn từ của Thánh Kinh, trong sách *Sáng thế*, chương I, nói rằng Thiên Chúa sáng tạo ra các sinh vật, loại nào ra loại ấy. rồi cho rằng các loại sinh vật đều có hình dạng cố định ngay từ đầu (fixisme). Trái lại, bên kia thì có thuyết biến hóa. Nói cho đích xác thì trong buổi đầu, ông tổ là Charles Darwin (1809-1882) viết sách về nguồn gốc các loại sinh vật (1859) đã đưa giả thuyết biến hóa đó ra trong phạm vi chương trình nghiên cứu của ông, với mục đích là để giải thích sự biến chuyển hạn hẹp từ loại này sang loại khác mà thôi. Sau đó thì Herbert Spencer (1820-1903) chủ trương là nên nói rộng và tổng quát hóa lối giải thích ấy ra cho toàn thể các sinh vật. Thế là thuyết biến hóa đã thành hình.

Hai lập trường có vẻ thật mâu thuẫn nhau, cho nên người ta thấy hình như phải chọn một trong hai : *thuyết biến hóa* hay là *quan niệm tạo thiên lập địa*.

Nhưng mâu thuẫn là thế nào ? Nói cho cùng thì ta chỉ có thể nói tới sự mâu thuẫn, khi có hai sự kiện hay hai lý thuyết trái ngược nhau mà lại cùng nằm ở trong một phạm vi, cùng được đề cập theo một quan điểm, cùng được xét theo một tiêu chuẩn, hay là theo một cách thức đo lường. Ví dụ ta không thể nói cái cảm giác về thời gian lâu hay chóng (thuộc phạm vi tâm lý) có mâu thuẫn hay không với cái chiều không gian vắn hay dài (thuộc phạm vi đo lường của khoa học).

Như thế thì sao có thể so sánh giữa một bên là niềm tin về những điều không thuộc về phạm vi hình sắc, một bên là những quan sát và lý luận khoa học, mà nói có hay không có mâu thuẫn ? Lý thuyết là như thế đó, nhưng khi nói lên lập trường về một hiện tượng cụ thể thì khó mà tránh mâu thuẫn giữa hai câu « hình dạng các sinh vật là cố định » và « hình dạng các sinh vật không cố định », nhưng có biến hóa (évolution), vì khi nói suông như thế người ta thường không nhận ra rằng hai câu này vẫn còn tựa vào hai tiêu chuẩn khác nhau. Vì thế nếu muốn luận lý cho chặt chẽ thì chỉ có thể có mâu thuẫn giữa hai lập trường « hình dạng các sinh vật là cố định » và « hình dạng các sinh vật không cố định » ; chứ quan niệm tạo thiên lập địa không trực tiếp liên quan đến thuyết biến hóa.

Xét chung về mặt lý thuyết thì thuyết biến hóa và quan niệm tạo thiên lập địa không cùng nằm trong một phạm vi, không theo một quan điểm hay một tiêu chuẩn, cho nên khó mà so sánh để nói có mâu thuẫn với nhau hay không. Vì lý do sau đây. Một bên thì quan niệm tạo thiên lập địa đặt vấn đề trên bình diện *siêu hình học* : *vạn vật tựa vào nền tảng nào mà có*. Về cái câu hỏi không thuộc về phạm vi khoa học này, thì người ta tự chọn lấy lập trường tiên kiến : người thì cho rằng vạn vật tự nhiên có như thế, người thì cho rằng có một vị thượng trí nào đó, khác hẳn vạn vật, đã làm nền tảng cho nó có đó. Còn bên kia là thuyết biến hóa thì đứng trong *phạm vi khoa học*, cho nên không có ý tìm xem vạn vật tựa vào nền tảng nào mà có, nhưng chỉ tìm xem *vạn vật đã có đó rồi thì vạn chuyển biến hóa như thế nào*, và đặt ra các định luật làm giả thuyết để giải thích và kiểm chứng xem đúng hay sai.

Cho nên khi đứng trong bình diện khoa học mà xét về sự biến hóa của vạn vật đã có đó, thì những người có quan điểm khác nhau về nền tảng của vũ trụ đều có thể bàn bạc như nhau về các định luật khoa học, theo một tiêu chuẩn như nhau, không ai khoa học hơn ai^[1].

Muốn hạn hẹp cái về mâu thuẫn giữa hai lập trường, có người đưa ra nhận xét sau đây : những chân lý do Thiên Chúa hay thần trí nào mặc khải cho biết thì có tính cách chắc chắn, còn những giả thuyết cũng như những định luật khoa học mà người ta tìm ra, tuy là có tính cách tổng quát, nhưng lại chỉ là tạm thời, vì lẽ mỗi khi thấy có một sự kiện đi ngược lại, thì phải đưa ra xét lại, vì giả thuyết cũng như định luật không còn có giá trị tổng quát nữa. Nói như thế cũng đúng một phần nào. Có điều là càng ngày người ta càng thấy rằng thuyết biến hóa, tuy theo lý thuyết thì chưa phải là chân lý vĩnh viễn, nhưng cũng không phải chỉ là một giả thuyết giả tưởng vớ vẩn, vì thực ra nó giúp cho ta có được cái nhìn tổng hợp về tất cả các điều sở đắc về khoa sinh vật học.

Từ khi triết gia người Pháp Henri Bergson (1859-1941) dùng từ ngữ « évolution créatrice », nghĩa là « sự biến hóa có sáng tạo » thì người ta dần dần thấy rằng hai khái niệm trên đây cũng không hẳn là hoàn toàn mâu thuẫn. Đàng khác tín hữu đạo Ki-tô khi dùng chữ « sáng tạo » hay « dựng nên » (création), thì thường cho kèm thêm từ ngữ « duy trì » hay là « gìn giữ » (conservation) ; như thế là vì có ý nói rằng công việc sáng tạo của Thiên Chúa không phải chỉ là việc đầu tiên trong khoảnh khắc làm cho có vạn vật, rồi sau đó vạn vật tự nó biến hóa, nhưng là một việc lâu dài trong thời gian, gồm cả sáng tạo lẫn duy trì. Như vậy phải chăng hai khái niệm « sáng tạo » và « biến hóa » lại cũng chỉ là một ? Phải chăng sự biến hóa làm nảy nở ra những hình thể mới, lại cũng chỉ là sự sáng tạo, hay nói cho rõ hơn : lại cũng chỉ là sự « sáng tạo đang tiếp tục » (création continue) ? Chẳng lẽ *biến hóa* hay là *sáng tạo* thì cũng là như nhau ?

Vậy muốn tránh cái tệ « ông nói gà, bà nói vịt » thì cần phải xác định các khái niệm « biến hóa » và « tạo thiên lập địa » (création) trong phạm vi và tiêu chuẩn riêng của chúng.

Ở đây tôi thấy không cần đi sâu vào cuộc tranh luận giữa hai lập trường không cùng nằm trong một phạm vi như thế^[2], nhưng chính vì thuyết biến hóa có thể làm điểm tựa cho một quan niệm về vận mệnh con người, cho nên thiết tưởng cũng nên tiếp theo thuyết biến hóa mà đặt vấn đề tiến hóa và vận mệnh con người.

1 - Thế nào là biến hóa ?

Trong một đoạn văn trong sách *Le phénomène humain* (*Hiện tượng con người*), viết vào khoảng giữa năm 1938 và năm 1940, một linh mục người Pháp là nhà nghiên cứu cổ vật học, Pierre Teilhard de Chardin (1881-1972), có viết : « về sự kiện biến hóa nói chung chung thì ngày nay các nhà nghiên cứu (...) đều đồng ý cả »^[3], nhưng họ vẫn còn bàn luận chưa giải quyết xong hai vấn đề : một là cách thức biến hóa của các sinh vật, hai là hướng đi của sự biến

hóa.

Luận điệu như thế có thể làm cho ta ngạc nhiên. Thực vậy, nếu ta chưa biết hướng đi của sự biến hoá vì đó là vấn đề tương lai, thì thật dễ hiểu ; nhưng nếu ta không tìm ra guồng máy hay là cách thức biến hóa của các sinh vật, từ loại này sang loại kia, từ ngành này sang ngành khác, thì đã chắc gì là có biến hóa, nhất là khi sự biến hóa không phải là một sự kiện mà ta trực tiếp quan sát được. Vậy biến hóa là sự kiện hiển nhiên, hay chỉ là một quan niệm, một ý tưởng trong đầu óc chúng ta ?

Trong sách *Bài học về triết học thực nghiệm*^[4], ông tổ của thuyết thực nghiệm (positivisme) là Auguste Comte (1798-1857) có viết : « Nếu trong khi quan sát các hiện tượng mà ta không đưa chúng về một vài nguyên lý, thì không những ta không có thể thu góp những quan sát rời rạc lại với nhau, và vì thế cũng không đi tới kết quả nào cả, mà rồi ta cũng hoàn toàn không có thể nắm được chúng ; và thường thường thì ta cũng không nhận ra sự kiện nào cả ». Nói thế khác, cũng phải có sẵn một vài ý tưởng lý thuyết, rồi mới có thể nhận ra sự kiện loại này hay loại khác, nhất là về sự biến hóa. Đủ biết nếu chủ trương chỉ căn cứ vào kinh nghiệm mà thôi, thì kinh nghiệm chỉ gặp những cá vật đặc thù, rời rạc, cho nên không ai có thể nói lên được cái gì tổng quát cả.

Nói cho cùng thì không có sự kiện nào là tuyệt đối, nằm sẵn đó một cách khách quan, nhưng chỉ có những sự kiện tương đối, hoặc là tùy thuộc vào giác quan của mỗi người, hoặc là tùy thuộc vào những ý tưởng lý thuyết mà người ta đồng ý công nhận với nhau. Vì thế ngoài một số ý tưởng có tính cách thơ mộng, như trong các truyện trẻ em hay là trong áng văn *De rerum natura* (*Về bản tính của vạn vật*) của nhà văn La-tinh Lucretius (98-55 trước Công Nguyên), thì ngày nay cũng như trong mấy nghìn năm trước đây, không có ai thấy rằng các sinh vật biến hóa từ loại này sang loại khác, mà chỉ thấy rằng tự nhiên thì loại nào sinh ra loại ấy. Nói thế khác, biến hóa không phải là một sự kiện mà giác quan ta trực tiếp thu nhận được, nhưng là một cấu trúc lý thuyết mà người ta đặt ra để giải thích và tổng hợp vô số những điều quan sát khác nhau.

1.1 – Biến hóa là có thay đổi ^[5]

Vạn vật trong trời đất có thay đổi, đó là điều ai nấy ở đâu đâu cũng đều nhận ra, và cái gì biến hóa cũng phải có thay đổi. Một trong *tứ thư* của Khổng học là Kinh Dịch, bàn về sự thay đổi trong trời đất. Cũng vào thời Thượng cổ đó thì ở đất Hi-lạp cũng có Hêrakleitos nhận định rằng vạn vật thay đổi, « vạn vật đều trôi chảy ». Ai cũng thấy như thế.

Tuy vậy trong cuộc sống người ta phải có dự định, tính toán công việc trước sau, phải dự tính qua loa được hiệu quả của hành động. Vì thế nếu các hiện tượng trong thế giới lại nay thế này mai thế khác, rời rạc, vô thường, không theo qui tắc gì cả, thì ta không thể hiểu gì được, cũng không sống được, vì không có thể trù tính được gì cả, mà có hoạt động thì cũng không biết kết quả sẽ ra sao. Aáy là nếu ta còn nhận ra « ta », chứ nếu chính cái « ta », cái « bản ngã » cũng không nhận ra nốt, thì không có vấn đề gì hết, vì có ai nữa đâu mà đặt vấn đề !

Vì thế chính trong các hiện tượng mỗi lúc mỗi khác, người ta phải tìm ra những cái gì kha khá vững bền để làm tiêu chuẩn cho hoạt động. Ví dụ dưới những hình thức khác nhau, lúc động lúc tĩnh, khi co khi giãn, ta vẫn nhận ra là một sự vật, là một nhân vật ; có nhận ra cái gốc (bản thể) như thế ta mới nói được rằng sự vật hay nhân vật ấy đã thay đổi, nếu không như thế thì đó chỉ là một mớ hiện tượng nối tiếp nhau một cách rời rạc không liên quan gì với nhau. Để đánh dấu cái gốc hay cái bản thể đã nhận ra^[6], ta đặt cho nó một cái *tên riêng*, ví dụ như : « (con chó) Mực ». Có thỏa thuận đặt tên như thế thì ta và người khác mới hiểu như nhau là mình cùng nói về cái gì. Thế rồi đối với những sự vật giống nhau, thì người ta xử lý với chúng theo một kiểu cách nhất định, xếp chúng thành một loại và đặt cho chúng một cái *tên chung* ví dụ như : « con chó ». Cũng thế, người ta đặt cho các đặc tính của sự vật mỗi thứ một tên nhất định, ví dụ như : « xanh », « đỏ », « cứng », « mềm » . Có thế mới có thể thông đồng tư tưởng được với nhau. Có đặt tên cho đúng, có « chính danh », thì thế giới ta nhìn mới có trật tự, không còn hỗn độn, có thế ta mới tránh được nhiều cái hiểu lầm, mới có thể nói truyện được với nhau, mới chung sống được với nhau.

Vì thế khi dùng ngôn từ, thì tự nhiên là ta phân loại và tổng quát hóa. Nhìn thoáng qua một sự vật X, nếu ta gọi nó là con chó, thì cho dù ta chưa trông thấy kỹ càng, ta đã xếp nó vào loại “chó” và gán cho nó các đặc điểm của “chó”. Cũng vậy, khi ta thấy một người thuộc loại A đã làm công việc B (ví dụ tội ác), thì nếu không dè chừng, ta rất dễ tổng quát hóa, mà cho rằng người thuộc loại A đều là phường tội ác B cả. Có biết khoa luận lý học, ta mới tránh được sai lầm như thế.

Cho dù là có như thế đi nữa, thì khi người ta nói lên cũng vẫn còn có thể vô tình hay hữu ý nói lên không đúng hẳn, và người nghe vẫn có thể hiểu trệch đi. Nhưng nếu lại chủ trương ngược lại rằng đừng dùng ngôn ngữ nữa – có người gọi đó là « vô ngôn » – cũng có thể thông đồng tư tưởng và hiểu nhau một cách sâu xa được, thì hỏi là hiểu được cái gì, lấy gì làm bằng chứng, và biết đâu trong trường hợp đó người ta thực ra lại chẳng thông đồng gì cả, và cũng chẳng có gì để hiểu, để thông đồng cả, vì cái gọi là sâu xa, biết đâu lại chỉ là một cái lỗ hổng không đáy, tối đen như mực, không ai dò biết được gì cả.

Khi nói đến sự thay đổi thì phải căn cứ vào hai điểm : 1) *cái gì* thay đổi ? và 2) *thay đổi ở chỗ nào* ? Ví dụ khi ta nói với người bạn : « Anh đã thay đổi nhiều », tức là ta nhận ra người ấy chẳng hạn trước đây « mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao », mà bây giờ thì « tóc bạc da mồi », « khổ rách áo ôm », nhưng đồng thời ta nhận ra vẫn là một người ấy. Cái vẫn là một ấy là cái gốc, cái « bản thể » (substance), còn những cái không còn là một như xưa thì triết học gọi là cái « tùy thể » (accidents).

Triết gia Hi-lạp thời Thượng cổ là Aristotêlês (384-322 trước CN) đã phân biệt ra hai thứ thay đổi. Thay đổi loại thứ nhất thì động chạm đến chính cái bản thể, ví dụ như sự sinh hay sự diệt, sinh ra hay là hư nát đi (génération, corruption). Thay đổi loại thứ hai thì không động đến bản thể (sự vật vẫn còn đó), nhưng chỉ động tới những cái tùy tùng (accidents). Loại này lại có nhiều hạng : khi sự vật lớn lên hay là nhỏ lại, thì tức là có thay đổi về lượng thể (quantité) ; khi sự vật ra khác đi (altération), thì là thay đổi về phẩm thể (qualité) ; ngoài ra sự vật có thể không thay đổi về lượng hay về phẩm, nhưng thay đổi vị trí (mouvement).

Bây giờ ta xem kinh nghiệm của ta về sự thay đổi gồm có những yếu tố nào. Muốn thế, ta sẽ lần lượt xét về sự vật và về chủ thể.

Xét về mặt sự vật, nếu nói rằng nó có thay đổi, thì tức là ta phải nhận thấy trong sự vật ấy có một cái gì *trước sau vẫn thế*, đồng thời cũng phải nhận ra có những điểm *trước sau không như nhau*. Nói thế khác, phải nhận ra *cái gì vẫn là một* (identité) và *cái gì đã ra khác* (altérité), không có yếu tố thứ hai thì *không có thay đổi*, mà không có yếu tố thứ nhất thì *không có gì* thay đổi cả.

Sau khi xét theo quan điểm sự vật, thiết tưởng cũng nên ghi nhận rằng nhiều khi ngôn từ làm cho ta lầm tưởng rằng đối vật mà ta nói tới thì vẫn là một cái gì có thể xác định rõ ràng. Ví dụ như khi ta nói : « *Giới thanh niên* đã thay đổi », « *Nếp sống* đã thay đổi », « *Sự sống* đã thay đổi », v.v., thì thực ra ta chỉ thấy có nhiều người, nhiều con vật, nhiều cây cỏ khác nhau đã nối tiếp nhau, không có cái nào biến thể, chứ ta không thấy rõ cái gì là cái *giới thanh niên*, cái *nếp sống* hay *sự sống*, trước sau vẫn là một như thế, đồng thời trước sau lại không như nhau.

Nay ta *xét về mặt chủ thể*, nghĩa là xét theo quan điểm của con người đang từ bên ngoài quan sát sự vật. Nếu nói lên được rằng sự vật có thay đổi, thì tất nhiên con người phải là một chủ thể trước sau vẫn là một, có trí nhớ, vừa nhớ được cái trước, vừa nhận được cái sau, quán xuyên được tất cả, cho nên có thể tổng hợp trong cùng một sự vật cái hình dạng mình đã thấy khi trước và cái hình dạng mình mới thấy lúc sau. Khi đứng trước hai tâm hình, một hình đứa trẻ còn mặc quần thùng đũng, một hình ông lão tóc bạc phơ, thì người ngoại cuộc thấy là hai cái khác nhau, còn người trong cuộc thì biết rằng cả hai hình trước sau đều là hình của chính mình – trước sau cũng vẫn là mình – và vì thế nhận ra là mình đã thay đổi nhiều.

Nên chú ý là : nếu phải có chủ thể trước sau vẫn là một, mới có thể nói về sự vật thay đổi, thì có vấn đề thật là nan giải mà ít ai nghĩ đến, nó là như sau : một đằng thì thuyết biến hóa chủ trương vạn vật biến hóa rất chậm, phải hàng vạn hàng triệu năm mới thay hình đổi dạng, một đằng thì con người ta chỉ sống chừng vài chục năm, hay là hơn kém một trăm năm, như thế thì tìm đâu ra một chủ thể sống hàng vạn hàng triệu năm, trước sau vẫn là một, để quan sát và nói lên những cái thay đổi của vạn vật^[7] ? Nếu cho rằng có con người hay là không có con người quan sát, vạn vật vẫn cứ biến hóa một cách khách quan, thì cũng phải có ai đó là “khách đứng bên ngoài mà xem”, cũng phải có ai khác biết và nhìn được hết tất cả mới nói lên được như thế.

Nói thế khác, sự biến hóa của vạn vật không phải là một sự kiện mà ai nấy đều quan sát được, nhưng là kết quả tạm thời của những giả thuyết và lập luận lý thuyết xây dựng trên một số sự kiện đã quan sát được.

1.2 – Thay đổi chưa hẳn đã là biến hóa

Nhìn vào các sinh vật ta thấy thật là chúng có thay đổi, có phát triển từ một tế bào rất nhỏ, cho đến khi trưởng thành thì hình dạng rất khác lúc ban đầu, nhưng ta thấy mỗi loại đều theo một chương trình phát triển riêng, loại nào ra loại ấy, rồi thôi, ví dụ ta không thấy con khỉ nào biến thành người, không thấy con cá nào biến thành loài sống trên cạn, không thấy con cóc nào biến thành cô công chúa đẹp để như trong truyện trẻ em. Có người chủ trương rằng các *đợt phát triển* sinh lý của loài động vật cao cấp cũng chính là những *đợt biến hóa* của sự sống hay sức sống trong thời gian hàng triệu năm. Nhưng như thế chỉ là so sánh giữa những *cái thay đổi* hay *phát triển* mà ta *quan sát* được trong thời gian ngắn ngủi, với một giả thuyết mà ta *phỏng đoán* về những *cái biến hóa* có thể xảy ra trong một thời gian hàng triệu năm, dài hạn hơn đời sống của ta bội phần. Vì thế, thay đổi hay phát triển chưa hẳn đã là biến hóa sang loại khác.

Tuy vậy chính các đợt phát triển của con người ta về các mặt sinh lý, tâm lý và văn hóa đã gọi cho người ta cái mô hình để quan niệm cuộc biến hóa tổng quát của các sinh vật. Như ta biết, mãi tới thế kỷ XIX thì thuyết *biến hóa* mới được đưa ra trong phạm vi sinh vật học, nhưng trước đó thì ai nấy đều công nhận con người cũng như các xã hội đều đã có *phát triển* rất nhiều. Như thế là lịch sử con người (histoire humaine) đã gợi ra cho các nhà khoa học một số

ý kiến để quan niệm một lịch sử thiên nhiên (histoire naturelle).

1.3 – *Biến hóa : sự kiện hay là lý thuyết ?*

Câu trả lời đã được nói hờ ra trên đây : biến hóa không phải là một sự kiện hiển nhiên mà ta quan sát được, nhưng là một lý thuyết. Tuy vậy, muốn nói cho đủ ý, phải nhắc lại rằng sự kiện và lý thuyết bao giờ cũng phải đi đôi với nhau. Thực ra thì ta biết có nhiều sự kiện rời rạc, tự nó không đưa đến quan niệm biến hóa, nhưng khi ta muốn có một cái nhìn tổng hợp về các sự kiện tản mát trong thời gian và không gian đó, thì ta đưa ra một lý thuyết để giải thích và giải thích thêm cả những sự kiện ở ngoài vòng kinh nghiệm của ta, ta phỏng đoán một cách tổng quát là tất cả các sự kiện đều ăn khớp với nhau theo một qui luật lý tưởng. Lúc đó các sự kiện trước đó rời rạc mới xuất hiện như là thành phần của một lịch trình biến hóa của các sinh vật. Sau đây ta sẽ xem lý thuyết biến hóa đã đi từ những sự kiện rời rạc mà thành hình như thế nào.

Sự kiện đầu tiên về các sinh vật là loại nào sinh ra loại ấy. Ai cũng nhận như thế, vì, như vừa nói trước đây, ngoài những truyện trẻ em ra, thì không ai thấy người bởi khi mà ra^[8], không ai thấy người sinh ra cóc hay là cóc biến thành cô tiên đẹp đẽ. Cho nên khi nói đến việc Thiên Chúa tạo thiên lập địa thì người ta tự nhiên quan niệm rằng ngay từ đầu các sinh vật đã có hình dạng cố định.

Nhưng kinh nghiệm bao giờ cũng có tính cách hạn hẹp và đồng thời không có tính cách tất nhiên. Ta đã kinh nghiệm thấy như thế này, nhưng chắc gì là trước sau và đâu đâu cũng vẫn như thế ? Nhà khoa học Pasteur đã thí nghiệm thấy rằng sinh vật không bộc phát từ chỗ không có sự sống. Nhà khoa học Wirochow đưa ra nguyên lý “*omnis cellula e cellula*” nghĩa là “các tế bào đều từ tế bào mà phát sinh”. Nhưng kinh nghiệm của họ thì có hạn : chắc gì là ở các nơi khác, các lúc khác, cũng vẫn phải như thế mãi ?

Tuy vậy kinh nghiệm về hình dạng cố định của sinh vật đã là nền tảng cho phép phân loại trong khoa thực vật học do Carl von Linné (1707-1778) đưa ra. Ai cũng thấy là loại nào thì sinh ra loại ấy với hình dạng cố định. Cho nên đã có một thời khoa học giải thích rằng hình dạng các sinh vật đều đã có sẵn đầy đủ ngay trong hạt giống, rồi phát triển lớn ra. Từ đó người ta quan niệm các sinh vật là như cái hộp đựng hạt giống : hộp lớn đựng sẵn hộp nhỏ, rồi hộp nhỏ lại đựng sẵn hộp nhỏ nữa, và cứ như thế mãi mãi. Chính vì trong giới khoa học đang có quan niệm như vậy, cho nên vào năm 1859 dư luận rất mực xôn xao, khi Charles Darwin đưa ra một giả thuyết làm lý thuyết giải thích sinh vật biến hóa từ loại này sang loại khác – người Pháp gọi “loại” là “*espèce*”^[9]. Cũng cần phải nói thêm là chữ “loại” dùng ở đây cũng chỉ có phạm vi rất hẹp, vì đây là chỉ mới bàn về loại dưới cùng, mà chứ chưa dám nói đến các loại trên, như sau này Spencer sẽ đề nghị một cách tổng quát. Ngoài ra người ta vẫn nhận định rằng hễ khác loại (*espèce*) thì không pha giống được. Cho nên nếu bảo là có thể biến hóa từ loại này sang loại khác, thì đó là một điều còn mới mẻ, cho nên chưa dễ có ai vội vàng chấp nhận ngay mà không kiểm chứng..

Trước khi nhận định về lý thuyết của Darwin, cũng nên chú ý rằng thời đó cũng đã có hai sự kiện gây ra khó khăn cho quan niệm chủ trương rằng hình dạng sinh vật là cố định, và như thế là gợi cho người ta ý niệm biến hóa. *Một là* : chính các nhà cổ vật học đã quen có quan niệm cố định, cũng phải nhận định rằng khi khai quật các cổ sinh vật thuộc các thời đại khác nhau, thì thấy rằng những loại sinh vật đơn sơ hơn thì đã có trước những loại phức tạp hơn, và cũng thấy có những loại mà ngày nay không còn nữa. *Hai là* : trái lại với quan niệm cho rằng hình dạng các sinh vật đã cố định ngay từ trong trứng, trong hạt giống, thì khi quan sát sự phát triển của quả trứng gà, người ta thấy rằng con vật có tổ chức rất phức tạp đã từ quả trứng có tổ chức đơn sơ mà ra.

Để giải thích hai sự kiện ấy, *giải pháp thứ nhất* là cho rằng vật chất vô tri vô giác có thể bộc phát thành ra sinh vật, nhưng như thế thì cũng khó xuôi, sau những thí nghiệm của Pasteur. Vì giải pháp ấy cũng là như chủ trương cái phép thần thông làm cho cái không sinh ra cái có.

Giải pháp thứ hai là cho rằng Thiên Chúa hay là Hóa công đã tác tạo kế tiếp nhau hàng vạn hàng triệu lần, mỗi khi có xuất hiện một loại sinh vật mới. Nếu quan niệm rằng sự tác tạo là một tác động chớp lát, thì phải nhận giải pháp thứ hai này. Nhưng như vậy thật là mệt mỏi và bận rộn đối với Thiên Chúa hay Hóa công, đồng thời cũng là đứng ra ngoài phạm vi khoa học.

Còn lại *giải pháp thứ ba*, cho rằng loại cũ sinh ra loại mới. Thoạt nhìn thì có vẻ như pháp thuật, vì chưa bao giờ có ai thấy loại này biến ra loại khác. Nhưng nếu ta căn cứ vào sự kiện là trong khi các sinh vật có đực có cái sinh sôi nảy nở, thì con không hoàn toàn giống bố hay giống mẹ, nhưng có khác đi một chút. Darwin căn cứ vào đó và suy luận ra rằng : nếu thế hệ sau khác thế hệ trước một chút, thì sau nhiều thế hệ những cái biến thể nhỏ nhỏ – gọi là *variation, variété* – chồng chất lên nhau có thể đưa tới một loại khác hẳn, không pha giống được với loại cũ nữa.

Điều khó khăn cho Darwin là cho đến nay những cái biến thể nhỏ nhỏ vẫn còn nằm ở trong khuôn khổ của một loại dưới cùng (*espèce*). Tuy vậy ai cấm người ta hi vọng rằng biết đâu lại chẳng có thể đi đến chỗ đổi ra loại khác ?

Trong khi chờ đợi có thêm chứng lý thì ta thấy có hai ý kiến có thể biện bạch cho thuyết biến hóa. *Một là* : hệ thống phân loại sinh vật ra theo nhiều cấp bậc làm cho ta liên tưởng đến hệ thống cha truyền con nối, bắt đầu từ một ông tổ : cấp trên sinh ra cấp dưới, như trong gia đình. *Hai là* : khoa cổ vật học cho ta thấy là sinh vật cấp trên, đã có trước, thì đơn sơ hơn, mà sinh vật cấp dưới, đã có sau, thì phức tạp hơn. Hai ý kiến đó chấp lại với nhau làm cho ta có thể tưởng tượng ra rằng các sinh vật có thể là cùng do một nguồn gốc mà sinh ra, và cứ sau mỗi thế hệ thì cơ thể của chúng lại phức tạp hơn. Như thế mỗi loại chỉ là một trạm dừng tạm thời – và dừng rất lâu – của cuộc biến hóa. Đó là đại ý thuyết biến hóa. Xét lý thì nó không hẳn là vô lý, nhưng vẫn chỉ là lý thuyết, cho nên còn cần phải kiểm chứng.

Việc kiểm chứng không phải là dễ như trở bàn tay. Vì trong thực tại mà ta quan sát được thì chỉ thấy những sự kiện không có liên tục. Xét theo cổ vật học thì những loại cấp trên cấp dưới khác nhau đã được khai quật, tuy có thể minh chứng rằng cái đơn sơ có trước cái phức tạp, nhưng lại ở những địa điểm khác nhau, cho nên làm sao mà nói được rằng cái này sinh ra cái kia. Ngoài ra thì dù có xét trong chiều dài của thời gian hay là xét trong thời điểm hiện tại, thì các loại sinh vật mà ta tìm ra vẫn cách biệt nhau, không pha giống được. Nếu không chứng thực được gì hết mà cứ bảo rằng dùng một cái là có thể nhảy vượt bậc, thì cũng như là tin phép thần thông biến hóa, như trong một số tôn giáo.

Vì thế thuyết biến hóa chỉ còn một giải pháp, đó là cho rằng những cái biến thể nhỏ nhỏ (*variation*) cứ chồng chất lên mãi thì sẽ làm cho sinh vật chuyển dần sang loại khác. Quan niệm này đã được tăng cường do thuyết *biến dịch* của nhà khoa học Hòa-lan, Jan de Vries (*Mutationstheorie*, 1901-1903). Ông này cho rằng mình đã quan sát được rằng sinh vật có thể nhảy vượt bậc từ thế hệ này sang thế hệ khác, nhưng những cái nhảy vượt như thế thì rất hiếm, đồng thời cũng lại chỉ là những cái nhảy rất nhỏ. Một khi đã tạm nhận lý thuyết như thế thì vấn đề quan trọng cần phải giải quyết trong thực nghiệm là làm sao tìm cho ra trong chặng đường biến hóa những mắt xích còn thiếu (*chainons manquants*), để nối kết hai loại cách biệt, không pha giống được. Nếu không tìm ra những mắt xích còn thiếu, thì không thể nói là có biến hóa thực sự. Ngược lại, nếu tin rằng có những mắt xích còn thiếu mà mình phải tìm cho ra, thì lại chính là vì người ta đã tiên nhận giả thuyết là có biến hóa ! Thật là cái vòng quẩn !

Vấn đề đã đành là khó giải quyết, nhưng nếu chỉ có chuyển biến lung tung, đi rồi lại lui, không theo phương hướng hay qui tắc nào cả, thì làm sao có thể biến hóa được ?

Darwin cho rằng cái động lực của sự biến hóa là sự thích nghi (*adaptation*) tùy theo môi trường sinh hoạt, để có thể tồn tại và sống sót. Ông gọi nó là “tự nhiên đào thải”. Chữ “đào thải” ở đây là “sélection” có nghĩa là “lựa chọn”, dùng nó một cách mập mờ như thế làm cho người ta nghĩ rằng sinh vật có cái ý thức hay *dự định* muốn thích nghi để tồn tại. Để tránh cái hiểu lầm đó, Darwin phân trần ngay rằng những cái thay đổi *đều là ngẫu nhiên, chứ không hề có ai lựa chọn gì cả*. Khi viết sách về nguồn gốc các loại sinh vật thì ông viết ngay dưới đầu đề cuốn sách là ông bàn về “sự tồn tại của những sinh vật khéo thích nghi hơn cả”. Nhưng nói như thế cũng lại chỉ là cái vòng quẩn, không có nội dung gì cả, vì rằng ông gọi “những cái tồn tại được” là “những cái khéo thích nghi hơn cả”. Cho nên câu ông nói tựu chung chỉ là thế này : “sự tồn tại của những vật tồn tại được” !

Thuyết biến hóa của Darwin đã có tiếng vang dữ dội, nhiều người công kích, nhưng cũng có nhiều người theo gót, cho đó là tiến bộ. Dù sao, nói chung thì viễn tượng có vẻ sáng sủa rõ ràng, nhưng có đi vào từng chi tiết mới thấy là không thiếu gì những vấn đề then chốt chưa giải quyết xong.

Vấn đề thứ nhất là cái “gia phả” của các sinh vật. Trong sách *Cuộc biến hóa của loài người*, Roger Lewin viết : “Từ đầu thế kỷ cho đến nay các quan niệm về liên quan họ hàng giữa loài người và các loài khỉ lớn đã thay đổi từ căn bản”^[10], nghĩa là không còn ai biết chắc loài khỉ nào gần loài người hơn cả và có thể đã chuyển biến thành người^[11]. Ấy là chưa nói đến liên quan họ hàng giữa các sinh vật khác.

Vấn đề khác quan trọng hơn nữa là nếu ta tìm ở đâu đó ra được một loại X làm mắt xích ở giữa loại A và loại B, thì không những ta phải xét xem, về thời điểm và địa điểm, A có thể biến thành X và X có thể biến thành B hay không ; mà hơn nữa còn phải tìm ra vô số mắt xích khác nối A với X, X với B một cách liên tục. Như thế thì bao giờ kiểm chứng được cho đầy đủ ? Để tránh vấn đề nan giải này, người ta đưa ra giả thuyết rằng đã có những vụ động đất dữ dội làm tan hết các di tích về các loại trung gian. Thế là hết truyện, khỏi phải tìm chứng cứ lỗi thời. Nhưng chính vì không thể kiểm chứng được, cho nên vấn đề này không còn nằm trong phạm vi khoa học nữa.

Xem như thế ta thấy thuyết biến hóa là kết quả của một số giả thuyết mà các nhà khoa học dùng để tổng hợp các sự kiện tự nó vốn rời rạc, làm thành một hệ thống tổng quát hợp lý, nhưng còn để trống nhiều chi tiết chưa tìm ra, đồng thời lại gây ra nhiều vấn đề nan giải. Có điều là, như Teilhard đã viết, cũng trong đoạn văn đã dẫn trên đây, nếu bỏu thuyết đó ra, thì chưa ai tìm được một lý thuyết khoa học khác có thể dùng để mô tả toàn thể vũ trụ một cách nhất quán, hữu lý và có mạch lạc hơn. Vì thế cho nên không thể coi thuyết biến hóa như là một giả thuyết tầm thường, do tưng tưng tượng vớ vẩn mà ra.

Cũng nên chú ý là khoa học thực nghiệm đã bắt đầu với môn vật lý học, cho nên chỉ cần dùng có một nguyên lý

nhân quả để giải thích mà thôi. Đến khi nghiên cứu về loài vật và loài người, thì tuy có biết rằng các loài đó có hoạt động tự chủ, tự quy, chứ không phải là những cái máy, nhưng các học giả lại thường chỉ dùng một nguyên ý nhân quả như đã quen trong vật lý học, vì cho rằng nguyên lý cứu cánh (finalité) có tính cách chủ quan. Thật đúng như thế, nếu ta nhân cách hóa thiên nhiên, gán cho thiên nhiên những ý định như con người, thì ta làm sai nguyên tắc. Nhưng nếu con người là chủ thể, biết đặt ra cứu cánh hay mục đích để theo đuổi, mà ta lại chỉ coi như là cái máy móc, thì cũng lại là sai nguyên tắc nữa. Có ai tìm hiểu con người, xã hội và lịch sử, mà lại không nói đến dự định, cứu cánh, hay ân ý ? Nhưng nếu xét đến quan điểm và dự định của con người thì tức là ta phải vượt ra bên ngoài phạm vi vật lý học [12].

(còn tiếp)

Chú thích

[1] Chính vì không biết phân biệt phạm vi khoa học với siêu hình học và tôn giáo, cho nên một số người lẫn lộn tiêu chuẩn chân lý của hai bên, làm hại cho cả khoa học lẫn tôn giáo. Một bên thì có người gây ra mâu thuẫn giả tạo, làm cho nhà khoa học chê tôn giáo là không khoa học. Một bên khác thì lại có người chạy theo khoa học, lấy khoa học làm tiêu chuẩn cho tôn giáo, rồi cho rằng tôn giáo này hay tôn giáo kia có tính cách khoa học, và nói lên những chân lý khoa học. Họ muốn gán cho tôn giáo cái uy tín của khoa học, mà quên rằng đó là hai phạm vi chân lý khác nhau. Làm như thế chỉ là « lấy râu ông cắm vào cằm bà ». Thiết tưởng thay vì tranh luận vô ích, ta chỉ cần hỏi họ xem những nguyên tắc tôn giáo đó đã sinh ra phương pháp khoa học như thế nào và vì sao các nhà lãnh đạo tôn giáo đã không chuyển thành những nhà khoa học. Hơn nữa, nếu tôn giáo chỉ nói lên những chân lý khoa học mà thôi, thì khi có khoa học rồi, ai còn cần đến tôn giáo đó nữa ?

[2] Về cuộc tranh luận sôi nổi này, tạp chí *Le nouvel Observateur*, có trình bày tỉ mỉ trong số đặc biệt ngoại lệ xuất bản vào tháng 12/2005 và tháng 1/2006, với nhan đề là « La Bible contre Darwin (Entre débat scientifique et combat politique, les évangélistes partent à l'assaut de la société américaine. Les dérives créationnistes en France) », 83 trang.

[3] *Oeuvres (Tác phẩm toàn tập)*, t. 1, in năm 1955, trang 153.

[4] *Cours de philosophie positive*, Paris, Garnier, 1909, trang 15.

[5] Tiếng Pháp gọi biến hóa là « évolution », gọi thay đổi là « changement ».

[6] Người Pháp gọi cái bản thể là « substance », và đã khéo chọn cái tên, cái danh-từ (« nom »), dùng để gọi nó là « substantif ».

[7] Teilhard de Chardin viết : « Khi tôi thử tưởng tượng ra vũ trụ trước lúc bắt đầu có các sinh vật, hay tưởng tượng ra các sinh vật vào thời cổ sinh vật học, thì tôi không quên rằng khi tưởng tượng rằng có một Người đứng ngoài quan sát các giai đoạn trước khi có xuất hiện ra tư-tưởng trên quả đất này, như thế là có cái mâu thuẫn tày trời. Tôi không tự phụ rằng tôi mô tả các giai đoạn ấy đúng như đã có trước đây, nhưng tôi chỉ nói rằng ta phải tưởng tượng ra như thế cho nó phù hợp với cái vũ trụ đang có thật bây giờ đối với ta : tôi không nói về quá khứ tự nó như thế nào, nhưng nói về cái quá khứ dưới con mắt của chúng ta là người đứng ở cao điểm biến hóa . » (*Le phénomène humain*, trang).

[8] Nhà khoa học người Pháp, Yves Coppens (sinh vật học, và cổ vật học) có kể chuyện rằng khi nghe ông nói về thuyết người bô nhô thì bà nội của ông nói : « Mà y có thể là bô nhô mà ra, chứ tao thì không » !

[9] Loại ở trên « espèce » là « genre », trên nữa là « famille », rồi « ordre », « classe », « embranchement », và loại trên cùng gọi là « règne » chia ra thành ba là khoáng vật, thực vật và động vật. Tuy khoa học phân biệt rõ ràng các loại ra làm bấy cấp như thế, nhưng trong ngôn ngữ hằng ngày thì người ta không dùng đích xác như thế. Dù sao, các danh từ chuyên môn đó – cũng như các từ : *loại, hạng, lớp, ban, ngành, v.v.* trong tiếng Việt – và vị trí trong các cấp bậc, thì là do các nhà chuyên môn khoa học thỏa thuận xếp đặt với nhau.

[10] *L'évolution humaine*, Paris, Seuil, Points-Sciences , N. 70, 1991, tr. 40.

[11] Vì không biết chắc loài khi nào gần loài người hơn cả, cho nên, để tránh không giải đáp vấn đề, người ta nghĩ không nên nói người bởi khi, nhưng nên nói là khi và người cùng do một ông tổ mà ra. Ông tổ nào thì không ai biết, và có biết đi nữa thì cũng lại phải giải đáp các vấn đề đặt ra trên đây.

[12] Tuy vậy vẫn còn có người muốn phủ nhận tự do của con người, cho rằng đó chỉ là cái cảm giác *chủ quan* hoàn toàn do vật chất gây ra. Nhưng trong lập trường như thế làm gì có cái *chủ quan* ? Thiết tưởng vì thế nên nói : « nghiên cứu con người », chứ không nên nói : « khoa học con người », vì khoa học con người chỉ nghiên cứu về mặt khách quan, đo lường được, chứ không có cách nghiên cứu về chủ thể. Xem bài : TVT, « Mấy nguyên tắc về khoa học con người », tạp chí *Nghiên cứu Con Người* (Hà Nội), tháng 2 năm 2004, trang 59-71, và bài « Liên quan nhân quả trong khoa học », trong số sau của cũng tạp chí đó

VỀ MỤC LỤC

PHẨM GIÁ CON NGƯỜI TRONG HUẤN DỤ XÃ HỘI CỦA GIÁO HỘI (1).

NGUYỄN HỌC TẬP

Huấn Dụ Xã Hội của Giáo Hội (HDXHGH), với tư cách là *yếu tố định hướng* cho động tác xã hội của Giáo Hội trong lãnh vực lịch sử, xã hội và văn hoá, cung cấp cho nền thần học xã hội và cho tất cả các thành phần cộng đồng Ki Tô giáo

- các định chuẩn

- và đường hướng nền tảng cho việc giáo dục, chuẩn định và *trung gian điều giải* (*mediazione*) văn hoá.

Để thấy rõ định hướng đó, chúng ta có thể tra cứu tài liệu mới đây *Lược Tóm Huấn Dụ Xã Hội của Giáo Hội* (*Compendio di Dottrina Sociale della Chiesa*, CDSC)

- ngay ở phần dẫn nhập (nn. 7.10),

- ở phần đầu (nn. 60-71),

- nhứt là ở phần thứ 3 chương XII (*Con người và các quyền của mình*)

- cũng như ở phần kết luận.

Dưới nhãn quang đứng về phía phẩm giá con người, HDXHGH có khả năng diễn giải phương thức tổ chức xã hội

- có cấu trúc liên kết hợp nhứt tổng thể toàn phần, chứ không phải theo chi tiết tách rời từng mảnh vụn

- và đưa ra đề nghị toàn phần để kiến tạo xã hội, đồ án có liên quan đến tất cả các phương diện nền tảng về cuộc sống xã hội: cá nhân, cộng đồng trung gian cũng như tổ chức quốc gia.

Đó là một đồ án liên hệ nối kết các yếu tố cấu trúc và liên hệ mật thiết với nhau được đặt trên *phẩm giá và trên giá trị thượng đẳng của con người*.

Trong tiến trình khai triển lịch sử của mình, HDXHGH nhấn mạnh và nói ra một cách minh bạch

- *nhãn quang về con người toàn diện* (*homo integralis*) liên quan những phương diện

khác nhau của kinh nghiệm xã hội con người,

- ngay cả một đôi khi với những khúc quanh phát triển mạnh mẽ và khác nhau, tùy theo những bối cảnh văn hoá, lịch sử khác nhau, trong đó quyền huấn dạy của Giáo Hội phải can thiệp vào.

Nhưng dù sao đi nữa những lần can thiệp vừa kể là can thiệp

- nhằm phục vụ cho con người được phát triển lớn mạnh trong những gì thiện hảo
- và xã hội được phát triển chính đáng

1 - Chống thể chế độc tài toàn trị.

Nhân quang "*con người toàn diện trọn hảo*" (*homo integralis*) chính là nguyên lý đã cho phép HDXHGH hơn 100 năm, mặc dầu với những giới hạn của mình, vượt lên trên mọi biến chuyển của thời cuộc, vượt lên mọi quên lãng sơ sót của mình, vẫn còn giữ được nơi mình đặc tính định chuẩn cho cuộc sống xã hội con người.

Nhân quang *nhân loại luận* của HDXHGH được *Thông Điệp Sollicitudo rei socialis* (*SRS*) đúc kết qua các từ ngữ

- "*Con người được Thiên Chúa dựng nên giống hình ảnh Người và được cứu chuộc bởi Máu Thánh Chúa Giêsu Kitô*" (*SRS*, n. 29).

Quan niệm đó đòi buộc các cách hành xử của con người, tư nhân cũng như tổ chức công quyền, phải là những cách *hành xử chính đáng đối với phận vụ phải có cho việc tôn trọng phẩm giá con người*.

Và cũng từ đó, HDXHGH phát hoạ ra ơn gọi con người như là

- ơn gọi trở nên trọn hảo, giống như Thiên Chúa
- và bằng cách thực hiện điều Chúa Giêsu đã làm.

Với những tư tưởng vừa kể, chúng ta được hướng dẫn vào trọng tâm của động tác loan báo Kitô giáo đối với xã hội: đó là nguyên lý về phẩm giá con người (*HDXHGH 105-159*), trong đó chúng ta có thể gặp được

- mọi nguyên tắc (*liên đới hỗ tương, phụ túc bảo trợ, công ích*)
- và nguồn gốc nền tảng của những nguyên tắc đó (*HDXHGH 160-208*).

Nhân quang "*con người toàn diện trọn hảo*" vừa kể, nếu trên lãnh vực quan niệm và thần học có thể được suy nghĩ bằng những cách suy luận khác nhau từ Công Đồng Vatican II trở đi, nhưng đó là nguyên lý nền tảng trong *Thông Điệp Rerum Novarum* (*RN*) (*ĐTC Leo XIII, 1891*). Thông Điệp đúc kết các liên hệ chính trị về phẩm giá con người như sau:

- "*Con người có trước quốc gia. Giá trị của con người là khuôn thước, mà dựa vào đó các cơ chế chính trị và luật pháp phải được định chuẩn. Chính trị và pháp luật phải phục vụ con người. Con người không bao giờ chỉ là một giá trị cơ năng để hoạt động. Con người có một giá trị thượng đẳng không thể tùy thuộc vào một mục đích nào khác. Từ đó, giá trị thượng đẳng của con người chống lại bất cứ chế độ tuyệt đối nào*" (*RN n.6*).

Bởi đó nhiều vị thức giả, trong đó có nhà thần học *J. Murray*, cho rằng điều quan tâm trọng yếu vừa kể của *ĐTC Leo XIII* là *thái độ chống lại mọi ý thức hệ chà đạp và tha hóa con người*,

- không những ý thức hệ độc tôn, độc tài đảng trị,
- mà còn cả đối với những ý thức hệ "*dân chủ toàn trị*" (*democrazia totalitaria*) , tưởng mình có thể giải quyết được hết mọi phương diện của "*con người trọn vẹn hoàn hảo*" bằng phương thức dân chủ.

Và từ đó, "*phẩm giá con người bất khả xâm phạm*", chính là lý do tại sao *Thông Điệp Rerum Novarum* lên tiếng để nói lên giải quyết chính đáng phải có đối với vấn đề "*lương bổng*

công nhân ", trong thể giới kỷ nghệ hoá, để bảo vệ mục đích phẩm giá "*con người trọn vẹn hoàn hảo "*

- *chống lại chủ thuyết tự do tư bản*, chỉ nhìn con người dưới khía cạnh kinh tế và hạ cấp con người chỉ còn là một yếu tố của thị trường;

- đảng khác Thông Điệp cũng lên án *chống lại Cộng Sản chủ nghĩa hay Xã Hội chủ nghĩa của Karl Marx*, chỉ coi con người là một yếu tố vật chất của cấu trúc kinh tế, làm cho con người

* mất hết tự do cá nhân

* và mất đi ý nghĩa chủ thể tính trong chiều hướng siêu việt thần học của mình.

2 - Những vấn đề nan giải luận lịch sử .

Quan niệm về địa vị thượng đẳng của con người như vừa kể trong *Thông Điệp Rerum Novarum* chứa đựng một bầu không khí căng thẳng lúc đó chưa giải quyết được.

Bầu không khí căng thẳng đó thoát xuất từ quan niệm về bình đẳng:

- một đảng xác nhận mọi người đều có phẩm giá như nhau, điều đó hàm chứa mọi người đều có quyền trên sản phẩm việc làm của chính mình (*RN n. 40*) và bình đẳng trước pháp luật (*RN n. 33*),

- nhưng đồng thời ĐTC Leo XIII liên kết kỳ vọng bình đẳng của các phong trào dân chủ với *khuyh hướng tự do thoải thích tùy hỷ của Cách Mạng Pháp*. Ngài nghĩ rằng đồng hoá bình đẳng trên phẩm giá với quyền thượng đẳng của các nhóm tự do thoải thích vừa kể là hăm dọa chính các nền tảng luân lý của thể chế chính trị. Bởi đó ngài bênh vực tính cách chính danh của các quyền chính trị không đồng đều nhau, bởi lẽ ngài

- "*không thể quan niệm về một hình thức dân chủ bình đẳng mà không bắt buộc địa vị của thiểu số phục tùng đa số "* (ĐTC Leo XIII, *Quod apostolici muneris. QAM n.1*).

Nhãn quang thiết thực hàm chứa trong phẩm giá con người *phải được cấu trúc bằng những phương thể khả thi để thiết định nên các mối tương quan xã hội*.

Một sự hiểu biết có thứ bậc trật tự xã hội chính đáng là thể chế xã hội tiền liệu một cấu trúc, mà trong đó ĐTC Leo XIII tin là phẩm giá con người có thể được bảo vệ.

Trong lãnh vực kinh tế và trước luật pháp, quyền bình đẳng của con người cần phải được khai triển rộng rãi hơn qua các quyền xã hội và kinh tế của người làm việc.

Vấn đề vừa kể chỉ được giải quyết một cách thoả đáng hơn với ĐTC Pio XII, tuy nhiên ĐTC Leo XIII vẫn là người khơi nguồn cho những diễn dịch rộng rãi về xã hội, để đưa đến cách giải quyết thoả đáng trong HDXHGH.

Kết quả của những cố gắng đặt liên hệ giữa phẩm giá con người và các điều kiện thiết thực của các hiện trạng có liên hệ đưa đến việc đề thảo ra một số các quyền cá biệt trong lãnh vực kinh tế.

Trong tiến trình đề thảo ra vừa kể, có hai yếu tố khác nhau được đặt bên cạnh nhau:

- hiểu biết chính đáng phẩm giá của con người

- và thiết định nên những tổ chức, cơ chế thích hợp cho mục đích.

Việc bênh vực giá trị thượng đẳng của con người hướng dẫn ĐTC Pio XI đến thái độ phê bình các lý thuyết tổ chức xã hội có liên hệ đến tự do tư bản chủ nghĩa cũng như những cách tổ chức theo xã hội chủ nghĩa mát xít (*Quadragesimus annus n. 46*).

Mặc cho có những cách suy nghĩ song hành giữa tư tưởng của Marx và nhãn quang của ĐTC Pio XI về hoàn cảnh của giới vô sản và hậu quả tai hại của động tác tự do cạnh tranh vô giới hạn, nhưng ĐTC vẫn khước từ,

- *tẩy chay phương thức tranh đấu giai cấp và việc liên kết chính trị xã hội chủ nghĩa với*

quan niệm thuần vật chất về con người.

Bởi lẽ những tư tưởng đó sẽ đưa đến *những mục đích vô nhân tính về con người*, cướp bóc, đánh đập, " *trấn nước* ", " *bịt miệng* ", phụ nữ và trẻ em gái vị thành niên phải " *bán thân nuôi miệng* " là điều ai cũng thấy được ở một quốc gia bất hạnh nào đó với XHCN " *đỉnh cao trí tuệ* "

Đảng khác thái độ của ĐTC Pio XI không phải là thái độ có ý bênh vực cá nhân chủ nghĩa. Đời sống xã hội cũng là yếu tố kiến tạo nên phẩm giá con người, bởi vì *con người có bản tính xã hội nơi mình (Divini Redemptoris (DR n.29).*

Nhân quang vừa kể được hiểu là ĐTC mặc nhiên chấp nhận

- *phương thức tổ chức xã hội tập thể có chừng mực*

- và tình liên đới hỗ tương của ngài cũng nhằm ủng hộ phương thức cấu trúc nếp sống xã hội dựa trên nền tảng luân lý, mà ngài đang đứng trước một viễn tượng hoàn toàn xóa bỏ của tự do thị trường.

Nhưng nói như vậy, không phải là ĐTC Pio XI khước từ kinh tế thị trường vừa mới được xuất hiện lúc đó, bởi lẽ *kinh tế thị trường nói lên lòng ước muốn tự lập và tự do của cá nhân* khỏi chế độ lãnh chúa áp đặt.

Phẩm giá con người càng thể hiện rõ rệt hơn nữa với thái độ dân chúng chống lại các chế độ độc tài Đức Quốc Xã và Phát Xít xuất hiện lúc đó.

ĐTC Pio XI cương quyết đứng ra bênh vực *tự do của Giáo Hội* trong hai chế độ vừa kể, cho đến khi nào Hitler và Mussolini nhân nhượng những quyền chính đáng của tôn giáo.

Và rồi mặc dầu nhân nhượng có giấy tờ, Mussolini sau đó lại coi bằng không, như chữ ký của " *Đảng và Nhà Nước* ", mặc nhiên dành quyền giáo dục cho các đồng chí của Đảng Phát Xít tự do tùy hý.

Bởi đó ĐTC Pio XI mới phản đối bằng *Tuyên Ngôn " Non abbiamo bisogno (1931), Chúng tôi không cần lời cam kết của các ông...)*, coi đó là những lời xảo trá, ký kết để lường gạt.

Thái độ chỉ trích vừa kể của ngài cũng được nói lên với Đức Quốc Xã trong *Tuyên Ngôn " Mit Brennender Sorge "*. Bởi lẽ Đức Quốc Xã đã tuyệt đối hoá các giá trị tương đối như chủng tộc, *Quốc Gia Đức (Deutschland ueber alles)*, cơ chế quốc gia, mà con người phải vâng dạ, qụy phục.

Tiến trình phát triển quan niệm *công bình xã hội cũng quan trọng*, bởi lẽ đây là ý niệm lưu tâm đến các mối liên hệ giữa con người với con người và suy nghĩ làm thế nào để biến các mối liên hệ đó thành *những giá trị có tầm mức cấu trúc thể chế và cơ chế quốc gia*.

Tư tưởng về công bình xã hội như là nguyên lý có liên hệ đến tổ chức cơ chế Quốc Gia được đặt trên xác tính rằng *phẩm giá con người là một vấn đề xã hội hơn là đơn thuần chỉ thuộc cá nhân*.

Phẩm giá con người đòi buộc *phải có một quan niệm luân lý chính đáng* để đời sống cộng đồng được cấu trúc một cách đúng đắn phải có.

Quan niệm về công bình xã hội nói lên những gì các quyền của con người có nền tảng xã hội và cá nhân.

Và việc bảo vệ nhân quyền để con người có được cuộc sống xứng đáng với phẩm giá của mình chỉ có thể thực hiện được qua tiến trình phát triển xã hội.

Hiểu như vậy định chế chính trị có một phận vụ luân lý quan trọng liên hệ trong tiến trình vừa kể.

Dùng quan niệm công bình xã hội đưa đến việc hiểu biết mở rộng hơn thể thức trong đó các tổ chức cơ chế xã hội trung gian điều giải các đòi buộc phải có của phẩm giá con người và sắp đặt thiết định nội dung các quyền con người.

ĐTC Pio XII, bằng cách trả lời lại cho những sai trái của chiến tranh thứ hai và cho tính chất

đàn áp của Stalin , khi ngài đặc tâm chú ý đến ***các nguyên tắc trật tự của các quốc gia*** và thấy đó như là những những điều kiện tiên quyết phải có cho nền hòa bình quốc tế.

Trật tự của các quốc gia là những gì sống động, càng ngày càng phải lớn lên thêm nhờ tầm hiểu biết thêm về phẩm giá con người.

Các tác động, can thiệp của tổ chức quốc tế được chính danh hoá bằng việc kính trọng và bảo vệ phẩm giá con người

Nhân quang vừa kể được khai triển thêm lên trong khi bàn thảo và khám phá ra nền căn bản luân lý của các cơ cấu pháp luật, cần thiết để bảo đảm cho cuộc sống xã hội được đều hoà,

Phận vụ của luật pháp là bảo đảm và nâng đỡ các mối tương quan xã hội, được đặt trên sự nhìn nhận lẫn nhau và trên sự kính trọng phẩm giá con người.

Trong bối cảnh đó chúng ta đừng đánh thấp giá sự góp phần của ĐTC Pio XII trong động tác không ngừng lặp đi lặp lại việc tổ cáo thái độ *luật pháp thực nghiệm* (*positismo giuridico*),

Thật vậy, nếu quốc gia là nguồn mạch tiên khởi cho quyền lực, thì con người cá nhân phải bị giao phó cho lối suy tư trọng tài đối với kẻ nắm quyền,

Như vậy đời sống chính trị và xã hội được sắp đặt theo các lối liên hệ về sức mạnh: Điều đó có nghĩa cần chiếm đoạt được quyền lực và thiết định các cơ cấu quốc gia mới để phục vụ nhóm " élites ".

Đó chính là lý do tại sao ĐTC nhấn mạnh đến quyền tự nhiên của con người và giá trị luật pháp của quyền tự nhiên đó đối với Hiến Pháp và Luật Pháp, cũng như trong mối liên hệ đối với việc hành xử quyền bình.

Đỉnh chuẩn luân lý là con người, chứ không phải luân lý muốn hiểu riêng tư thế nào thì hiểu.

ĐTC nhận thấy luân lý công công nhằm vào con người , bị doạ nạt nặng nề bởi các phương thức tổ chức xã hội của thế giới hiện đại.

Con người có khuynh hướng cuối đầu tùy thuộc vào các đòi hỏi hữu lý của kỹ thuật và của sức mạnh kỹ thuật (*Summi Pontificatus*, n 5).

Một nhãn quang tích cực khác được đặt trên quan niệm coi đời sống xã hội như là một công đồng công dân có trách nhiệm luân lý (*Pio XII , Discorso di Natale 1952*).

Cũng với diễn từ này, ĐTC Pio XII xác nhận việc có thể hội nhập việc kính trọng con người giữa nhiều tầng lớp khác nhau vào việc tổ chức xã hội. Việc kính trọng phẩm giá con người không cần phải được coi như là một lý tưởng đem đến đặt gần bên các yếu tố khác, như là những gì ngoại vi, đối với các thể thức tổ chức xã hội, mà là đúng hơn là *yếu tố bẩm sinh của con người, yếu tố bẩm sinh của chính tổ chức cuộc sống xã hội cho con người*. Mọi hình thức sống xã hội, như là những mối tương quan căn bản luân lý, là những cách tổ chức sống để phục vụ phẩm giá con người, *hợp với những gì nội tại của chính con người hay bản thể con người*.

Trong cái nhìn vừa kể của ĐTC Pio XII về xã hội, trong đó phẩm giá con người được tôn trọng, cuộc sống xã hội không phải là thiên đàng trần thế phi chính phủ, cũng không phải là một trạng thái xã hội " *thời cánh chung* " (*escaton*) của Marx, mà là một trạng thái cuộc sống xã hội, trong đó có bốn phận luân lý ràng buộc trong các điều kiện và giới mức của cuộc sống nhân loại.

Như vậy việc thực hiện mục đích cuộc sống xã hội, trong đó phẩm giá con người được tôn trọng, không phải là một lý tưởng xa vời quá tầm tay, mà là *một mệnh lệnh tính luân lý* mọi người đều có thể thực hiện được.

Việc tôn trọng đối với phẩm giá con người được thể hiện bên trong, qua các lần mức và điều kiện.

Mặc dầu phẩm giá con người là một giá trị thượng đẳng, nhưng vẫn là một của cải được xác định, có giá trị giới hạn.

Mặc dầu là một đòi hỏi luân lý, phẩm giá con người phải được tôn trọng vô điều kiện, nhưng

đòi hỏi đó phải được cấu trúc, tùy thuộc điều kiện và khả năng của con người trong xã hội. Điều đòi hỏi đó phải được cấu trúc dưới hình thức xác định của tình liên đới, là hình thức nhân bản của phẩm giá tối thượng của con người.

Trước tình trạng đe dọa của cộng sản chủ nghĩa, ĐTC Pio XII xác quyết một cách nhứt định giá trị và các quyền bất khả xâm phạm của con người, trong đó có quyền tự do tôn giáo (mặc dầu ngài dùng từ ngữ " *chấp nhận tôn giáo* ", cho thấy ngài chưa dứt khoát đồng thuận tính cách tổ chức phi tôn giáo của một Quốc Gia).

Trong khi đó thì các biến cố thảm đạm của thế chiến II sẽ phải làm cho ngài xác tín cần phải có một thể chế dân chủ cho tổ chức quyền lực Quốc Gia.

Những mối lưu tâm vừa kể của ĐTC Pio XII về việc bảo vệ nhân quyền không làm cho chúng ta ngạc nhiên trong thời điểm cần phải lưu tâm để có được một nền luật pháp cá biệt và thực hữu bảo đảm để cho cuộc chung sống nhân loại trở thành khả thi, sau những gì khủng khiếp mà con người đã phải trải qua trong thế chiến II.

Tuy nhiên có được quan niệm về các quyền của con người , như là chủ thể được ban cho phẩm giá cao cả, là điều vẫn còn tùy thuộc vào nhãn quang " *siêu hình học* " về trật tự xã hội.

Đó là nhãn quang, theo đó " các trạng huống, biến cố cá nhân và tập thể phải tùy thuộc vào một *bản thể thiên nhiên (natura)* của con người, mà chối bỏ đi chắc chắn sẽ đưa đến xã hội bị khủng hoảng và tan vỡ.

Hiểu như vậy, *do bản thể tự nhiên của con người*, cần phải có một chuỗi các nguyên tắc mà ai cũng phải nhận biết, tự lập đối với lịch sử và các quyết định tự do. Nói cách khác các nguyên tắc phải tôn trọng đó liên hệ đến chủ thể tính của mỗi con người, khiến cho *con người là con người với phẩm giá con người của mình*.

Bởi đó các nền luật pháp về các quyền của con người phải là định chế chính đáng thể hiện " *quyền tự nhiên* " của con người, vượt lên trên dòng lịch sử và như vậy, ước vọng của con người phải được khắc ghi lên một định chế bất di dịch và vĩnh viễn.

Những gì bất di dịch và vĩnh viễn vừa kể đã được ĐTC Gioan XXIII, nhân danh Giáo Hội khẳng khái tuyên bố trong *Thông Điệp Pacem in terris* của ngài.

VỀ MỤC LỤC

Vô lý khi xây nhà ga

Nguyên tác: Taking Flight - Bay Lên Đi

Tác giả: Anthony de Mello, S.J.

Chuyển ngữ: Lm. Minh Anh (Gp. Huế)

Chi dẫn:

Tốt nhất, các câu chuyện sẽ được đọc theo thứ tự như đã sắp xếp. Mỗi lần đọc không quá một hoặc hai mẫu chuyện nếu bạn ước ao có được một cái gì đó hơn là chỉ giải trí.

Lưu ý:

Các chuyện kể trong tập sách này đến từ nhiều đất nước, nhiều nền văn hoá và tôn giáo khác nhau; chúng thuộc về những di sản thiêng liêng, những câu chuyện hài hước được ưa chuộng của dòng đời nhân loại.

Những gì tác giả làm là khâu kết chúng lại với nhau theo một ý hướng đặc thù. Công việc của tác giả là công việc của người thợ dệt và thợ nhuộm, tác giả chẳng có công trạng gì về những tấm vải và những sợi chỉ.

LTS. Chỉ dẫn và lưu ý trên đây là của tác giả. Tuy nhiên, vì Đặc San GSVN chỉ phát hành 2 tuần một lần nên mỗi số báo BBT xin giới thiệu trung bình từ 5 đến 7 mẩu chuyện. Bạn đọc có thể lưu lại để nghiền ngẫm suy tư.

Chủ đề : TÔN GIÁO

56. Vô lý khi xây nhà ga

Một hành khách mỗi một bảo, "Trời đất ơi, tại sao họ lại xây nhà ga cách làng đến ba cây số?".

Anh phu khuân vác trả lời, "Khi làm vậy, chắc họ có ý để nhà ga gần mấy chiếc xe lửa hơn".

Một nhà ga siêu hiện đại cách xa đường rầy ba cây số là một điều vô lý cũng như một nhà thờ lúc nào cũng đông người chỉ cách xa cuộc sống có ba phần.

§

57. Chỗ của ta

Tượng Đức Phật Kamakura đặt trong một đền thờ mãi cho đến ngày bão tố đánh sập đền thờ đó. Qua bao năm, khối tượng đồ sộ trơ gan cùng tuế nguyệt với mưa với gió cùng những thay đổi của thời tiết.

Một nhà sư bắt đầu gây quỹ để tái thiết đền thờ. Trong một giấc mơ, pho tượng hiện ra với ông và nói, "Đền thờ đó là một nơi giam cầm, không phải là chốn cư ngụ. Cứ để mặc ta với giông tố cuộc đời. Đó là chỗ của ta".

§

58. Thiếu một cái gì đó

Dov Ber, một người khác thường, ai đến với ông cũng tỏ ra ngần ngại. Ông là một người nổi tiếng thông thái về luật Do Thái, cứng nhắc và không khoan nhượng trong học thuyết của mình. Không bao giờ ông cười. Ông tin tưởng mạnh mẽ vào việc khổ đau người ta tự gây ra cho mình và nổi tiếng vì những cuộc trường chay. Cuối cùng, sự khổ chế chẳng đem lại ích gì cho ông. Ông lâm trọng bệnh và các thầy thuốc bất lực trong việc cứu chữa. Như một phương sách cuối cùng, có người đề nghị, "Tại sao không nhờ sự can thiệp của thầy sãi Shem Tov?".

Dov Ber đồng ý, mặc dầu từ đầu ông chống lại ý tưởng đó bởi vì ông đã từng bất đồng quan điểm với thầy sãi Shem, người mà ông cho là có một cái gì đó xem ra dị giáo. Đang khi Dov Ber tin rằng cuộc sống chỉ có ý nghĩa bằng cách chịu đựng khổ đau thì thầy sãi Shem tìm cách làm nhẹ bớt nỗi khổ và dạy rằng, chỉ có tinh thần vui tươi mới đem lại ý nghĩa cho cuộc sống.

Khi thầy sãi Shem nhận lời thì đã quá nửa đêm, ông ra đi với áo khoác len và đội chiếc mũ lông tốt nhất. Vào phòng bệnh nhân, ông trao cho Dov cuốn Sách về sự Huy Hoàng. Dov Ber mở sách và đọc lớn tiếng.

Ông mới chỉ bắt đầu đọc chừng một phút thì người ta nói, thầy sãi Shem cắt ngang, "Thiếu một cái gì đó?", "Thiếu một cái gì đó... trong niềm tin của ông".

Người bệnh hỏi, "Thiếu cái gì?".

"Linh hồn", thầy sãi Shem nói.

§

59. Một nhà sư tồi

Một đêm giá lạnh mùa đông, một nhà tu khổ hạnh lang thang gõ cửa một ngôi đền xin trú ẩn. Người đàn ông thảm hại đứng run rẩy dưới làn tuyết nên nhà sư trụ trì lưỡng lự dù rất muốn để ông ra đi nhưng lại bảo, "Được, thầy có thể ở lại, nhưng chỉ qua đêm. Đây là đền chùa chứ không phải trại tế bần. Sáng mai thầy phải đi".

Nửa đêm, nhà sư nghe có tiếng răng rắc khác thường. Ông chạy vội vào chùa và thấy một cảnh tượng không thể tin được. Nhà tu khổ hạnh ấy đang sưởi ấm bên một đồng lửa đốt ngay trong điện. Tượng Phật biến đâu mất. Nhà sư mới hỏi, "Tượng Phật đâu?".

Kẻ lang thang chỉ vào đồng lửa và nói, "Tôi chắc sẽ chết vì rét".

Nhà sư sùng sốt kêu lên, "Ông điên rồi sao? Ông không biết ông đã làm gì? Đó là tượng Đức Phật! Ông vừa đốt tượng Đức Phật".

Ngon lửa tàn dần. Nhà tu hành nhìn chăm chăm vào ngọn lửa rồi lấy gậy khơi đồng tro.

"Ông còn làm cái gì nữa đây?", nhà sư la lên.

"Tôi tìm xương Phật, người mà ông nói là tôi đốt".

Lâu sau, nhà sư thuật lại vụ việc cho một thiền sư, vị này bảo, "Ông là một nhà sư tồi, bởi anh đã coi trọng một Đức Phật chết hơn là một con người sống".

↳

60. Những bộ kinh vô hình

Tetsugen, một sinh viên môn Thiền, quyết thực hiện một công trình lớn: in bảy ngàn bản kinh Phật, vốn cho tới lúc ấy, mới có bản văn bằng tiếng Tàu.

Anh rảo khắp nước Nhật để quyên góp tiền bạc cho dự án của mình. Một vài người giàu tặng anh tới cả trăm đồng vàng, nhưng phần lớn anh nhận là những đồng xu nhỏ của những người làm nông. Tetsugen biểu lộ một lòng biết ơn như nhau đối với người cho, không kể ít nhiều.

Sau mười năm đi đây đi đó, cuối cùng anh đã quyên đủ số tiền cần thiết cho dự định. Đúng lúc đó, nước lũ sông Uji dâng cao khiến cho hàng ngàn người không cửa không nhà cũng như không thức ăn. Tetsugen liền đem tất cả số tiền quyên góp cho dự án mình ấp ủ bấy lâu để trợ giúp dân nghèo.

Rồi anh lại quyên góp để gây vốn. Phải mất nhiều năm, anh mới có đủ số tiền cần thiết. Một cơn dịch lan tràn khắp đất nước, và thế là Tetsugen lại đem tất cả số tiền đã gom để giúp những người khốn khổ.

Rồi một lần nữa anh lại lên đường gom góp và hai mươi năm sau, ước mơ kinh Phật xuất bản bằng tiếng Nhật cuối cùng trở thành hiện thực.

Bản in cho lần xuất bản đầu tiên của kinh Phật hiện được trưng bày tại tu viện Obaku, Tokyo. Người Nhật kể cho con cháu họ rằng, Tetsugen đã xuất bản kinh Phật cả bảy lần, hai lần đầu là những bộ kinh vô hình, vượt trội lần thứ ba.

↳

(còn tiếp nhiều kỳ)

VỀ MỤC LỤC

Linh mục giáo phận sống chiều kích hôn ước

BẢN THẢO

ỨNG SINH LINH MỤC HỌC & SỐNG LINH ĐẠO LINH MỤC GIÁO PHẬN

GIÁO TRÌNH TU ĐỨC LỚP THẦN II & III

ĐẠI CHUNG VIỆN THÁNH GIUSE HÀ NỘI

2011-2012

CHƯƠNG MỘT:

ỨNG SINH LINH MỤC HỌC & SỐNG LINH ĐẠO LINH MỤC GIÁO PHẬN

C. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA LINH ĐẠO LINH MỤC GIÁO PHẬN (tiếp theo)

C.10. Linh mục giáo phận sống chiều kích hôn ước

Một tinh thần nghèo khó cao độ sẵn sàng cho đi tất cả cũng là một tiền đề giúp linh mục giáo phận sống chiều kích hôn ước. Tông huấn Pastores Dabo Vobis đã nhấn mạnh hình ảnh Chúa Kitô như Đấng Phu Quân của Giáo Hội: Chúa Kitô đã ban tặng chính mình cho Giáo hội trong tình yêu: *"Quà tặng bản thân độc đáo đó được Chúa Rể dâng tặng cho Cô Dâu."*^[268] Chúa Kitô là Đầu *"đã yêu thương Giáo hội và hiến mình vì Giáo hội, thánh hoá và thanh tẩy Giáo hội bằng nước và lời hằng sống, để trước mặt Người là một Giáo hội xinh đẹp lộng lẫy, không tỳ ố, không vết nhăn hoặc bất cứ một khuyết điểm nào, nhưng thánh thiện và tinh tuyền."*^[269]

Mối quan hệ hôn nhân của Chúa Kitô với Giáo hội là nền móng linh đạo của linh mục giáo phận, vốn thường *"được gọi là hình ảnh sống động của Chúa Kitô, Phu quân của Giáo hội."*^[270] Đây cũng là nền tảng cam kết của linh mục giáo phận với đời sống độc thân, trong đó đặc tính hôn nhân của nó lại có tính cách rất tích cực, nhờ đó ngài kết hôn với Giáo hội như Chúa Kitô là hôn phu của Giáo hội. Là thành phần tư tế thừa tác của Giáo Hội, Thân Thể và Hiến Thể của Chúa Kitô, Giám mục tham dự vào hôn ước của Chúa Kitô, được biểu thị qua nghi thức trao nhẫn trong lễ tấn phong Giám mục.^[271] Cũng thế, được thông phần vào chức tư tế duy nhất của Chúa Kitô ở cấp độ thấp, linh mục giáo phận cũng thông phần một cách nào đó vào chiều kích hôn ước đối với Giáo Hội, nên phải hết lòng yêu mến Giáo Hội bằng cách cống hiến mọi năng lực và tự hiến trong đức ái mục tử đến độ hy sinh chính cuộc sống mình mỗi ngày cho đoàn chiên được trao phó.^[272]

Đời sống độc thân không phải là phủ nhận hôn nhân, nhưng phải được hiểu trong liên hệ với Nước Trời: *Đời sống độc thân có ý nghĩa và sẽ chỉ sinh hoa trái "trong viễn tượng hôn nhân thiên quốc và trong ánh sáng của vương quốc Thiên Chúa."*^[273] Trong ý nghĩa này, linh mục giáo phận được kêu gọi 'trở nên chàng rể' như người chồng dâng tặng toàn thể thân xác và tất cả những gì là mình cho vợ,^[274] linh mục giáo phận cũng dâng tặng toàn thể những gì là mình cho Giáo Hội/Hôn thê của Chúa Kitô và cho vương quốc của Thiên Chúa, là toàn thể tạo thành đang *"rên siết và quặn quại như sắp sinh nở, đang trông đợi ngày Thiên Chúa ban cho trọn quyền làm con, và được cứu chuộc cả thân xác nữa."*^[275] Như thế, sự trao tặng bản thân của linh mục giáo phận cho Giáo hội trong đời sống độc thân có những chiều kích Cánh Chung học, Giáo hội học và Kitô học.

Đời sống độc thân là *"một ân huệ quý giá Thiên Chúa ban cho Giáo hội:"*^[276] linh mục giáo phận hiến dâng con tim không san sẻ và tính dục của mình cho Thiên Chúa *"như dấu chỉ của Nước Trời không thuộc về thế gian này, một dấu chỉ của tình yêu Thiên Chúa cho thế giới và dấu chỉ của tình yêu không san sẻ linh mục dành cho Thiên Chúa và Dân Chúa."*^[277] Đời sống độc thân linh mục là *"ý muốn của Giáo hội"*^[278] ở trong Bí tích Truyền Chức *"làm cho các linh mục*

trở nên đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô là Đầu và Hôn phu của Giáo hội.”^[279] Sự độc thân linh mục “là món quà bản thân diễn tả sự phục vụ của linh mục cho Giáo hội, trong Chúa Kitô và với Chúa Kitô.”^[280] Tính hiệu quả của bác ái mục tử sẽ tùy thuộc nhiều vào sự trung thành của linh mục giáo phận với lời hứa độc thân. Do đó, lời cầu nguyện là vũ khí hiệu nghiệm nhất để kiên trì trong lời cam kết độc thân thanh khiết, cùng với những bí tích và những thực hành khổ chế của Giáo hội “sẽ đem lại hy vọng trong những khó khăn, tha thứ trong những sa ngã, tự tin và can đảm tái đảm nhận cuộc hành trình này.”^[281]

Việc làm chứng nhân cho tình yêu phụ phụ của Chúa Kitô đòi hỏi linh mục giáo phận “có khả năng yêu mọi người với một con tim mới, quảng đại và trong sạch, với sự từ bỏ đích thực, với sự dâng hiến trọn vẹn, thường xuyên, trung thành và đồng thời với một loại ‘ghen tỵ thần linh,’”^[282] và thậm chí với tình thương âu yếm của người mẹ, có khả năng “quặn đau sinh ra một lần nữa” cho đến khi “Chúa Kitô được thành hình nơi người tín hữu.”^[283]

Sự đồng hình đồng dạng với Chúa Kitô linh hoạt toàn thể cuộc sống và sứ vụ tông đồ của linh mục giáo phận. Ngài phải nhìn mình theo cách Chúa Kitô đã nhìn bản thân Ngài: Vì Mục tử nhân lành có con tim cháy bỏng bởi lòng yêu thương đoàn chiên và sẵn sàng hy sinh mạng sống cho họ bất cứ giá nào. Đó là “đức ái mục tử”, là “nguyên tắc nội tại, là sức mạnh tạo sinh khí và hướng dẫn đời sống thiêng liêng của linh mục giáo phận.”^[284] Nội dung chính yếu của đức ái mục tử này là “quà tặng tất cả bản thân cho Giáo hội, theo gương mẫu Chúa Kitô.”^[285] Quà tặng bản thân này “là nguồn mạch và sức mạnh tổng hợp của đức ái mục tử”^[286] là “một sự lựa chọn yêu thương, nhờ đó Giáo hội và các linh hồn trở thành mối quan tâm hàng đầu của linh mục giáo phận, nhờ đó ngài trở nên có khả năng yêu mến Giáo hội phổ quát và một phần của Giáo hội được uỷ thác cho ngài với tình yêu sâu xa của một người chồng dành cho người vợ.”^[287]

Mối quan hệ này phát xuất trước hết và trên hết từ sự hiệp thông cá nhân của linh mục giáo phận với Chúa Kitô và với linh mục đoàn hiệp nhất cùng Giám mục: “Đức ái mục tử đòi hỏi linh mục luôn làm việc trong mối dây hiệp thông với Giám mục và với các anh em linh mục, nếu không, những nỗ lực của ngài sẽ là vô ích.”^[288] Đối với linh mục giáo phận, chiều kích này sẽ có ý nghĩa đặc biệt khi toàn bộ linh đạo của ngài xoay quanh tính thuộc về một linh mục đoàn duy nhất hiệp thông với Giám mục.

Trong bài giảng nhậm chức Tổng Giáo phận Philadelphia ngày 8/9/2011 vừa qua, ĐTGM Charles Chaput, cựu TGM Denver, đã nói rất hay về cuộc hôn nhân của Giám mục với Giáo phận của mình, từ đó chúng ta cũng suy ra cuộc hôn nhân của linh mục giáo phận với giáo xứ được uỷ thác cho mình.^[290] Ngài nói: “Tương quan của một Giám Mục với Giáo Hội địa phương – Giáo Phận của ngài – cũng không khác gì một cuộc thành hôn. Chiếc nhẫn Giám mục đeo là một biểu tượng tình yêu của Giám Mục đối với Giáo Phận mình... Giám Mục được mời gọi yêu thương Giáo Phận mình với hết cả tấm lòng như Chúa Kitô đã yêu thương và hiến mình cho Hội Thánh... Đối với bất kỳ cuộc hôn nhân nào, để thành công, cần có hai điều: yêu nhau và cùng nhau trở sinh hoa trái. Đó là tất cả những gì chúng ta cần trao ban hôm nay – yêu nhau và cùng nhau trở sinh hoa trái trong công cuộc Tân Phúc Âm hoá... Đức Kitô phải là trung tâm của đời sống chúng ta; Giáo Hội phải là Mẹ và Thầy của chúng ta. Mọi sự chúng ta làm phải bắt nguồn từ đó... những gì chúng ta bắt tay vào việc hôm nay chính là một cuộc hôn nhân... chúng ta sẽ cùng nhau làm nên một tổ ấm hạnh phúc. Vì thế, chúng ta hãy nhìn nhận nhau như những quà tặng. Điều này đòi buộc chúng ta có một cam kết, một hành vi của ý chí để yêu thương nhau, nhẫn nại với nhau và hy sinh mạng sống cho nhau... Với tôi, cũng như với bao nhiêu linh mục khác, Đức Maria là nguồn hy vọng và chỗ che liên lý cho ơn gọi mình. Vì thế, tôi xin toàn thể Anh Chị Em cầu cùng Mẹ Thiên Chúa cho tôi để Ngài luôn bao bọc chúng ta với tình yêu và sự che chở của Ngài.”^[291]

Trong chiều kích hôn ước này, có một thực hành tất nhiên, cần thiết, nhưng đôi khi cũng tế nhị và không mấy dễ dàng, đòi hỏi sự hỗ trợ của nhiều chiều kích khác trong truyền thống Giáo hội, đó là việc đi xứ và chuyển xứ. Theo tư tưởng của ĐTGM Chaput thì đó là cuộc hôn nhân được sắp đặt, mà người mai mối là ĐTC đối với Giám Mục và là Giám mục đối với linh mục, tin tưởng rằng Chúa Thánh Thần hướng dẫn mọi quyết định và kết quả sẽ luôn tốt đẹp nếu mọi người cam kết hết lòng cộng tác với chương trình của Thiên Chúa.

Thông thường, với những cuộc hôn nhân được sắp đặt thì cách chung, trước hết người ta tìm biết nhau và sau đó là yêu nhau. Những ông mai bà mối tài giỏi luôn để ý đến gia đình dòng tộc của cả hai người và những yêu cầu riêng của họ. Và những ông mai bà mối khôn ngoan thật sự có thể bất ngờ đưa ra những chọn lựa tốt nhất, nghĩa là hai người sẽ cùng nhau làm nên một tổ ấm hạnh phúc. Trong thực tế, các cuộc hôn nhân được sắp đặt thường là thành công; nhưng cũng phải nhìn nhận có những cuộc hôn nhân được sắp đặt trải qua cuộc sống miễn cưỡng, nặng lòng, chịu đựng và đau khổ, thậm chí đổ vỡ, nếu ông mai bà mối làm việc không khéo, thiếu trao đổi thích hợp và cứ phải tuyệt đối cha mẹ đặt đâu con phải ngồi đó theo nảo trạng gia trưởng.

Các cuộc chuyển xứ cũng tương tự như thế. Là linh mục giáo phận, ai cũng trải qua nhiều lần chuyển xứ. Có những cuộc đi xứ và chuyển xứ quả đúng là có đủ mọi khía cạnh của các cuộc hôn nhân được sắp đặt miễn cưỡng, ép buộc bởi quyền bính cứng cỏi khắt khe. Chúng ta cảm kích nhìn thấy nhiều linh mục vui lòng đảm nhận những trách cứ và nhiệm vụ khó khăn, không phải do các ngài chọn chúng, nhưng đơn giản do Giáo Hội đòi hỏi các ngài làm như vậy. Chúng ta nghĩ đến những linh mục sẵn sàng rời bỏ những nhiệm sở rất thoải mái và tiện nghi, để bắt đầu làm việc trong những giáo xứ nghèo nàn. Chúng ta nghĩ đến những linh mục sẽ đảm trách những phận vụ bạc bẽo trong Giáo phận, không phải hy vọng một phần thưởng nào đó, nhưng đơn giản chỉ vì đó là công việc của Chúa và của Giáo Hội. Chúng ta nghĩ đến những linh mục sẵn lòng nói lên sự thật Phúc Âm cho những kẻ mình phục vụ, mà không để mình bị tê liệt vì sợ làm như vậy người ta sẽ không ưa mình. Để kiện toàn sứ mệnh, chúng ta được mời gọi đổi bước theo cùng một con đường Chúa Kitô đã đi qua. Con đường đó dẫn đến thập giá, không thể tránh được. Dù vậy, chúng ta phải gắn bó với Giáo Hội trong tình thảo hiếu và vâng lời. Vâng lời đòi hỏi can đảm tuân giữ kỷ luật Giáo Hội, và thích ứng với những yêu sách đặc biệt của từng hoàn cảnh cụ thể.

Đức Maria đâu có ngờ trước biến cố Truyền Tin, Ngài cũng không trông mong trở thành mẹ Đấng Cứu Thế; vậy mà hành vi vâng phục của Ngài đã thay đổi tiến trình lịch sử, mở ra một kỷ nguyên mới dẫn đến một giao ước tình yêu và kết tinh hoa trái thật kỳ diệu của công trình cứu độ nhân loại. Nếu thiếu lời Xin Vâng đó, thiếu sự quy phục ý muốn và kế hoạch riêng của Mẹ cho Ý Muốn và Kế hoạch của Chúa thì cái gì đã xảy ra? Cầu mong tất cả chúng ta được Chúa Thánh Thần hướng dẫn trong mọi sự và hết thảy mọi người cùng tìm đặt ý muốn và kế hoạch của Chúa lên trên ý muốn và kế hoạch riêng của mình, đồng thời hết lòng cộng tác với chương trình của Chúa cho Giáo Hội, Giáo phận, Giáo xứ và mỗi người chúng ta.

C.11. Linh mục giáo phận nhạy bén với các thay đổi xã hội

Chính chiều kích hôn ước của thừa tác vụ linh mục này giúp linh mục giáo phận có một tính nhạy bén lớn lao đối với các đổi thay xã hội để hướng dẫn và phục vụ đàn chiên một cách hữu hiệu. Quả thế, mọi sự đang thay đổi và tiếp tục thay đổi đến chóng mặt. Linh mục giáo phận phải là người bắt nhịp hài hòa với tình hình hiện nay của một thế giới đang thay đổi; phải luôn sẵn sàng và bén nhạy để đọc được các thời triệu, chấp nhận các mới mẻ của những đổi thay, và can đảm thích nghi chính mình cách khôn ngoan sáng suốt với những bước chân của Chúa Thánh Thần, Đấng hằng làm cho mọi sự nên mới.^[292] Sự nhạy cảm này giúp linh mục giáo phận hiểu rõ hơn các nhu cầu của dân chúng, nhận thức được những vấn nạn không lời của họ, đáp ứng các thỉnh nguyện, chia sẻ những hy vọng, những trông đợi, những niềm vui và những gánh nặng của họ.^[293]

Vì thế, ĐTC Biển Đức nói trong Sứ điệp Truyền giáo 2011 rằng *xem nhẹ các vấn đề trần thế của đời sống con người sẽ là "quên mất bài học của Tin Mừng liên quan đến tình yêu đối với người thân cận đang chịu đau khổ và thiếu thốn."*^[294] Trong bài diễn văn bế mạc Công Đồng Vaticanô II, Đức Phaolô VI tuyên bố: *"Có lẽ chưa bao giờ như tại Công đồng này, Giáo Hội đã cảm thấy nhu cầu phải hiểu biết, đến gần, thông cảm, thẩm nhập, phụng sự và Phúc Âm hóa xã hội bao quanh mình. Giáo Hội đã không chỉ lo lắng suy nghĩ về chính mình, nhưng Giáo Hội cũng quan tâm nhiều tới con người... Một làn sóng mến yêu dâng lên tràn ngập Công đồng, lan tràn trên thế giới của con người hiện đại. Các giá trị của nó không những được nhìn nhận mà còn được quý mến, các nỗ lực của nó được thanh lọc và được chúc lành."*^[295]

Tông huấn Lời Chúa nhắc nhở rằng việc mục vụ của Giáo Hội phải cho thấy rõ Thiên Chúa lắng nghe những nhu cầu và tiếng kêu của con người như thế nào để mang lại cho con người hạnh phúc vĩnh cửu trọn vẹn.^[296] Trong chiều hướng đó, ĐTC Biển Đức XVI kêu gọi tình liên đới của mọi người trước những thiên tai xảy ra dồn dập trên khắp thế giới: *“Tâm trí Cha đặc biệt hướng về những dân tộc lúc này đang chịu những thảm họa thiên nhiên nghiêm trọng, gây ra những thương vong về người, và thiệt hại về tài sản, khiến nhiều người trở thành vô gia cư. Cha cầu xin Chúa cho các nạn nhân và Cha bày tỏ sự gần gũi tinh thần với tất cả những ai đang chịu những tình huống khốn khó này. Cha cầu xin Thiên Chúa an ủi họ trong những đau khổ và nâng đỡ họ trong những cơn khốn khó.”*^[297]

Hơn ai hết, linh mục giáo phận nhạy cảm để suy nghĩ với đầu óc của Chúa Giêsu, nhìn sự việc với con mắt của Chúa Giêsu, hành động với sức mạnh của Chúa Giêsu, phán đoán với sự khôn ngoan của Chúa Giêsu, sử dụng biện pháp với lòng nhân hậu của Chúa Giêsu, yêu thương với con tim của Chúa Giêsu, đào tạo với sự phạm của Chúa Giêsu, nhẫn nại với sự nhẫn nại của Chúa Giêsu, tha thứ với lòng thương xót của Chúa Giêsu. Tất cả một lời là làm sao để giáo dân luôn nhận ra được nơi linh mục đang chặn dắt mình *“tiếng nói của Chúa Chiên Nhân Lành.”*^[298] Có thể thì linh mục giáo phận mới sống trọn vẹn và thành công trong đời sống và sứ vụ linh mục của mình, như lòng Chúa và Giáo Hội mong muốn. Thánh Phaolô đã nói rõ đường lối đó: *“Thiên Chúa là Cha giàu lòng từ bi lân ái, và là Thiên Chúa hằng sẵn sàng nâng đỡ ủi an. Người luôn nâng đỡ ủi an chúng ta trong mọi cơn gian nan thử thách, để sau khi đã được Thiên Chúa nâng đỡ, chính chúng ta cũng biết an ủi những ai lâm cảnh gian nan khốn khó.”*^[299]

Vì vậy, Công Đồng Vaticanô II thúc bách không ngừng hoàn thiện các hiểu biết về những sự của Thiên Chúa và những sự của con người, ngõ hầu đi vào đối thoại cách thích đáng với những người đương thời. Sự nhạy bén này sẽ gợi ý và hướng dẫn những đổi thay trí não và con tim hướng tới cuộc trở lại liên li với Chúa và với tha nhân, nhất là khi gặp phải những thương tổn phi lý và bất công ngay trong lòng Giáo Hội, bằng việc *“để cho qua đi và để Chúa lo liệu”* vì Ngài thay đổi công việc chứ không thay đổi ý định. Đặt Chúa vào giữa thì mọi sự sẽ đến cùng nhau, với cái nhìn tích cực (*thấy khía cạnh tốt của những gì xảy đến*), với lòng cảm thông (*Chúa có kế hoạch của Ngài, tha nhân không muốn thế, nhưng Chúa bắt phải làm thế*) và biết ơn Chúa và tha nhân (*nhờ đó mà ta được biến đổi và lớn lên*). Luật của sự sống và sinh trưởng là thay đổi, và mỗi chặng đường sinh trưởng của con người đều được ghi dấu bằng những thay đổi quyết định, từ lúc được sinh ra cho đến lúc chết đi, trải qua tích cực cũng như tiêu cực.

Chúa luôn đổi mới lời mời gọi của Ngài, xuyên qua Phúc Âm, các dấu chỉ thời đại, các biến cố thăng trầm của cuộc sống mỗi ngày, thì chúng ta, là những người theo Chúa Giêsu, cũng phải đổi mới sự đáp trả của mình cho tương xứng. Mọi việc Chúa Kitô làm đều mang dấu ấn của thay đổi, thay đổi từ cũ sang mới, từ điều được trông đợi đến điều bất ngờ: Ngài ngồi ăn với những người tội lỗi, nói chuyện với người đàn bà Samaria, vượt quá luật ngày Sabát, yêu thương kẻ thù, hy sinh mạng sống vì người khác. Mọi hành động ấy đều là những thay đổi. Qua những thay đổi ấy, Hội Thánh được sinh ra, và hôm nay, cũng qua những thay đổi như thế mà Hội Thánh còn tồn tại và tiếp tục sống động. Trong chiều hướng này, linh mục giáo phận được mời gọi trở thành những con người phục vụ khiêm tốn trong bất cứ cái gì, bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, và bất cứ thế nào, mà dân chúng cần đến mình.

Chú thích:

^[268] Vat. II, Presbyterorum Ordinis, số 14.
^[270] Ibidem.

^[269] Eph 5,25-27.

^[271] Lumen Gentium số 28.
^[273] Ibidem.

^[272] Chỉ Nam 1994 số 13.

^[274] x.1 Cr 7,3-4.
Pastōres Dabo Vobis, số 29.

^[275] x.1 Cr 7,3-4; Chỉ Nam 1994, số 13.

^[276] JP II,

^[277] Ibidem.
Ibidem.

^[278] Ibidem.

^[281] Ibidem.

^[279] Ibidem.

^[280]

[282] x. 2 Cr 11,2.
Pastores Dabo Vobis, số 23.

[283] x. Gal 4,19; Pastores Dabo Vobis, số 29.

[284] JP II,

[285] Ibidem.
[288] x. Ga 21,15-17.

[286] Ibidem.

[287] Ibidem.

[289] Vat. II, Presbyterorum Ordinis, số 14.

VỀ MỤC LỤC

LƯƠNG Y MẤT LƯƠNG TRI

Cuối tháng 5, 2012 vừa qua, Hiệp hội Y sĩ nước Đức đã có một hành động đầy nhân tính và ngoạn mục. Họ đã công khai xin lỗi về những thử nghiệm mà các bác sĩ Đức quốc xã đã thực hiện với dân Do Thái trong các trại tập trung vào thời kỳ Hitler nắm quyền từ năm 1933-1945.

Theo Hội, đây không phải là hành động riêng rẽ của cá nhân y sĩ, mà liên quan tới các cấp đầu não của tập thể y sĩ thời đó. Trái với thiên chức cứu chữa bệnh tật thì các y sĩ này đã vi phạm quyền làm người của nạn nhân với nhiều thử nghiệm giả nhân giả nghĩa khoa học. Hội Cầu xin sự tha thứ của các nạn nhân còn sống hoặc đã mệnh một cũng như xin lỗi con cháu của những nạn nhân này.

Hậu quả của các Holocaust là 5 triệu người Do Thái bị tiêu diệt bằng nhiều phương thức tàn nhẫn vô nhân đạo.

Một trại tập trung bị lây bệnh chấy rận ư? Thì viên y sĩ bèn giải quyết bằng cách ra lệnh xịt hơi ngạt, để 700 nữ nạn nhân chết cùng với bọ hút máu.

Viên y sĩ riêng của Hitler thực hiện chương trình gây chết không đau cho người già, người bệnh bất khả trị, người mất trí, trẻ em tàn tật tại nhà dưỡng lão, bệnh viện, nhà tế bần bằng cách chích độc chất. Họ bị coi như ăn không ngồi rồi, vô dụng cho quân đội.

Một nữ bác sĩ chà đinh sét rỉ, mảnh vụn thủy tinh sắc bén lên vết thương của nạn nhân để đo lường sức chịu đựng với đau đớn.

Để tìm phương thức điều trị có giá, nạn nhân bị ngâm trong bể nước đá cả 3 giờ hoặc phơi trần ngoài trời trong thời tiết dưới không độ, rồi sưởi ấm nạn nhân với nhiều cách để so sánh hiệu quả.

Muốn tìm thuốc diệt trừ sốt rét thì bác sĩ chích vi khuẩn cho nạn nhân rồi dùng nhiều hóa chất khác nhau, tìm thuốc chữa bệnh.

Muốn biến nước biển thành nước uống được, bác sĩ bỏ đói nạn nhân, chỉ cho uống nước biển, gây thương tích rồi quan sát phản ứng.

Độc chất được bác sĩ trộn trong thức ăn của nạn nhân rồi mổ cơ thể để so sánh tác hại, tìm độc chất mạnh dùng sau này.

Và nhiều thử nghiệm dã man khác.

Hành động của Hội Y Sĩ Đức được dư luận rất tán thưởng.

Phải chi những người gây ra đau khổ giết hại địa chủ, lập ra những trại tập trung tù đầy hành xác tại quê hương trước đây cũng có những lời SORRY tương tự thì lòng người chắc sẽ thuận hòa hơn, để cùng nhau góp phần xây dựng đất nước.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

Tác Phẩm: Đạo vào đời

Gs. Nguyễn Đăng Trúc

Định Hướng Tùng Thư -2012

Kitô hữu giáo dân trong Cộng đồng Dân Chúa và khía cạnh trần thế của Giáo hội

Thời gian - vĩnh cửu, đời-đạo, tu-tục, và rồi giáo dân-giáo sĩ..., từ nơi tâm thức sâu kín của con người đến sự thể diễn ra thành tập tục, nếp sống và ngay cả cơ chế điều hành xã hội, hai yếu tố này được cảm nhận như hai cảnh giới khác nhau, đôi khi xung khắc nhưng lại cần có nhau. Sự kiện đó là nét cá biệt của cõi người ta, từ muôn thuở khi người là người. Nó đi vào từng giây phút một của cuộc sống con người, bất kể trong lãnh vực nào, dù mang nhiều dạng thức khác nhau và cách nói khác nhau. Và chính vì thế chúng ta sẽ thấy khi nêu lên *vai trò người giáo dân, khía cạnh trần thế của Giáo hội* thì chúng ta sẽ bị tràn ngập bởi nhiều lối đặt vấn đề và những kết luận khác nhau tùy tiền đề và khung cảnh mà mỗi người định vị quan điểm của mình. Có người cho rằng nêu lên vấn đề trần tục và giáo dân nơi Giáo hội công giáo lúc này quả là một chiến thuật "lấn dân, dành đất" của phe này, khi thấy mình ngày càng mất đi bề thế và quyền uy trên thế giới ! Có người thì đánh giá việc đặt thành vấn đề giáo dân hôm nay quả là đã muộn màng, bởi lẽ thế giới đã chán chê kinh nghiệm dân chủ và đang chuẩn bị cho một lối điều hành cộng đồng xã hội mới, chưa kể đến thái độ dửng dưng của nhiều Kitô hữu, ngay cả giới giáo sĩ ở nhiều cấp khác nhau, trước lời giáo huấn nhắc nhở của Giáo hội về vấn đề này. Cộng đồng công giáo Việt Nam cũng có thể có thiên kiến cho rằng : đó là vấn đề riêng của một cộng đồng Giáo hội nào đó bên Tây phương hoặc trong truyền thống văn hoá riêng của họ; đó chẳng qua là lối luận bàn trí thức, chuyên môn của mấy vị thần học gia chỉ biết sách vở không biết gì đến mục vụ cụ thể; hoặc giả đó là việc riêng của Giáo hoàng, Giám mục, còn cộng đồng địa phương mình thì tùy nghi, cần gì tạo thêm rắc rối ...

Nhưng quan niệm như thế nào đi nữa, thì trên cương vị đạo hay đời, người ta cũng phải nhận rằng khía cạnh trần tục của Giáo hội và giáo dân là những nét đậm trong Công đồng Vaticanô II. Công đồng đó đánh dấu sự thay đổi tâm thức của Kitô hữu, canh tân nếp sống của Giáo hội công giáo và ảnh hưởng sâu rộng vào sinh hoạt của nhân loại.

1. Hai cạm bẫy cần lưu ý

Cạm bẫy đầu tiên phát xuất từ tiền kiến văn hoá của xã hội tân kỳ, chỉ biết đóng khung và *dùng lại các tiêu chuẩn của khoa học để đề cập và phê phán tất cả các chiều kích của con người*, kể cả chiều kích của tinh thần và tôn giáo. Hẳn nhiên việc truy cứu về mặt xã hội, lịch sử, các sự kiện khách quan là điều kiện không thể thiếu, nhưng chỉ dựa vào khung khoa học để luận bàn và đề xuất các giải pháp thuộc lãnh vực tôn giáo thì hẳn nhiên là bất cập, vì lập trường đó mâu thuẫn. Mâu thuẫn vì ý định xoá bỏ yếu tố tôn giáo đã xuất hiện trước khi luận bàn hay đề xuất về lãnh vực này, trừ phi xem khoa học là một tôn giáo.

Nhưng điều làm ta ngạc nhiên là phần lớn những hiện tượng nổi bật được truyền thông xã hội, dư luận nêu lên khi đề cập đến vấn đề giáo dân và yếu tố trần tục của Giáo hội, lại *tự đóng khung trong lãnh vực "thuần khoa học xã hội" này*.

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II trong thông điệp đầu tiên của Ngài *Redemptor hominis* (ngày 4.3.1979) đã nhắc nhở rằng :

"Khi trình bày một cái nhìn toàn bộ về dân Chúa và nhắc lại vị trí của giáo sĩ cũng như giáo dân, đại diện của hàng giáo phẩm cũng như của các thành phần của các hiệp hội tận hiến nam-nữ trong cộng đồng dân ấy, thì Công đồng Vaticanô II đã không chỉ rút hình ảnh này từ các tiền đề của khoa học xã hội. Giáo hội với tư cách là một hội của con người, hẳn nhiên có thể được người ta nghiên cứu, và định nghĩa theo những tiêu chuẩn mà khoa học sử dụng về bất cứ một hội nào khác. Nhưng các khuôn khổ đó chưa đủ. Đối với toàn bộ cộng đồng dân Chúa cũng như đối với mỗi thành phần của dân này, đây không phải chỉ là một "sự tham gia có tính cách xã hội" đặc loại, nhưng phần thiết yếu phải là một "ơn gọi" riêng cho mỗi người và cho tất cả. (...) Nếu chúng ta muốn biết Cộng đồng dân Chúa này, vốn rất to lớn và rất đa dạng, trước hết chúng ta phải nhìn Đức Kitô, Đấng từng nói với mỗi thành phần của cộng đồng này một cách nào đó: "Hãy theo ta" (số 21).

Riêng đối với người Kitô hữu Việt Nam, *cạm bẫy thứ hai là sự xa lạ với những ý tưởng, tâm tình đằng sau các từ ngữ liên hệ giáo dân, trần tục được dùng trong các nước Tây phương, từng chịu ảnh hưởng Kitô giáo lâu đời, và nhất là đã chứng kiến sự phân cách, đối kháng giữa đạo-đời trong thời tân kỳ cận đại và hiện đại. Hơn thế nữa tương quan tôn giáo-trần tục trong cuộc sống của gia đình, xã hội Việt Nam cũng không nhất thiết phải chứng kiến những xung đột quyền lực mà chúng ta đã chứng kiến nơi lịch sử Tây phương. Nên từ ngữ giáo dân (laïc), tính cách thế tục (laïcité) của Giáo hội trước hết đối với người Kitô hữu Việt Nam và người Việt nói chung không ngầm hiểu là *phi tôn giáo*, đôi lúc là *chống lại hàng giáo sĩ* như cách hiểu và nỗ lực hoá giải của xã hội Tây phương.*

Nếu muốn đưa vấn đề này vào trong khung cảnh sinh hoạt của Cộng đồng Kitô giáo Việt Nam, trong cũng như ngoài nước, chúng ta cần đến những nghiên cứu sâu rộng hơn nữa để có thể ứng dụng một cách linh động và thiết thực giáo huấn của Giáo hội trong nỗ lực canh tân nếp sống đạo của mình.

2- Bối cảnh của vấn đề

Phúc âm Mathêu ghi lại một kiểu mẫu có tính cách chung toàn về cộng đồng những kẻ tin *"Đức Giêsu là Đấng Kitô, con Thiên Chúa hằng sống"* (Mt. 16, 16), hay còn gọi là *Giáo hội*. Cộng đồng đó vượt lên trên lối tổ chức "trần tục hoá" của tôn giáo cũ như sau:

"Phần anh em, thì đừng để ai gọi mình là "Ráp-bi", vì anh em chỉ có một Thầy; còn tất cả là anh em đều là anh em với nhau. Anh em cũng đừng gọi ai dưới đất này là Cha của anh em, vì anh em chỉ có một Cha trên trời. Anh em cũng đừng để ai gọi mình là người lãnh đạo, vì anh em chỉ có một người lãnh đạo, là Đức Kitô. Trong anh em, người làm lớn hơn cả, phải là người phục vụ anh em. Ai tôn vinh mình lên, sẽ bị hạ xuống; còn ai hạ mình xuống, sẽ được tôn lên" (Mt. 23, 8-12).

Nhưng nếu mọi sự đã hoàn thành nơi Đức Kitô, Lời Thiên Chúa, thì nơi thân thể Ngài, các em Ngài, là Cộng đồng Giáo hội lại là *một diễn tiến đang hoàn thành* : Cộng đồng huynh đệ ấy có một thời để khai sinh, có những giai đoạn thăng trầm của lịch sử để phát triển với những thành công, vấp ngã và canh tân liên tục trong niềm hy vọng hướng đến thời hoàn mãn khi Đức Kitô lại đến.

Thật vậy, gần 20 thế kỷ, qua lịch sử, Giáo hội không phải luôn luôn xứng hợp với cộng đồng huynh đệ kiểu mẫu mà Đức Kitô vạch ra.

Lịch sử không phải là một giả thiết và không ai biết được bí mật tại sao Kitô giáo trong gần 20 thế kỷ qua hầu như đã phát triển trong khuôn khổ của văn minh lịch sử Âu châu. Nếu các cộng đồng Kitô hữu lúc ban đầu không bị lệ thuộc nhiều vào lối suy tư, cách sống của xã hội La mã - Hy lạp đương thời, thì ngược lại từ thế kỷ thứ IV trở đi, Kitô giáo và cuộc sống trần thế của Âu châu thường tương quan qua lại với nhau rất gần bó. Kinh qua thời gian chung sống này, *mầu nhiệm hợp thông làm cho Giáo hội thành một cộng đồng huynh đệ* dần dà bị lãng quên. Giáo hội có nguy cơ bị tục hóa. Và sự việc đã xảy ra vì nhiều yếu tố : trước hết là vì khung cảnh văn hoá, sau đó là sự hội nhập hay đúng hơn là đồng hoá Giáo hội vào lối tổ chức trần tục của xã hội đương thời.

Về mặt văn hoá, *triết học duy lý và nhị nguyên của các trường phái Tân-Platon* đã phân cách lý trí thuộc phần cao cả, thần thánh, còn xác thịt hữu hình thuộc cõi thể trần còn vương vấn chuyện sinh con, đẻ cái. Cuộc sống thần thánh của Giáo hội sớm được nhìn là những gì thuộc cõi vô hình, lý trí, xa vật chất, mà tiêu biểu là sự độc thân.

Yêu sách độc thân gắn liền không những với giới đan sĩ mà phải là điều kiện để đi vào bậc sống của các mục tử, tức là giới giáo sĩ. Không những giới giáo sĩ, tu sĩ được trọng vì tiêu biểu cho Giáo hội thánh thiện qua cuộc sống độc thân của mình (!), nhưng còn nhờ cuộc sống cộng đoàn, nhờ điều kiện được học hỏi và được huấn luyện làm cho họ thành tầng lớp kẻ sĩ, thành giới trí thức (*đặc biệt là vào thời Trung cổ*) trong một khối quần chúng khó có điều kiện để ăn học.

Nhưng ngoài yếu tố văn hoá giáo dục, còn có yếu tố chính trị. Một trong những yếu tố có tính cách quyết định là vào thế kỷ thứ IV, Hoàng đế Constantinô cho phép Kitô giáo tự do hành đạo, rồi không bao lâu nâng Kitô giáo lên hàng tôn giáo chính thức của La mã. Dân chúng ào ạt gia nhập vào Giáo hội như chỉ gia nhập vào một xã hội đời. Kitô giáo mất đi hứng khởi truyền giáo; các Giám mục được đồng hoá thành công chức cao cấp của Đế quốc và hưởng các đặc quyền trên trước của vua quan. Từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ XVIII (vào lúc có cuộc cách mạng Pháp), không phải lúc nào và bất cứ đâu Kitô giáo cũng tự đồng hoá với quyền lực trần thế, nhưng sự gắn bó quyền đạo - quyền đời vào nhau là một chuẩn mực điều hành xã hội. Sự thẩm nhập hai quyền vào nhau đi đến tình trạng chen chân nhau để cai trị. Gia đình vua chúa, quý tộc hành xử cả việc điều hành Cộng đồng tôn giáo; giám mục, giáo hoàng lắm lúc vừa là ông hoàng, lãnh chúa của một vùng đất. Bấy giờ dân là *của* vua chúa, thì Giáo hội cũng là *của* giới giáo sĩ. Trong khung cảnh xã hội này, giáo dân không phải chỉ là *một người không thuộc giới giáo sĩ đang điều hành Giáo hội, một người không biết giáo lý và sống đời sống trần tục* (lập gia đình, sinh con, đẻ cái và lao động để kiếm ăn), *nhưng dần dà là khối dân được cai trị với tất cả thẳng tắp của vâng phục hay phản kháng, như một khối dân bên lề Giáo hội*. Về điểm này, nhà thần học Walter Kasper, Giám mục giáo phận Rottenburg - Stuttgart, Đức, phân tích như sau :

"Trong Sắc thư Clericis laicos (1296), Giáo hoàng Bonifaciô VIII nhận định rằng Giáo dân luôn chống lại giáo sĩ. Xác quyết này hẳn nhiên nói đến những cuộc phiêu lưu chính trị giữa giáo hoàng và hoàng đế hoặc vua nước Pháp, nhưng còn cho thấy một khuynh hướng nguy hiểm. Những cuộc tranh chấp tương tự tiếp tục xảy ra trong nhiều lãnh địa giám mục; tại đây chính các lãnh chúa giám mục lại thường xuất quân đánh chống các Kitô hữu trong vùng mình.

Hậu cảnh này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự nổi dậy của các phong trào giáo dân chống giáo sĩ ngay từ thời đầu của Trung cổ và sự chống đối hung hăng sau đó vào thời tân kỳ. Chủ trương giáo sĩ trị và chủ trương thuần trần tục là hai mặt của một đồng tiền" [1].

Đến thời tân kỳ (*les temps modernes*), thời đại đánh dấu sự chống đối, xa cách Giáo hội - trần thế; và bây giờ chữ giáo dân (*laïc*) được hiểu trong nghĩa chống đối này : giáo dân (*laïc*) được hiểu là không phải tôn giáo hoặc chống lại giáo sĩ. Và giáo sĩ được hiểu là Giáo hội.

Cuối thời Trung cổ, xã hội Tây phương chuyển đổi tâm thức song song với sự xuất hiện những lực lượng văn hoá, xã hội mới. Văn hoá, nghệ thuật, thương mại, tài chánh ... không còn nằm trong sự kiểm soát duy nhất của khuôn khổ quyền lực đạo - đời cũ nữa. Qua cuộc cách mạng Pháp như là một hình ảnh cô động, chúng ta thấy vua - quý tộc - giáo sĩ tức là hình ảnh Quốc gia - Giáo hội cũ bị chuyển đổi thành khối quyền lực mới nhân danh dân chúng. Khối quyền lực mới lôi kéo quần chúng đứng sau lưng mình. Quyền lực mới dựa trên lý trí tự đủ cho mình (*lý trí mà mỗi người đều có được*) để một mặt đập bỏ những quyền lực áp bức bên ngoài, mà tiêu biểu về mặt xã hội lúc bấy giờ là chế độ quân chủ và Giáo hội. Mặt khác nó đề xuất một lý tưởng mà *hầu hết* các ý niệm được rút ra từ ngôn ngữ Tân ước Kitô giáo: *Tự do - Bình đẳng và Huynh đệ*. Chung ta nói là *hầu hết*, vì căn nguồn phát sinh các

nội dung liên hệ đến các từ ngữ này đôi đường hoàn toàn khác biệt nhau.

Thời đại tân kỳ, cũng tự nhận là chủ nghĩa trần tục tuyệt đối, không những chống đối quyền lực giới giáo sĩ liên minh với chế độ quân chủ cũ, mà còn bài xích cả chiều sâu của cuộc sống đức tin tôn giáo.

Về phía Giáo hội, vì thiếu thiện cảm với thái độ bài xích giáo sĩ của các trào lưu tân kỳ, nên thường có khuynh hướng bảo vệ sự sống còn và cơ chế cũ của mình, xa lạ dần với nhịp sống của xã hội. Nhưng trong những năm tháng căng thẳng hay xa lạ của đôi bên, giữa Giáo hội và xã hội trần tục, chúng ta sẽ thấy có những giáo hoàng, giám mục, linh mục, đặc biệt là các tu sĩ, giáo dân đã vượt lên trên *khung cảnh quyền lực* để thực hiện cuộc sống đức tin của mình nơi trần thế. Các dòng tu, với ý hướng hoàn toàn *phục vụ* con người, trong lãnh vực y tế, từ thiện bác ái, giáo dục cho giới nghèo, liên tục xuất hiện trong khoảng thời gian này. Sự can thiệp của các giáo hoàng, giám mục vào xã hội không còn là chiếm đất, dành dân...; nhưng cố gắng công bằng, bác ái, huynh đệ trong cộng đồng xã hội, khi các giá trị này đang bị bôi bác, đặc biệt là Thông điệp *Rerum Novarum* của Đức Giáo hoàng Lêô XIII (tháng 5.1891) và tiến trình phát triển *Học thuyết xã hội Công giáo*.

Một vài nét lịch sử chính yếu đó giúp chúng ta thấy dần dà xuất hiện cái nhìn *mới và khác* của các phong trào xã hội Công giáo (*thường là do giáo dân chủ xướng trong các thế kỷ có sự xung đột đạo - đời trong hai thế kỷ vừa qua*) cũng như đường hướng của Học thuyết Xã hội Công giáo và Công đồng Vaticanô II. Cái nhìn *mới và khác* ấy vượt lên sự đồng hoá đạo - đời và sau đó là tách biệt hoặc xung đột đạo - đời trong quá khứ lịch sử Tây Âu.

* Trong một giai đoạn khá dài của lịch sử, và nơi tâm thức của văn hoá tân kỳ, Giáo hội được đánh giá là một cộng đồng dựa trên tiêu chuẩn *quyền lực*. Đồng hoá hay đối kháng thì cũng lấy quyền lực làm thước để đo. Vì thế, Giáo hội được nhìn là một quyền và quyền ấy ở trong tay hàng giáo sĩ.

Ngày nay, dư luận bên ngoài (*và điều đáng tiếc là rất đông những trào lưu khi thì bảo thủ, khi thì tiến bộ trong Giáo hội thường được báo chí nhắc đến hơn cả*) mỗi lần nói đến sinh hoạt của người Công giáo, thì vẫn lấy *tiêu chuẩn thuần trần tục tiêu cực* này để lên tiếng phê phán hay đấu tranh.

* Cuộc thay đổi tâm thức nơi Giáo hội Công giáo trong một vài thế kỷ gần đây, và được biểu lộ rõ nét nơi Công đồng Vaticanô II là nhìn cao hơn, đào sâu hơn để thấy gần với Mẫu-mực Cộng đồng huynh đệ: Cộng đồng ấy có ơn gọi và sứ mệnh là *phục vụ* và truyền bá Tin Mừng yêu thương của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu Kitô. Các yếu tố đạo - đời, tương quan Giáo sĩ - Giáo dân không lấy tiêu chuẩn thuần trần tục là quyền hành trần thế để thiết định và đánh giá. Chuẩn mực Giáo hội không phải là quyền uy, lấn đất, dành dân theo tiêu chuẩn đời, nhưng là *Đức Giêsu Kitô* làm hoà Thiên Chúa và con người trong công việc phục vụ nhân loại, thực hiện và cố gắng cộng đồng huynh đệ.

* Giáo hội khám phá lại mẫu mực Phúc âm dẫn đến những canh tân sâu rộng trong nếp sinh hoạt của Cộng đồng dân Chúa. Thoát dần khỏi vướng mắc văn hoá nhị nguyên theo lối Tân-Platon, Công đồng nhận ra nơi Mẫu nhiệm Nhập thể của Đức Kitô ánh sáng chỉ đường : Thân xác mà Thiên Chúa mặc lấy bảo chứng nét cao cả của vật chất hữu hình và cuộc sống thể lý. Cái xấu, cái bất cập, tội lỗi và sa sầy do từ bên trong tâm hồn con người. Người ta hiểu được chữ "thế gian" trong các bản Phúc âm, đối kháng với Cộng đồng con cái Thiên Chúa, không phải là thế giới vật chất, xã hội dân sự, nhưng là điều mà ngày nay ta thường gọi là *tội lỗi và cơ cấu tội lỗi*, nghĩa là cuộc sống con người tự-mãn và ích kỷ từ khước các giá trị siêu nhiên và đóng kín không mở ra với tình huynh đệ nhân loại. "Thế gian ma quái" đó không phải là giáo sĩ hay giáo dân, tôn giáo hay thế giới dân sự, nhưng là khung cảnh của tự mãn và hận thù nơi bất cứ ai trong bất cứ hoàn cảnh, bậc sống nào. Lỗi hiểu về "trần tục" mới này rất quan trọng, vì việc không phân biệt các nội dung này có thể tạo hiểu lầm khi đọc các tài liệu giáo huấn của Giáo hội, đặc biệt là của Công đồng Vaticanô II. Và *từ hiểu lầm đến áp dụng lầm*, vô tình nhiều thiện chí canh tân lại vấp phạm lại những đoạn đường bất cập của quá khứ. Một trong những nội dung có tính cách tranh cãi và hiểu trăm nghìn kiểu khác

nhau đó là *hội nhập, dẫn thân vào đời*. Chúng tôi không nêu lên đây quan điểm mới, tích cực, bám rễ vào Mầu nhiệm Nhập thể của Đức Giêsu Kitô mà Công đồng nêu lên qua các tài liệu Công đồng về nội dung này (*xem Hiến chế Vui mừng và Hy vọng*), nhưng chỉ lưu ý đến một tình trạng mập mờ trong lối hiểu về chữ "dẫn thân", mà chúng ta lấy làm mục tiêu công tác. Vì đã từng hiểu một chiều và theo nghĩa trần tục về "dẫn thân", mà có một thời Giáo hội đã tự đồng hoá với thế quyền; vì không thiết định rõ sứ mạng rao truyền Đức Kitô là Đường, là Sự thật và là Sự sống, mà "hội nhập văn hoá" một thời ưu đãi các học thuyết triết học Tây phương trên chính giáo huấn của Phúc âm. Ngày nay những phê phán, đòi hỏi Giáo hội phải chạy kịp và đồng hoá với các trào lưu nhất thời của thế giới, thái độ và tâm thức đó là vết tích của một quá khứ tiêu cực mà Giáo hội, qua Công đồng Vaticanô II, đã vượt qua. Giáo hội không cố vũ dẫn thân trần thế để hiện diện trong xã hội ngày nay như một lực lượng xã hội ưu thắng theo tiêu chuẩn xã hội dân sự. Nhưng bằng mọi cách và trong mọi lúc, toàn thể các thành phần của Cộng đồng dân Chúa phải hiện diện giữa cuộc sống xã hội như dấu chỉ của Đức Kitô, nghĩa là Tình yêu Thiên Chúa đối với mọi người. Sự hiện diện đó phong phú, đa diện, nhưng khó khăn hơn, đòi hỏi sự trưởng thành của tất cả các thành phần trong Giáo hội

Song song với ý thức *Giáo hội không phải là sở hữu riêng của Hàng giáo sĩ dựa theo lối đánh giá theo tiêu chuẩn quyền lực*, thì tâm thức Kitô hữu cũng ý thức được *yếu tố hữu hình, nhân loại và lịch sử của cộng đồng những con người làm nên Giáo hội*. Giáo hội cảm nhận tính - thời - gian của mình như thân phận còn hữu hạn, với những bất cập của con người, ý thức bốn phận của mình là phải mãi lớn lên và hoàn thành với tất cả những vốn liếng mà Chúa Thánh Thần đã thực hiện với sự cộng tác của con người qua các nền văn hoá khác nhau từ cổ chí kim và khắp nơi trên thế giới.

Trong khung cảnh của một Giáo hội như thế, không có sự tôn vinh hàng giáo sĩ như một giống người đặc biệt khác với khối quần chúng giáo dân được xem là thụ động, không am tường giáo lý, và được đánh giá là không cần phải sống thánh thiện như các bậc sống khác. Chữ *ơn gọi* và *hành đạo* (nghĩa là *sứ mệnh truyền bá Tin Mừng*) không còn là ngôn ngữ hạn chế để chỉ cuộc sống giáo sĩ và tu sĩ. Mọi thành phần của Giáo hội, tuy lời mời của Chúa và do sự đáp trả tự do của mỗi người, đều có ơn gọi và sứ mệnh chung là làm nên Giáo hội, như Phúc âm đã nói *"Tất cả anh em đều là anh em với nhau"* (Mt. 23, 8), trong những phận vụ riêng của mình tùy nhu cầu phục vụ của cộng đồng và hoàn cảnh cá biệt của mỗi bậc sống.

3. Giáo dân trong Giáo hội ngày hôm nay

Tài liệu mới nhất về giáo huấn của Giáo hội về Giáo dân là Tông huấn *Christi Fideles Laici*, do Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II ban hành ngày 30.12.1988, tiếp theo Thượng Hội đồng Giám mục về Tông đồ Giáo dân tổ chức vào năm 1987 tại Rôma. Giáo huấn vừa nhắc lại toàn bộ nội dung của *Sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân* năm 1965 trong Công đồng Vaticanô II, vừa cập nhật hoàn cảnh Giáo hội lúc bấy giờ nhưng đi vào chi tiết hơn.

Với tâm thức cũ, tiền-Công-đồng, nhiều Kitô hữu, giáo sĩ cũng như giáo dân dường như cảm thấy không cần phải đi vào nội dung giáo huấn của Giáo hội, nhưng thường có định kiến rằng đây hẳn là bản văn thúc giục giáo dân, đặc biệt các xứ Tây âu, đi lễ Chủ nhật, tổ chức sinh hoạt rước kiệu, tham gia vào các chức vụ của Hội đồng giáo xứ để giúp các linh mục; hoặc trao cho một số giáo dân có thêm uy quyền trong việc điều hành Cộng đồng giáo xứ.

Những nội dung này không phải nằm ngoài ưu tư chung của toàn bộ giáo huấn của Giáo hội về giáo dân, nhưng lối hiểu tiêu cực, què quặt này (*như đóng khung vào sinh hoạt giáo xứ; tương quan giáo sĩ - giáo dân đặt nền trên ý niệm quyền uy trần tục; sinh hoạt cộng đồng dân Chúa o ép lại trong một hội đóng kín, tự đủ cho mình...*) đi ngược lại đường hướng canh tân và quan điểm Giáo hội học mới của Công đồng Vaticanô II.

a- Những nét cá biệt của Giáo hội nêu lên trong văn kiện

- **Giáo hội là cộng đồng huynh đệ có phận vụ truyền giáo**

Tựa đề **"Ơn gọi và sứ mệnh của người giáo dân..."** tưởng chừng đã nói lên hầu hết điều muốn nói. Trước đây khi nói đến *ơn gọi*, người ta hiểu đó là phần dành riêng cho giáo sĩ, tu sĩ làm như chỉ giới sau này mới là môn đệ Chúa Giêsu.

Không phải thế. Chữ *ơn gọi* áp dụng cho bất cứ ai là người, hướng đến việc thực hiện hoàn toàn nhân tính của mình. Nhưng chữ *ơn gọi* ở đây được nêu lên đi liền với *sứ mệnh*, nhằm nói đến lý lịch của tất cả những ai đã tin vào Đức Kitô là con Thiên Chúa hằng sống và đã lãnh nhận phép rửa. Sự kiện sau này (sứ mệnh) xác minh *sự bất khả phân ly giữa phép rửa và sứ mệnh rao truyền Phúc âm hay còn gọi là sống đạo*.

Bản văn *Christi Fideles Laici* đưa ngay vào phần dẫn nhập yếu tố *sứ mệnh nghĩa là phục vụ*, hành động qua hình ảnh người thợ được gọi *làm* trong vườn nho. **Chịu phép rửa là để làm việc**. Câu hỏi đặt cho Giáo hội hôm nay trong cuộc canh tân của Công đồng Vaticanô II đối với người giáo dân là *"Tại sao ở đây suốt ngày mà không làm gì hết?"* Và nếu giáo dân trước đây đã trả lời với Giáo hội : *"Vì không ai muốn chúng tôi"*. Thì hôm nay qua Công đồng Vaticanô II, Giáo hội lặp lại lời Chúa: *"Các ông cũng thế, hãy vào làm vườn nho của ta"* (Mt. 2, 6-7) (xem *Christi Fideles Laici*, số 1 và 3).

· **Vườn nho là thế giới: sống đạo mọi nơi, mọi lúc**

Cũng ở phần dẫn nhập, Tông huấn này nói ngay *"Vườn nho đó là toàn thế giới"* (Mt. 13, 38), và *thế giới này phải được biến đổi theo ý định của Thiên Chúa trong một viễn ảnh của vương quốc Ngài vào ngày thế mạt*" (*Christi Fideles Laici*).

Giáo xứ, giáo phận, dòng tu trước đây là khung cảnh hạn chế cho sinh hoạt tôn giáo. Trên mặt pháp lý xã hội, chúng ta ngày nay cũng khó lòng hiểu khác đi được! Nhưng sống đạo có phải chỉ thực thi các nghi lễ tuy cần thiết nhưng giới hạn trong lãnh vực tôn giáo hình thức này không? Không phải. *Vườn nho là toàn thế giới* mà người thợ là Kitô hữu, giáo sĩ cũng như giáo dân mỗi người một việc phải chu toàn mọi nơi và mọi lúc. Trước đây ta thấy, mỗi lần Giáo hội đề xuất và thực hiện một công tác nào, thì thường định chế hoá qua một hình thức xem là có tính Giáo hội như là cộng đoàn các giáo sĩ hoặc cộng đoàn tu sĩ. Các thế kỷ trước đây các hội dòng tu nam, nữ là đã "làm", đã "sống đạo" trong khuôn khổ tổ chức này. Tiếp đến, các đoàn thể giáo dân, hoặc có mục tiêu phục vụ cuộc sống trần tục, như Hội đoàn Công giáo, các tổ chức từ thiện Công giáo, ngay cả đảng phái cũng mang tên Kitô giáo... Nhưng từ Công đồng, kinh nghiệm và sinh hoạt đó tuy vẫn còn tiếp tục nhưng còn được nới rộng hơn khi Giáo hội thoát dần khỏi tiêu chuẩn trần tục của việc tổ chức và qui chiếu vào lời Phúc âm: *"Các con là Muối đất, là Men trong bột, là Ánh sáng thế gian..."*.

Vừa bớt bỏ được các giới hạn quá hình thức, vừa đi gần hơn tinh thần của Phúc âm, cuộc sống đạo trải tràn ra trong cuộc sống toàn diện của con người : từ những người đau yếu đến những khoa học gia thám hiểm không gian, từ người đấu tranh chính trị cho đến vị đan sĩ ngày ngày lao tác và cầu nguyện, từ Giáo hoàng đến người mẹ gia đình... sống đạo làm nên Giáo hội không nhất thiết phải là giáo sĩ hay giáo dân, vì không phải quyền uy điều hành là yếu tố then chốt làm nên Giáo hội nhưng *"biến đổi thế giới hay cuộc sống con người theo ý định Thiên Chúa"* làm nên sinh hoạt Giáo hội .

· **Một nhu cầu thực tế cấp bách cần đến vai trò giáo dân**

Vườn nho là thế giới thực tế trước mắt, chúng không phải một hình ảnh nào đó của một ý hệ. Giáo hội xác minh lại rằng mọi người chịu phép rửa đều là anh em và phải có sứ mạng rao truyền Tin Mừng. Nhưng trước mắt Giáo hội chứng kiến gì:

- Một thế giới đang đi xa dần ý định của Thiên Chúa, *"Một thế giới với hiện tình kinh tế, xã hội, chính trị và văn hoá đầy dẫy các vấn đề và khó khăn trầm trọng hơn cả những gì được Công đồng diễn tả trong Hiến chế mục vụ Vui mừng và Hy vọng"* (*Christi Fideles Laici*

số 3). Và thế giới hay vườn nho đó cần đến thợ gặt.

- Giáo hội trong hiện tình ngày nay đào sâu khủng hoảng thế giới, và sự uể oải thụ động, thờ ơ của người giáo dân như những dấu chỉ thời đại để khám phá được rằng : *"Thế giới trở thành môi trường và phương thế cho ơn gọi Kitô hữu của người tín hữu giáo dân...họ không được gọi để bỏ mất vị trí của họ trong thế giới nhưng...được Chúa gọi để làm việc, như ngầm ở bên trong, nhằm thánh hoá thế giới, như hình ảnh men trong bột, trong nỗ lực thi hành các trách nhiệm riêng của mình dưới ánh sáng của tinh thần Phúc âm"*.

Do đó, khi nêu lên nhu cầu cấp bách phải đưa giáo dân lên tuyến đầu của công cuộc rao truyền Phúc âm trong thời buổi ngày nay, thì một mặt Giáo hội nêu lên một lề lối sinh hoạt mới về sống đạo. Trong khung cảnh mới này không có phân cấp hay loại trừ theo khuôn khổ tổ chức trần thế : Giáo sĩ không hề bị loại ra khỏi sinh hoạt trần thế; và giáo dân cũng không có mục tiêu sống đạo một cách tích cực để có được một vai vế trên trước nào trong cộng đồng dân Chúa. Đồng thời những tiêu chuẩn bên ngoài, nhãn hiệu tôn giáo của mình hay uy thế cho một tổ chức cũng không phải là cùng đích của nỗ lực truyền giáo của người giáo dân ngày nay.

· **Đào tạo**

Để có thể đưa giáo dân, tất cả giáo dân vào tuyến đầu của việc truyền giáo, hẳn nhiên phải cần có đào tạo. Không ai cho cái mà mình không có. Đào tạo khó khăn nhất là làm sao thay đổi tâm thức sống đạo? Bản văn Tông huấn trước hết nêu lên tầm mức phải đạt đến đó là *mức trưởng thành*. Tiêu chuẩn ưu tiên của trưởng thành là sống cho kẻ khác, nhìn nhận kẻ khác, nghĩa là tinh thần phục vụ một cách đại độ.

Và đây cũng là điểm mới lạ của tinh thần sống đạo, vì Kitô hữu cần trút bỏ tâm tình sợ hãi bị trừng phạt trong tâm thức tôn giáo của mình, hoặc tìm kiếm lợi ích riêng tư cho mình trong Giáo hội nơi trần thế mỗi khi thi hành các công tác tông đồ. Tiêu chuẩn quan trọng hơn nữa trong việc đào tạo là *hướng đến sinh hoạt cộng đồng hiệp nhất*, từ nơi gia đình, đến hội đoàn, giáo xứ đến cấp quốc gia, quốc tế, trong giáo hội, đến với các tổ chức, tôn giáo khác mình...

Sinh hoạt tông đồ không chỉ là hành động cá thể mà hơn hết là kết hợp thành hành động chung của cộng đồng, nhất là các đoàn thể hướng đến những cơ cấu rộng lớn điều hành cuộc sống con người.

b- Những khó khăn

Sự cách biệt giữa giáo huấn của Giáo hội và nếp sống của đa số người giáo dân như một thực tế trước mắt làm nhiều người nêu lên những nhận định bi quan. Giáo huấn được xem là một yêu sách của mẫu mực Phúc âm đòi hỏi phải thực hiện cấp bách trong thực tế, tiêc thay lại đi kèm với một sự thiếu vắng các yếu tố thiết yếu để có thể thực hiện! Chẳng hạn:

· **Khuôn khổ tổ chức tối thiểu**

Trước đây một dòng tu được lập ra thường đi theo những điều kiện tinh thần, vật chất, tổ chức để có thể tồn tại : một số công tác phục vụ cụ thể để thi hành, để kiểm điểm công tác; một sự nhìn nhận của giáo phẩm, và sự hỗ trợ của cộng đồng; tiêu chuẩn, thời gian huấn luyện; kỹ thuật và tổ chức nội bộ...

Ngày nay, khi nói đến tông đồ giáo dân, không khác gì đọc một bản Phúc âm; công tác mệnh mông vượt lên mọi hình thức tổ chức, đòi hỏi một sự uyển chuyển của một tâm thức hết sức trưởng thành như đã có sẵn tự bao giờ! Và vì yêu sách quá rộng, quá cao, kỳ cùng giáo huấn dễ bị xem là một lý thuyết dành cho ai khác chứ không phải cho mình và cộng đồng mình ! Và thực tế đã xảy ra khi những gì đã nêu lên trong Tông huấn *Christi Fideles Laici* thường được chính Giáo hoàng, Giáo triều Rôma qua các thánh bộ và hội đồng giáo hoàng : Công lý Hoà bình, Đối thoại Tôn giáo, Di dân,Văn hoá, Giáo dục, Gia đình...thực

hiện; càng xuống các cấp gần với chính cuộc sống hằng ngày của giáo dân như gia đình, xứ đạo... thì ảnh hưởng hầu như chưa có tác dụng gì mấy (*những phê phán cho rằng Giáo triều Rôma không lưu ý đến sinh hoạt trần thế, xa cuộc sống cụ thể... là lối nói thuộc lòng do báo chí quảng cáo hơn là một nhận định bám trên thực tế*).

· **Đào tạo**

Công việc đào tạo giáo dân quá phức tạp và khó khăn. Yêu sách đòi hỏi phải có sáng kiến truyền giáo xây dựng Giáo hội, canh tân xã hội, phải đi tuyển đầu, phải trưởng thành phân biệt những nguy cơ tinh vi của chủ nghĩa thế tục và đường hướng Phúc âm, phải uyển chuyển chọn lựa phương thức tổ chức và hành động..., lắm lúc cho chúng ta có cảm tưởng rằng một cán bộ giáo dân như thế hẳn phải được đào tạo 3 lần hơn một giáo sĩ ! Thế mà, ý chí và phương tiện để thực hiện giáo huấn của Giáo hội về Giáo dân, khởi đầu bằng công tác đào tạo lại èo uột. Có những vùng, những xứ..., dường như chưa từng có kế hoạch hay một dự án, ngân sách nào hướng đến nỗ lực này. Về phía tổ chức Giáo hội trên mặt hỗ trợ, sự hiệp thông giữa giáo sĩ - giáo dân trong mục tiêu đào tạo giáo dân lại càng hiếm hoi. Trong công tác mục vụ, việc đào tạo giáo sĩ hướng đến công tác này ít được thực hiện, chẳng hạn không mấy giáo sĩ am tường về phương cách hoạt động tông đồ giáo dân, các đoàn thể, theo từng bộ môn, lứa tuổi...; các đoàn thể hay các sinh hoạt giáo dân thường đành chấp nhận sự hiện diện một giáo sĩ bất chừng nào đó ở cạnh mình như một chuyện tự phát, đã rồi.

· **Tâm thức**

Tâm thức xã hội - và ngay cả Kitô hữu, giáo sĩ cũng như giáo dân - như còn xa lạ với tinh thần Công đồng Vaticanô II về ý nghĩa sống đạo. Hãy thử làm một bản trắc nghiệm đa số giáo sĩ và giáo dân tại cơ sở để xem khi nói đến việc trả thuế, đi bầu cử, đóng góp giúp người nghèo, dạy con, giúp vợ, săn sóc chồng, thăm viếng bạn bè, tham gia cổ vũ nhân quyền .v.v...có nằm trong khung cảnh sinh hoạt cuộc sống đạo không, thì rõ. Phải chăng dư luận và tâm thức nơi nơi vẫn chỉ lấy việc dự lễ chủ nhật làm thước đo hành đạo ! Và như thế giáo huấn Giáo hội dạy phải dẫn thân vào bất cứ sinh hoạt nào của trần thế : chính trị, bác ái, xã hội, văn hoá, tu đức đặc loại của giáo dân... có giá trị như thế nào trong cuộc sống hằng ngày của việc điều hành Cộng đồng và sống đạo? Giáo huấn Giáo hội còn xa lạ trong tâm thức, điều đó còn có thể hiểu vì cần thì giờ thích ứng; nhưng ngay cả trong giáo huấn chính thức của cộng đồng cấp quốc gia, giáo phận, giáo xứ, trong các cơ sở truyền thông của Giáo hội địa phương, trong nội dung đào tạo giáo sĩ, giáo dân ..., việc mạnh dạn truyền đạt giáo huấn của Giáo hội và áp dụng vào cuộc sống mục vụ thiết thực, tất cả còn ngập ngừng như có vẽ hoài nghi !

c- Niềm hy vọng

Những khó khăn nêu lên có những cơ sở giải thích của chúng. Tuy nhiên chúng ta biết việc cổ vũ Công việc tông đồ giáo dân, nêu cao sứ mạng và ơn gọi của người tín hữu này nằm trong khuôn khổ một cuộc canh tân Giáo hội học, nghĩa là toàn bộ sinh hoạt Giáo hội chiếu theo Mẫu mực Phúc âm. Cuộc canh tân đó luôn luôn khởi đầu lại, trường kỳ vì gắn với bản tính luôn sinh động mà luôn phải canh cải để kiện toàn Giáo hội .

Bên cạnh những đổi thay còn khó khăn, đôi lúc chậm chạp đến độ như chết chìm so với vận tốc đổi thay phi mã của cuộc sống văn minh trần thế, thì cũng phải nhìn nhận rằng chưa một cộng đồng tôn giáo hay một nền văn hoá nào trong gần 50 năm qua đã thay đổi nhanh chóng tâm thức và nếp sinh hoạt của mình (dĩ nhiên là đối chiếu vào kiểu mẫu Phúc âm) hơn là Giáo hội công giáo. Làm sao trước đây chúng ta có thể tưởng tượng có một hiệp hội như Focolare do một phụ nữ (trăm phần trăm ở trong đời sống giáo dân) đứng đầu, với sự tham gia của từng trăm hồng y, giám mục, hàng ngàn linh mục làm hội viên, để còn qui tụ những thành phần không phải chỉ là công giáo! Một điển hình, tuy quá chọn lựa, nhưng không còn gây ngỡ ngàng, thắc mắc bên trong và bên ngoài Giáo hội, cho phép chúng ta lượng giá một chặng đường rất dài đã vượt qua được, và tiên liệu những thành quả còn sáng ngời hơn nữa.

4- Giáo dân trong hoàn cảnh Việt Nam

Cận kề năm 2.000, có lẽ chúng ta có dịp để kiểm điểm lại nếp sống cá nhân và cộng đồng đối chiếu với giáo huấn của Giáo hội và tinh thần Phúc âm. Nếu những khó khăn để cổ vũ việc tông đồ giáo dân là tình trạng chung của Cộng đồng Kitô hữu trong hoàn vũ, thì đối với Giáo hội Việt Nam chúng ta trong và ngoài nước lại còn có những khó khăn mười lần hơn.

Khó khăn riêng của Cộng đồng Kitô hữu chúng ta trước hết phát xuất do tiền kiến lấy mẫu mực tiền Công đồng để đánh giá cao nếp sống đức tin của chúng ta. Mỗi lần nêu lên sinh hoạt Giáo hội, chúng ta có sẵn các con số tham gia Thánh lễ chủ nhật để xí xoá tất cả : chúng ta cho rằng Giáo hội nêu lên khủng hoảng là chỉ nói đến tình trạng Giáo hội Tây phương, vì giáo dân không còn "giữ đạo" ! Tiền kiến đó hàm ngụ rằng thực ra giáo huấn của Giáo hội về giáo dân cũng chỉ để cổ động giáo dân đi lễ; và tiền kiến kế tiếp là xã hội và cộng đồng Công giáo Việt Nam muôn năm sẽ không bao giờ thay đổi. Vượt lên trên tâm thức không chịu canh tân này chúng ta cần đọc lại giáo huấn của Giáo hội để đối chiếu với sinh hoạt của các cộng đồng, các sinh hoạt tôn giáo của chúng ta, và chúng ta sẽ có được một sự lượng giá chính xác!

Nhưng niềm hy vọng đang lên đường trong cộng đồng giáo hội Việt Nam

Gần đây, trong công cuộc chuẩn bị họp Thượng Hội đồng Giám mục cho Á châu (tháng 4 và 5.98 tại Vatican) các giám mục Việt Nam đã xác nhận rằng Giáo dân là thành phần tích cực truyền giáo trong giai đoạn qua, và đề nghị một khung cảnh sinh hoạt sống đạo trong tình huynh đệ gia đình, ăn khớp với tâm thức văn hoá Việt Nam. Hai yếu tố quan trọng đã được nêu lên nhằm khai triển giáo huấn của Giáo hội áp dụng cho Kitô hữu Việt Nam.

- Trở lại tinh thần giáo sĩ - giáo dân sát cánh nhau năng nổ truyền giáo trong giai đoạn thành lập Giáo hội Việt Nam, khi kẻ sĩ Ignace, chàng thanh niên André Phú yên cùng với linh mục Alexandre de Rhodes xây dựng cộng đồng. Ở đây phục vụ, truyền giáo, đi sâu vào văn hoá, ngôn ngữ, tâm thức người Việt không phải chỉ là lý thuyết mà là nếp sinh hoạt hằng ngày của cộng đồng những người *"yêu thương nhau"*.

- Kinh nghiệm sống *Đạo lý làm người* của xã hội Việt Nam đã sớm biết một nề nếp vượt lên các hình thức tôn giáo quá nặng nề hệ thống, cấp bậc : Đạo lý Khổng-Mạnh đi vào xã hội như một tinh thần sống; cuộc sống đạo nghĩa trong việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình và đại gia đình... Đây là những kinh nghiệm quý giá để giúp Cộng đồng Công giáo Việt Nam trong tương lai thoát dần nét quá trần-tục-hoá của một tổ chức phẩm cấp trong Giáo hội chịu ảnh hưởng phần nào sinh hoạt cũ của nền hành chánh La-mã và xã hội Trung cổ Tây phương. Phải chăng đây là lý do thúc đẩy các Giám mục hy vọng cho tương lai Cộng đồng huynh đệ Kitô hữu Việt Nam, muốn lấy mẫu mực thời Tông đồ Công vụ làm điểm qui chiếu.

Để kết luận, xin lấy lại lời Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II trong phần cuối Tông huấn *Christi Fideles Laici* :

"Trước ngưỡng cửa Đệ III Thiên niên, toàn thể Giáo hội, Chủ chăn, cũng như Tín hữu, phải nhận ra một cách mạnh mẽ hơn nữa trách nhiệm của mình và vâng theo mệnh lệnh của Chúa Kitô: *"Các con hãy đi khắp thế giới mà rao giảng Tin mừng cho muôn dân"* (Mc. 16, 15) là tái tạo một lối truyền giáo mới, Giáo hội được giao phó để thực hiện một công trình có tầm vóc lớn lao, khó khăn và cao cả: *Đó là việc tiến hành "một lối rao giảng Phúc âm mới mà thế giới ngày nay đòi hỏi một cách cấp thiết. Tín hữu giáo dân phải thấy rằng mình là phần tử tích cực trong công cuộc đó: Họ được gọi để loan báo và sống Phúc âm, bằng công tác phục vụ con người và xã hội trong tất cả những giá trị và đòi hỏi của chúng ta"* (C.L. số 64).

Về thần học giáo dân, yếu tố trần thế của Giáo hội, có rất nhiều tài liệu để nghiên cứu, đặc biệt là các bản văn Công đồng và các công trình thâm cứu sau đó. Một số hướng dẫn căn bản về nội dung này đã được "Hội đồng Giáo hoàng về Giáo dân" xuất bản. Riêng về phần Việt ngữ, Phong trào Giáo dân Việt Nam Hải ngoại đã đóng góp vào việc hỗ trợ đào tạo giáo dân qua các bản dịch các Thông điệp Giáo hoàng và một số sách Thần học Giáo dân :

- *Người Tín hữu Giáo dân* - Bản dịch Tông huấn *Christi Fideles Laici* - Định Hướng xuất bản 1990.

- *Thông điệp Vấn đề Xã hội*, Định Hướng xb, 1990

- *Giáo dân vào những thế kỷ đầu của Giáo hội*, A. Faivre, Định Hướng xb, 1992.

- *Đào tạo Giáo dân* - Hội đồng Giáo hoàng về Giáo dân, Định Hướng xb, 1993.

- *Huấn thị Tự do Kitô Giáo và giải phóng* - Định Hướng xb, 1993.

- *Đường lối tự tin, tự lực, tự cường* - Roger Heckel, s.j. Định Hướng xb, 1993.

- *Bài giảng trên núi* - Dẫn thân Kitô Giáo, Nguyễn Đăng Trúc, Định Hướng xb, 1996.

- *Đối thoại và rao truyền* - Kitô giáo và các tôn giáo, Định Hướng xb, 1998.

- *Giáo hội và Nhân quyền*, Hội đồng Giáo hoàng Công lý và Hoà bình, Định Hướng xb, 1999

- *Một cái nhìn mới về Học thuyết Xã hội Công giáo* - Hội đồng Giáo hoàng Công lý và Hoà bình, Định Hướng xb, 1999.

[1] Walter Kasper, *L 'heure des laïcs* trong tạp chí *Christus* số 145, tháng 1.1990, tr. 27 - 28).

- Mọi liên lạc: Ghi danh, thay đổi địa chỉ, đóng góp ý kiến, bài vở..., xin gửi về địa chỉ

giaosivietnam@gmail.com

- Những nội dung sẽ được đề cao và chú ý bao gồm:

Trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế trong việc mục vụ của Giáo sĩ; Những tài liệu của Giáo hội hoặc của các Tác giả nhằm mục đích Thăng tiến đời sống Giáo sĩ; Cổ vũ ơn gọi Linh mục; Người Giáo dân tham gia công việc “Trợ lực Giáo sĩ” bằng đời sống cầu nguyện và cộng tác trong mọi lãnh vực; Mỗi Giáo dân phải là những “Linh mục” không có chức Thánh; Đối thoại trong tinh thần Bác ái giữa Giáo dân và Giáo sĩ... (Truyền giáo hay xây pháo đài?)

- Quy vị cũng có thể tham khảo những số báo đã phát hành tại

www.conggiaovietnam.net

Rất mong được sự cộng tác, hưởng ứng của tất cả Quý vị

Xin chân thành cảm ơn tất cả anh chị em đã sẵn lòng cộng tác với chúng tôi bằng nhiều cách thể khác nhau.

TM. Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

Lm. Luca Phạm Quốc Sử USA

Duoc chon giua loai nguoi va cho loai nguoi; C
